

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Dịch giả: TỊNH TÂM
(Đại đức HỘ TÔNG)

KINH TỤNG

(PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY)



THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH
ẤN HÀNH - PL. 2536 — 1992

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Dịch giả: TỊNH TÂM
(Đại đức HỘ TÔNG)

KINH TỤNG
(PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY)



THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH
ẤN HÀNH - PL. 2536 — 1992

ANUMODANĀRAMBHAGĀTHĀ :
KỆ BỐ-CÁO (CHO THÍ CHỦ) HOAN-HỠ (1)

Khi thấy Tỳ-Khưu hoặc Sa-Di thọ lãnh một vật
chỉ nơi thí chủ rồi, hoặc thọ thực xong, thì vị
Sư-trưởng khởi đầu tụng bài phúc-chúc như vậy :

Yathā vārivahā pūrā paripuren
tisāgaram

Các con đường nước đầy đủ, nhưt là sông
và rạch làm cho biển được đầy đủ, cũng như sự
bố thí mà thí chủ đã làm trong lúc hiện tại đây,

Eṃameva ito dinnam petānam
upakappati

Cầu xin cho đặng kết quả đến những người
đã quá vãng.

Icchitam paṭṭhitam tumham
khippamevasamijjhatu.

Cầu xin các quả lành mà người đã mong mỗi,
cho được mau thành tựu kịp thời đến người.

(1) Từ trang 3 đến trang 43 thuộc về kệ tụng (cho thí chủ) hoan-hỷ.

Sabbe pūrentu saṅkappā

Cầu xin những sự suy xét chơn-chánh cho được tròn đủ đến người.

Cando paṇṇaraso yathā.

Như trăng trong ngày Rằm.

Manijotiraso yathā.

(Bằng chẳng vậy) cũng như ngọc Ma-Ni chiếu sáng rõ-ràng là ngọc quý báu, có thể làm cho tất cả sự ước-ao của người đều được như nguyện.

SĀMANNĀNUMODANAGĀTHĀ :

KỆ HOAN-HỖ TƯƠNG HỢP

• Các thầy khác tụng sắp theo •

Sabbītiyo vivajjantu.

Cầu xin cho tất cả sự rui-ro của người đều được xa lánh.

Sabbarogo vinassatu.

Cầu xin cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi.

Mā te bhavatvantarāyo.

Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người.

Sukhī dīghāyuko bhava.

Cầu xin cho người được sự an-vui trường thọ.

Sukhī dīghāyuko bhava

Cầu xin cho người được sự an-vui trường thọ.

Abhivādanasīlissa niccam.

Vuḍḍhāpacāyino cattāro,

Dhammā vaḍḍhanti āyu

Vaṇṇo sukham balam.

Cả 4 Pháp chúc mừng là : Sống lâu, Sắc đẹp, an-vui, sức mạnh, hằng thêm đến người, là người năng nghiêng mình lễ bái, cúng dường đến Tam-Bảo và có lòng tôn kính các bậc tu-hành Tinh-Tấn nhưt là bậc trì Giới, và bậc trưởng lão.



MAṄGALACAKKAVĀLA

Sabbabuddhānubhāvena.

Do nhờ đức của chư Phật.

Sabbadhammānubhāvena.

Do nhờ đức của các Pháp.

Sabbasaṅghānubhāvena.

Do nhờ đức của chư Tăng.

Buddharatanam dhammaratanam.

Sangharatanam tinnaṃ.

Ratanānam ānubhāvena.

Do nhờ đức của Tam-Bảo, Phật-Bảo, Pháp-Bảo, Tăng-Bảo.

Caturāsītisahassa.

Dhammakkhandhānubhāvena.

Do nhờ đức của 8 muôn 4 ngàn Pháp môn.

Pitakattiyānubhāvena.

Do nhờ đức của Tam-Tạng.

Jinasāvakanubhāvena.

Do nhờ đức của chư Thinh-Văn đệ tử Phật.

Sabbe te rogā.

Tất cả các tật bệnh của người.

Sabbe te bhayā.

Tất cả sự lo sợ của người.

Sabbe te antarāyā.

Tất cả sự tai hại của người.

Sabbe te upaddavā.

Tất cả sự khó chịu của người.

Sabbe te dunnimittā.

Tất cả điều mộng寐 xấu xa của người.

Sabbe te avamaṅgalā.

Vinassantu.

Tất cả điều chẳng lành của người.

Cầu xin cho được tiêu diệt.

Āyuvaddhako. Dhanavaddhako.

Sự sống lâu. Sự tấn tài.

Sirivaddhako. Yasavaddhako.

Sự thanh lợi. Sự sang cả.

Balavaddhako. Vaṇṇavaddhako.

Sự mạnh khỏe. Sự sắc đẹp.

Sukhavaddhako. Hotu sabbadā.

Sự an vui. Cầu xin hằng đến cho người.

Dukkharogabhayā verā.

Tất cả sự khổ não, tật bệnh, lo sợ hoặc điều oan kết.

Sokā Sattu Cupaddavā.

Hoặc tất cả sự uất-ức, các cảnh nghịch hoặc sự khó chịu.

Anekā Antarāyāpi.

Hoặc nhiều sự tai hại.

Vinassantu Ca Tejasā.

Cầu xin cho được tiêu diệt, do nhờ các đức (nhứt là đức của chư Phật).

Jayasiddhi Dhanam Iābham.

Sự vinh hiển, sự phát tài, sự phát lợi.

Sotthibhāgyam sukham balam.

Hoặc sự thành lợi phong lưu, sự an-vui hoặc sức mạnh.

Siri āyu ca vaṇṇo ca.

Sự phước lợi, sự sống lâu, sự sắc đẹp.

Bhogam vuddhī ca yasavā.

Sự tấn tài, sự tấn hóa, sự sang cả.

Satavassā Ca Āyu Ca, Jīvasiddhī

Bhavantu te.

Hoặc sự sống đến trăm tuổi, hoặc sự thành tựu trong việc nuôi mạng cho được an-vui (tất cả sự ấy, cầu xin hằng đến cho người).

Bhavatu sabbamaṅgalam.

Tất cả hạnh-phúc hằng có đến người.

Rakkshantu Sabbadevatā.

Cầu xin Chư-Thiên hộ trì đến người.

Sabbabuddhānubhāvena.

Do nhờ oai đức của chư Phật.

Sadā Sothī Bhavantu Te.

Các sự thanh lợi thường. thường đến người.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.

Các sự hạnh-phúc hằng có đến người.

Rakkhantu Sabbadevatā.

Cầu xin chư Thiên hộ trì đến người.

Sabbadhammānubhāvena.

Do nhờ oai đức của các Pháp.

Sadā Sothī Bhavantu Te.

Các sự thanh lợi thường. thường đến người.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.

Các sự hạnh-phúc hằng có đến người.

Rakkhantu Sabbadevatā.

Cầu xin chư Thiên hộ trì đến người.

Sabbasaṅghānubhāvena.

Do nhờ oai đức của chư Tăng.

Sadā Sotthī Bhavantu Te.

Các Sự thanh lợi thường-thường đến người.

BHOJANADANANUMODANAGATHA :
KỆ HOAN—HÝ VỀ SỰ THÍ THỰC

Āyudo balado dhīro vaṇṇado
paṭibhāṇado.

Người có trí, là người hay thí thọ, thí lực, thí sắc đẹp, thí trí tuệ.

Sukhassa dātā medhāvi sukhaṃ so adhi
gacchati.

Người có trí là người hay thí sự an vui, thì hằng được sự an-vui.

Āyudatvā balaṃ vaṇṇaṃ sukhañca
paṭibhāṇado.

" Người " tinh-tấn thí thọ, thí lực, thí sắc đẹp, thí sự an-vui, gọi là người thí trí tuệ.

Dīghāyu yasavā hoti yattha
yatthūpapajjati.

" Người ấy " khi tái sanh trong cõi nào, đều được trường thọ và sang-cả.

JĪVABHATTĀNUMODANĀGĀTHĀ

Paṇḍupalāsovadānisi.

Thân người hiện tại đây, ví như lá cây chín có màu vàng.

Yamapurisāpi ca te upatṭhitā.

Tay sai của Diêm chúa, là sự chết đã đến tìm người.

Uyyogamukhe patiṭṭhasi.

Người là nguồn cội của sự Vô-Ngã,

Pātheyyaṃpi ca te na vijjati.

Lộ phí là việc lành của người cũng chẳng có.

So karohi dīpamattano.

Người chỉ có nương nhờ nơi mình.

Khippaṃ vāyama paṇḍito bhava.

Người mau cố-gắng cho ra bậc thông minh "chẳng nên chịu tối mê nữa".

Niddhantamalo anangaṇo dibbaṃ ariyabhūmimēhisi.

" Khi đã làm như thế " thì được dứt khỏi trần lao " nhưt là tình-dục " chẳng còn phiền-não, và đến thánh vực, là nơi có Pháp huyền diệu.

PUBBAPETABALIDANANUMODANAGATHA :

**Yamkiñ cārammanam katvā dajjā
dānamamaccharī.**

Những người đã làm được việc lành trong hoàn cảnh nào, trước hết phải tưởng đến Cha Mẹ đã quá vãng.

**Pubbe pete va ārabbha athavā vuttha
devatā ?**

Phải tưởng đến chư Thiên ngự trong các nơi, nhưt là ngự trong nhà, mà chẳng nên bòn-xén, nên làm việc phước thí.

**Cattāro va mahārāje lokapāle yasassino.
Kuverañca dhatarattham virūpakkham
virulhakam.**

Lại phải tưởng đến Tứ đại Thiên-Vương hộ trì 4 châu thiên hạ :

Một là đức Vua **KUVERA (1)**

hai là đức Vua **DHATARATTHA (2)**

Ba là đức Vua **VIRUPAKKHA (3)**

Bốn là đức Vua **VIRULHAKA (4).**

(1) Tàu dịch : Trì quốc-Thiên.

(2) Tảng hương-Thiên

(3) Quản-Mục-Thiên.

(4) Đa Văn-Thiên.

Te dhe va pūjitā honti dāyakā ca anipphalā.

Là chúa cả chư thiên, Chúa chư Thiên ấy, nếu được người cúng dường (do phép hồi hướng), người làm đặng phước lành đã hồi hướng ấy, chẳng phải không hiệu quả, mà chắc thật được sự quả báo.

Nahi runṇaṃ vā soko vā yāvañña paridevanā.

Còn như các sự than khóc, uất-ức, hoặc thương tiếc, thấy đều vô-ích.

Na tampetānam atthāya evaṃ tiṭṭhanti nātayo.

Nhứt là sự than khóc chẳng ích chi cho người quá vãng. Khi người khóc-lóc, thương tiếc, uất-ức, ăn-năn, sau này đều là sự vô-ích. Vì người quá vãng chẳng được nghe và biết những điều ấy.

Ayañca kho dakkhinā dinnā saṅghamhi supatitṭhitā.

Nếu DAKKHINĀDĀNA ⁽¹⁾ mà người đã cúng dường rồi, là phước thí đến chư Tăng.

(1) DAKKHINĀDĀNA là : Bỏ thí đến người có giới hạnh.

**Dīgharattaṃ hitāyassa thānaso
upakappati.**

DAKKHINĀDĀNA ấy, mới được kết quả lợi-ích lâu dài, đến những quyền thuộc đã quá vãng do nhờ hiệp theo duyên cơ ⁽²⁾.



DEVATĀBHISAMMANTANAGĀTHĀ :

**Yānidha bhūtāni samāgatāni bhūmmāni
vā yānidha antalikkhe.**

Các hạng chúng-sanh là chư-Thiên ngự trên địa cầu, hoặc các hạng chúng-sanh là chư-Thiên ngự trên hư không, đã đến hội-họp ở đây.

Sabbe va bhūtā sumanā bhavantu.

Cầu xin các hạng chúng-sanh ấy, phát lòng hoan-hỷ.

Atho pi sakkacca sunantu bhāsitaṃ.

Và thành kính mà nghe BHĀSITA. ⁽³⁾

Subhāsitaṃ kiñcipi vo bhanemu.

Chúng tôi tụng chút ít BHĀSITA, để các Ngài nghe.

(2) Hiệp theo duyên cơ là : Nga quý đói khát, nga quý nhờ người mà sống.

(3) BHĀSITA : Là lời nói.

Puññe satuppādakaram apāpam.

Chẳng phải là lời dữ mà lời để thức tỉnh sự chú ý trong việc làm lành.

Dhammūpadesam anukārakānam.

Là duyên cơ để tiếp dẫn đạo tâm, của những người tu-hành.

Tasmā hi bhūtāni samentu sabbe.

Bởi cơ ấy tất cả hạng chúng-sanh nên nghe.

Mettaṃ karotha mānussiyā, pajāya.

Tất cả chúng-sanh nên rải lòng Bác-ái đến hạng chúng-sanh, thuộc về hơn loại.

Bhūtesu bāḷham katabhattikāya.

Là người đã có lòng nhiệt thành thương yêu che chở, đến các hạng chúng-sanh.

Divā ca ra tto ca haranti ye baliṃ.

Những người hằng dốt dẫn làm BALIKAMMA là làm thêm việc lành trong ban ngày hoặc trong ban đêm.

Paccopakāram abhikaṅkhamānā.

Khi mong mỗi ân cần trong sự đền ơn.

Te kho manussā tanukānubhāvā.

Những kẻ ấy đều là người cô thế.

Bhūtāvisesena mahiddhikā ca.

Hạng chúng-sanh thuộc về chư Thiên, là người có nhiều huyền diệu khác nhau.

Adissamānā manujehiññātā.

Là những hạng chúng-sanh có thân hình khó thấy được (nhưng) con người biết rõ (rằng có).

Tasmā hi ne rakkhatha appamattā

Bởi có ấy, xin các Ngài chớ nên lãnh đạm, cầu xin hộ trì hơn loại.



TIROKUḌḌAKAṆḌAGĀTHĀ :

KỆ HỒI-HƯỚNG QUẢ BÁO ĐẾN NGẠ-QUI
NHÚT LÀ NGẠ-QUI NGỰ NGOÀI VÁCH NHÀ

(Tụng trong ngày giỗ)

**Tirokuḍḍesu titthanti sandhi
siṅhātakesu ca.**

**Dvārabāhāsu titthanti āgantvāna sakam
gharam.**

Các hàng Ngạ-qui đã đến nhà quyền thuộc rồi, bèn suy tưởng là nhà của mình.

Thường đứng gần ngoài vách, nơi ngã tư hoặc ngã ba đường, gần các cửa thành, cùng các cửa nhà.

**Pahute annapānamhi khajjabhoje
upaṭṭhite na tesam koci sarati sattānam
kammaṇaccayā.**

Khi cơm nước cùng các món ngon ngọt vừa đủ, đã dành sẵn mà quyền-thuộc không nhớ đến các Ngạ-qui ấy, bởi tại nghiệp-duyên trước.

**Evam dadanti nātinam ye honti
anukampakā suciṇ paṇītam kālena
kappiyam pānabhojanam.**

Những quyền-thuộc nào đã tế độ Ngạ-Qui, hằng hồi-hướng, bố-thí vật thực ngon ngọt đến hàng quyền-thuộc đã quá vắng bằng cách này:

**Idam vo nātinam hotu sukhitā hontu
nātayo.**

Sự bố-thí này hãy thấu đến các quyền-thuộc, cầu xin quyền-thuộc ấy được sự an-vui.

**Te ca tattha samāgantvā nātipet
samāgatā.**

Ngạ-Qui ấy là quyền-thuộc, đã tựu hội đến chỗ bố-thí, do lòng mong mỏi việc lành.

**Pahute annapānamhi sakkaccam
anumodare.**

Khi được thọ lãnh vật thực ⁽¹⁾ vừa đủ rồi,
nên hoan-hỷ ⁽²⁾ cầu xin theo lời kệ này:

**Ciram jīvantu no nātī yesam hetu
labhāmase.**

Chúng tôi được của này nhờ nơi quyền-
thuộc. Cầu xin các quyền-thuộc của chúng tôi
được trường thọ.

Amhākanca katabūjā.

Sự cúng dường mà các quyền-thuộc đã làm
cho chúng tôi.

Dāyakā ca anipphalā.

Các thí chủ chẳng phải không được thiện quả.

Na hi tattha kasī atthi.

Việc cày ruộng lập vườn, chẳng có trong chốn
Nga-Quy.

Gorakkhettha na vijjati.

Việc nuôi bò chẳng có trong chốn Nga-Quy.

Vañijjā tādisī natthi.

Việc buôn bán là nguyên nhân phát sanh của
cái, cũng chẳng có.

(1) Chư Tăng. (2) Nga-Quy.

Hiraññaena kayākayaṃ.

Chẳng có việc bán buôn đổi chác bạc tiền.

Ito dinnena yāpenti petā kālakatā tahiṃ.

Những người đã thác đọa làm Nga-Quy hằng được nuôi sống, do nhờ quả bố-thí của các quyền-thuộc trong thế gian.

**Uṇṇate udakaṃ vuṭṭhaṃ yathā ninnam
pavattati, evameva ito dinnam petānam
upakappati.**

Nước trên gò nỗng hằng chảy xuống thấp, cũng như sự bố-thí mà người đã làm trong đời này, hằng được kết quả đến Nga-Quy.

**Yathā vārivahā pūrā paripūrenti
sāgaram evameva ito dinnam petānam
upakappati.**

Các con đường nước nhưt là sông và rạch, hằng làm cho biển được đầy đủ, cũng như sự bố-thí mà người đã làm trong lúc hiện tại đây, hằng được kết quả đến Nga-Quy.

Adāsi me akāsi me ñātimitā sakhā ca me.

Khi người ta tưởng thấy ơn nghĩa mà ân nhân đã làm.

Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā.

Dành để cho người trong lúc trước, người này có bố-thí vật này đến ta.

Pubbe katamanussaraṃ.

Các người ấy đều là quyến thuộc của ta, nên cho DAKKHINĀDĀNA, đến các Ngạ-Quy ấy.

Na hi ruṇṇaṃ vā soko vā yāvañña paridevanā.

Sự uất-ức thương-tiếc trong sự sanh tử biệt ly, đều chẳng có lợi ích chi.

Na taṃ petānaṃ atthāya.

Làm như thế chẳng có sự lợi ích đến các Ngạ-Quy.

Evam tiṭṭhanti ñātayo.

Các Ngạ-Quy chẳng được biết, chẳng được nghe.

Ayañca kho dakkhiṇādinna.

Nếu DAKKHINĀDĀNA, mà người đã được làm rồi.

Saṅghamhi supatitṭhitā.

Là được bố-thí theo lẽ chánh đến chư Tăng.

**Dīgharattam hitāyassa thānaso
upakappati.**

(DAKKHINĀDĀNA ấy) mới được kết quả do theo duyên cớ, tức là được sự lợi-ích lâu dài, đến các Ngạ-Quy.

So ñātidhammo ca ayam nidassito.

Quyển-thuộc ấy là người đã hành đúng theo Pháp rồi. (1)

Petānapūjā ca katā ulārā.

Sự cúng dường trọng thể và hồi hướng đến các Ngạ-Quy, người cũng đã làm rồi.

Balañca bhikkhūnāmanuppadinnaṃ.

Sức lực các Thầy Tỳ-Khuru, người cũng đã bố thí rồi.

Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakanti.

Hạnh-phúc mà người đã sẵn dành như thế chẳng phải là ít.

(1) Sự bố-thí đúng theo phép, thí chủ có ba tác ý:
Khi tính, khi làm, khi đã làm xong đều có tâm hoan-hỷ. Người thọ thí có ba chi là: Đã hết Tham, Sân, Si hoặc cố hành để diệt Tham, Sân, Si.

YĀNADĀNĀNUMODANAGĀTHĀ:

KỆ TỤNG VỀ SỰ HOAN-HỠ THEO VẬT THÍ (xe cộ)

**Annam pānam vattham yānam mālā
gandham vilepanam seyyāvasatham
padīpeyyam, dānavatthū i me dasa.**

Cả 10 vật thí này là:

- | | |
|-----------------|-----------------|
| 1— Cơm ; | 2— Nước ; |
| 3— Y-Phục ; | 4— Xe, Thuyền ; |
| 5— Tràng bông ; | 6— Vật thơm ; |
| 7— Vật thoa ; | 8— Thắt ; |
| 9— Chỗ ngụ ; | 10— Đèn đuốc. |

Annado Balado hoti.

Người thí vật thực gọi là cho sức lực.

Vatthado hoti vaṇṇado.

Người thí Y-phục gọi là cho sắc-đẹp,

Yānado sukhado hoti.

Người thí xe thuyền gọi là cho sự an-vui.

Dīpado hoti cakkhudo.

Người thí đèn đuốc gọi là cho mắt sáng

Manāpadāyī labhate manāpam.

Người thí vật vừa lòng hằng được vật vừa lòng.

Aggassa dātā labhate punaggam.

Người thí vật quý trọng hằng được vật quý-trọng.

Varassa dātā varalābhī ca hoti.

Người thí vật đẹp hằng được vật đẹp.

Setṭhandado setṭhamupeti ṭhānam.

Người thí chỗ quý trọng hằng đi đến nơi quý trọng.

Aggadāyī varadāyī setṭhadāyī ca yo naro.

Những người Nam-Nữ thí vật quý, thí vật đẹp và chỗ quý trọng.

Dighayu yasava hoti yatha yatthupapajjati.

Những người Nam-Nữ ấy, thọ-sanh đến cõi nào, hằng được trường thọ, được cao-sang trong cõi ấy.

Etena saccavajjena suvatthi hotu sabbadā arogyasukhañceva kusalanca anāmayam.

Do lời thành thật nầy. Cầu xin sự thanh lợi, sự an-vui, do không tật-bệnh và tránh khỏi sự đau đớn, dễ-dàng hằng phát sanh đến người.

KĀLADĀNAPPAKĀSANAGĀTHĀ :

KỆ BỐ CÁO THỜI BỐ THÍ

**Bhaṇissāma mayam gāthā
kāladānappadīpikā⁽¹⁾.**

Chúng ta nên tụng các bài kệ để giải về
KĀLADĀNĀNA.

**Etā sunantu sakkaccam dāyakā
puññakāmino.**

Các thí chủ Nam Nữ, là người mong mọi
hạnh-phúc, nên hết lòng thành kính nghe lời kệ
này :

(KĀLADĀNASUTTAGĀTHĀ)

**kālena danti sappaññā vadaññū
vītamaccharā.**

Những người có trí huệ là người biết
quý-trọng lời nói của bậc đã dứt lòng bỏn-xẻn
và hằng tùy thời bố-thí (2).

**Kālena dinnam ariyesu ujubhūtesu
tādisu.**

Sự bố-thí mà người đã làm đến các bậc
Thánh-Nhơn, là bậc có thân tâm chơn-chánh,
không xao động vì 8 pháp thế-gian.

(1) Chỗ nói: "KĀLADĀNAPPADĪPIKĀ. Nếu bố-cáo "VIHĀRADĀNA"
thì phải đổi nói: "VIHĀRADĀNAPPAKĪPIKĀ."

(2) Bố-thí đến: Thấy Tỷ-Kheo ở xa đến, đi đường xa, thấy mang
bệnh, (cho vật thực) người nuôi bệnh, thí thuốc gọi là:
KĀLADĀNAPPADĪPIKĀ (tùy thời bố-thí).

Vippassannamanā tassa vipulā hoti dakkhinā.

DAKKHINĀDĀNA (Của những bậc ấy) là sự bố-thí được kết-quả quý trọng do nhờ đức tin.

Ye tattha anumodanti veyyāvaccam karonti vā.

Những kẻ chỉ hoan-hỷ theo, hoặc chỉ giúp sức người trong việc bố-thí.

Na tena dakkhinā onā.

Chẳng phải DAKKHINĀDĀNA (Của các kẻ ấy) là bố-thí hèn hạ, vì chỉ có hoan-hỷ, hoặc chỉ giúp người thí chủ.

Tepi puññassa bhāgino.

Những kẻ chỉ hoan-hỷ, hoặc chỉ giúp giùm trong việc bố-thí, cũng được hạnh-phúc chắc thật.

Tasmā dade appaṭivānacitto yattha dinnam mahapphalam.

Cho nên, sự bố thí mà người đã làm rồi, là sự bố-thí rất có hiệu quả. Những người không lòng giải-dãi, nên bố-thí đến những kẻ ấy⁽¹⁾.

(1) Kẻ ấy là: Kẻ mà mình bố-thí đến được nhiều phước báu.

Puññani paralokasmin patiṭṭhā honti pāninaṃ.

Bởi các điều hạnh-phúc là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh trong ngày vị-lai.



VIHĀRADĀNASUTTAGĀTHĀ :

KỆ TỤNG VỀ SỰ THÍ TỊNH-XÁ

Sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti tato vālamigāni ca siriṅsape ca makase sisire cāpi vuṭṭhiyo.

"Thất của chư Tăng" công dụng để ngăn ngừa lạnh ướt, nóng-nực, thú dữ, rắn nhỏ rắn lớn, các côn trùng, các thứ muỗi và mura.

Tato vātātapo ghero sañjāto paṭihannati.

Gió và nắng quá gắt đã phát rồi hằng dội lại, bởi nhờ nơi thất.

Leṇatthañca sukhatthañca jhāyitum ca vipassitum vihāradānaṃ sanghassa aggaṃ buddhehi vaṇṇitaṃ.

"Cách thí thất" mà người đã dâng cúng đến chư Tăng, cho các Ngài nương-náu, an tâm, cho dặng thiêu hủy điều ác, và tu Pháp Minh-sát mà chư Phật là các-đấng Giáo-chủ, đã có lời ngợi-khen, là việc bố-thí cao-thượng.

**Tasmā hi paṇḍito poso sampassam
atthamattano.**

Cớ ấy, chư Thiện-tín là người trí thức, khi được thấy rõ sự lợi ích cho mình.

**Vihāre kāraye ramme vāsayettha
bahussute.**

Cần lập chùa cát thát là nơi tiêu dao an-lạc, rồi nên thỉnh các bậc Trí-tuệ đến ngụ nơi ấy.

**Tesam annañca pānañca
vatthasenāsanāni ca dadeyya ujubhūtesu
vipasannena cetasā.**

Nên tín ngưỡng các bậc đã có thân tâm chơn-chánh, và dâng cúng thêm vật thực, nước Y-phục và thát cho các Ngài.

**Yaṃ so dhammamidhaññāya parinibbāty
anāsavo.**

Người tín thí khi đã thấy và thông rõ Phật-Giáo, sẽ được dứt khỏi lậu Phiền-Não và đến Niết-Bàn.

DEVATODDISSADAKKHINĀNUMODANAGĀTHĀ
KỆ TỤNG ĐỀ HỒI-HƯỚNG QUẢ BỒ-THÍ ĐẾN
CHU-THIÊN

**Yasmim padese kappeti vāsaṃ
paṇḍitajātiyo.**

Những bậc Trí-Tuệ được ở trong nước nào

**Silavantettha bhojetvā saññate
brahmacārino.**

Thường thỉnh các bậc trí giới cao-thượng là
bậc thu-thúc, đến thọ thực trong nước.

**Yā tattha devatā āsaṃ tāsāṃ
dakkhiṇamādisē.**

Chư-Thiên đã hội tại chỗ cúng dường, thì Bậc
Trí-tuệ nên hồi-hướng quả DAKKHINĀDĀNA
đến Chư-Thiên ấy.

Tā pūjitāpūjayanti mānitā mānayatināṃ.

Chư-Thiên mà bậc Trí-Tuệ đã cúng dường đã
tiếp rước do quả (DAKKHINĀDĀNA) hằng
cúng-dường hằng tiếp rước bậc Trí-Tuệ.

**Tato naṃ anukampanti mātā puttava
orasāṃ.**

Bởi bậc Trí-Tuệ hồi-hướng quả
DAKKHINĀDĀNA đến Chư-Thiên, thì Chư-
Thiên hộ-trì lại bậc Trí-Tuệ, cũng như Cha Mẹ
tiếp dẫn con đẻ vậy.

**Devānukampito poso sadā bhadrāni
passati.**

Thiện-Tín được Chư-Thiên hộ-trì rồi, thì
hằng thấy rõ các nghiệp lành.

ĀDIYASUTTAGĀTHĀ :

KINH TỤNG ĐỀ GHI NHỚ

**Bhuttā bhogā bhātā bhaccā vitinṇā
āpadāsu me uddhaggā dakkhinādinnā atho
panca balī katā upatthitā silavanto sannatā
brahmacārino yadatthaṃ bhogamiccheyya
paṇḍito gharamāvasaṃ so me attho
anuppatto kataṃ ananutāpiyaṃ etaṃ
anussaraṃ macco ariyadhamme t̄hito naro.**

Chúng-sanh là tất cả Thiện-Tín, khi ở theo
Phát cao-thượng, là thọ trì ngũ giới rồi, nên
trường đến nguyên-nhân các điều lành như vậy:
Các tài vật (ta) được dùng rồi, người phải
nuôi - nấng, (ta) được nuôi - nấng rồi,
DAKKHINĀDĀNA, có quả báo cao-thượng, (ta)
được làm rồi. Lại nữa, BALIKAMMA là làm
thêm 5 điều lành, (ta) cũng đã làm rồi, Bậc có
giới hạnh cao-thượng, là bậc an-tĩnh, (ta) được
hộ-độ rồi, Bậc Trí-tuệ là người sáng-suốt, khi

ở nhà trị an gia thất, nên mong-mỏi sự lợi-ích, sự lợi-ích ấy (ta) được làm theo thứ tự rồi; nghiệp không uất-ức, không khó-chịu trong ngày vị-lai (ta) cũng đã làm rồi.

Idheva nam pasamsanti pecce sagge pamodati.

Những người ấy trong đời hiện tại, hằng được các bậc Trí-Tuệ ngợi-khen, đến khi tái sanh, cũng hằng được thơ thới an-vui trong cõi Trời.

SANGAHAVATTHUGĀTHĀ:

KÊ TỤNG VỀ PHÁP TẾ ĐỘ

Dānañca; Peyyavajjañca. Atthacariyā ca yā idha samānattatā ca dhammesu.

Một là việc phân phát của cải; Hai là nói những lời làm cho người kính mến. Ba là phải làm việc lợi-ích; Bốn là phẩm cách làm người bình-đẳng (là chẳng nên tặng mình, tự cao tự trọng; phải tôn kính bậc trưởng thượng).

Tattha tattha yathāraham.

Trong 4 Pháp ấy con người phải tùy thời hành theo.

Ete kho saṅgahā loke rathassānīva yāyato.

Các Pháp tế-độ ấy mà có trong thế-gian (thì chúng-sanh mới có thể tấn-hóa được, cũng như xe nhờ có ví mới chạy được).

Ete ca saṅgahā nassu na mātā puttakāraṇā labhetha mānaṃ pūjaṃ, vā pitā vā puttakāraṇā.

Nếu các Pháp tế-độ ấy chẳng có thì Cha Mẹ cũng chẳng được con cháu tôn kính hoặc cúng-dường.

Yasmā ca saṅgahā ete sammavekkhanti paṇḍitā.

Nhân cơ bậc Trí-Tuệ đã xem thấy các Pháp tế-độ này rồi.

Tasmā mahattaṃ papyonti pasamsā ca bhavanti te.

Nên các Ngài mới đạt đến phẩm-hạnh cao thượng hơn hết, và đáng cho người tôn kính.



SACCAPĀNAVIDHYĀNŪRŪPAGĀTHĀ :

KỆ TỤNG VỪA THEO LỀ PHẢI

Saccam ve amatā vācā.

Lời nói ngay thật là lời nói không cnet.

Esa dhammo sanantano.

Pháp ấy là Pháp của bậc tiên hiền.

**Sacce atthe ca dhamme ca āhu santo
patiṭṭhitā.**

Các bậc Hiền Triết là người hằng chú trọng lời nói ngay thật, lời ngay thật cũng là lời giải, cũng là Pháp vậy.

Saddhidha vittam purisassa seṭṭham.

Đức-Tín là gia tài cao-quí hơn hết, trong thế gian của bậc Hiền Triết.

Dhammo suciṇṇo sukhamā vahāti.

Pháp ấy mà người hành được chơn-chánh thì nó đem đến sự an vui.

Saccam have sādhutaram rasānam.

Lời ngay-thật nầy đây là hương vị ngon ngọt hơn các hương vị.

Paññājīvījīvitamāhu seṭṭham.

Các bậc Trí-Tuệ đã nói về sanh-mạng những người sống vì Trí-Tuệ là sống cao-thượng hơn cả.

Saddahāno arahataṃ dhammaṃ nibbānapattiyā.

Khi người tin phước báo (để dùng làm lộ phí) sẽ đạt đến Niết-Bàn, ấy là Pháp của các bậc A-LA-HÁN.

Sussūsaṃ labhate paññaṃ.

Sự nghe phải lẽ hằng được phát-sanh Trí-Tuệ.

Appamatto vicakkhano.

Người mà không dễ-nuôi; bõn-xẽn.

Patirūpakārī dhuravā.

Thường hay làm những việc nên làm.

Uṭṭhātā vindate dhanam.

Là người năng gắng sức hằng được của cải.

Saccena kittiṃ pappoti.

Là người hằng được danh vọng vì lòng ngay thật.

Dadam mittāni ganthati.

Người bố-thí hằng được duy-trì tình bằng hữu.

Yassete caturo dhammā saddhassa gharamesino.

Cả 4 Pháp này, mà có đến người nào, là người Thiện-Tín tại gia.

Saccam dhammo dhiti cāgo sa ve pecca na socati.

Người ngay-thật tu thân hết lòng bố-thí, nhẫn-nhục, khi lìa cõi này, thường không mền tiếc.

Ingha aññe pi pucchassu puthū samaṇabrahmane yadi saccā damā cāgā khantyābhiyyodha vijjatīti.

Nếu trong thế gian này có Pháp cao thâm hơn: Ngay-thật, tu thân, bố-thí, nhẫn-nhịn, thì cầu người hỏi thêm các thầy Sa-Môn cùng Bà-La-Môn khác cho nhiều người xem thử.

NIDHIKAṆḌAGĀTHĀ

KỆ TỤNG VỀ SỰ CHÔN CỦA ĐỀ DÀNH

Nidhiñ nidheti puriso.

Người hăng chôn của đề dành,

Gambhīre udakantike.

Trong nơi sâu thẳm cuối cùng gần chí nước.

Atthe kicce samuppanne atthāya me bhavissati.

Do nghĩ rằng. Khi hữu sự cần dùng, của ấy sẽ có điều lợi-ích đến ta.

Rājato và duruttassa.

Hoặc khi bị đức Vua gia hình.

Corato pīlitassa vā.

Hay kẻ cướp làm hại, ta có của ấy để chuộc tội mình,

Ṇassa vā pamokkhāya.

Hoặc để trả nợ,

Dubbhikhe āpadāsu vā.

Hoặc để ngăn ngừa trong cơn đói kém,

**Etadatthāya lokasmiñ nidhi nāma
nidhiyyati.**

Gọi là của chôn để dành có điều lợi ích trong thế gian, như vậy.

**Tāvassu nihito santo Gambhīre
udakantike.**

Dấu thế, của chôn chắc-chắn trong nơi sâu thẳm cuối cùng gần chí nước.

**Na sabbo sabbadāyeva tassa taṃ
upakappati.**

Tất cả của chôn đó không sao thành tựu luôn khi đến người.

Nidhi vā thānā cavati.

Của chôn lia khỏi chỗ cũng có,

Saññā vāssa vimuyhati.

Tài chủ quên hẳn cũng có,

Nāgā vā apannāmenti.

Các loại rồng đời đem giấu cũng có

Yakkhā vāpi haranti naṃ.

Lại, các Dạ-Xoa mang của chôn ấy đi cũng có.

· Appiyā vāpi dāyādā uddharanti apssato.

Kẻ thọ di-sản không thương mến đào lấy trộm của chôn ấy cũng có.

Yadā puññakkhayo hoti.

Ta hết phước trong khi nào.

Sabbamētam vinassati.

Những của chôn đó tiêu mất cũng có.

Yassa dānena sīlena sannamena damena ca nidhi sunihito hoti itthiyā purisassa vā.

Của chôn, tức người Nữ hay Nam nào được chôn giấu chân-chánh, do dự bố-thí, trì-giới chế ngự hoặc tự hóa.

Cetiyamhi ca saṅghe vā puggale atithisu va mātari pitari vāpi.

Trong Bảo-Tháp hay trong Tăng-Lữ, trong người hoặc trong khách-khứa, hoặc trong Mẹ Cha.

Atho jetthamhi bhātari.

Hoặc trong Anh Em trưởng tử.

Eso nidhi sunihito.

Của chôn ấy gọi là của chôn chân-chánh.

Ajeyyo anugāmiyo.

Ai ai không thể thắng đoạt được, là của chôn dính theo mình;

Pahāya gamanīyesu.

Khi ta phải bỏ tất cả của-cái rồi đi,

Etam ādāye gacchati.

Ta hằng cầm lấy của chôn tức là phước ấy theo.

**Asādhāraṇamannesam acoraharaṇo
nidhi.**

Của chôn tức là phước, không phổ-thông đến mọi người, là cái mà kẻ cướp đoạt không được.

**Kayirātha dhīro puññāni yo nidhi
anugāmiko.**

Của chôn tức là phước nào dính theo mình được, Bậc Trí-Tuệ nên tạo các phước tức là của chôn dính theo mình đó.

**Esa devamanussānam sabbakāmadado
nidhi.**

Của chôn tức là phước ấy, hằng cho thành tựu như mong muốn, đến chư-Thiên và nhân loại.

**Yam yam devābhipatthenti sabbametena
labbhati.**

Chư-Thiên và Nhân-Loại mong quả nào họ sẽ được quả đó, do của chôn tức là việc phước.

**Suvaṇṇatā suraratā susaṇṭhānam
surūpatā.**

Trạng-thái người có màu da mịn-màng, trạng
thái người có tiếng nói du-dương, trạng-thái
người có tướng mạo đoan-trang, trạng-thái
người có sắc-đẹp.

Adhipaccam parivāro.

Địa vị bậc thủ lãnh, có thuộc hạ.

Sabbametena labhati.

Chư-Thiên và Nhân-loại hằng được tất cả
của ấy, do của chôn tước là việc phước.

Padesarajjam issariyam.

Địa-vị tước Vương trong nước,

Địa-vị chủ quyền,

Cakkavattisukham piyam.

Sự yên-vui của đức Chuyển-Luân-Vương là
nơi yêu quý.

Deverajampi dibbesu.

Địa-vị Thiên-Vương trong các Thiên hộ.

Sabbametena labhati.

Chư-Thiên cùng nhân-loại hằng được tất cả
quả ấy, do của chôn tước là việc phước.

· **Manussaka ca sampatti.**

Hạnh-phúc nhân-loại.

Devaloke ca yā rati.

Sự vui sướng trong cõi Trời,

Yā ca nibbānasampatti.

Sự đắc quả Niết-Bàn.

Sabbametena labhati.

Chư-Thiên và nhân-loại hằng được thành-tựu tất cả quả đó, do của chôn tước là việc phước.

Mittasampadamāgamma yoniso ce payuñjato vajjā vimutti vasībhāvo.

Trạng-thái thuận-thục trong sự Giác-Ngộ và sự giải-thoát của hành-giã, dù là bậc bạn có sự nương tựa đầy đủ và có phương-tiện chân-chánh.

Sabbametena labhati.

Chư-Thiên và Nhân-Loại được hưởng tất cả quả hài lòng đó, do của chôn tước là việc phước.

Patisambhidā vimokkhā ca yā ca sāvaka-pāramī paccekabodhi buddhabhūmi

Bốn tuệ phân tích và sự giải thoát; sự giác ngộ hoàn-toàn của hàng Thinh-Văn, bậc Độc-Giác, và đấng Toàn-Giác.

Sabbametena labhati ;

Chư-Thiên và nhân-loại hằng được tất cả quả hài lòng ấy, do của chôn tước là việc phước.

Evam mahatthikā esā yadidaṃ punnasampadā.

Quả phúc viên-mãn tức là đạo-đức đầy đủ ; Quả phúc viên-mãn ấy, có lợi-ích to lớn như thế.

Tasmā dhirā pasamsanti paṇḍitā Katapuññatanti.

Cho nên bậc có Trí-Tuệ mới ca tụng trạng thái người đã tạo-phước để dành rồi, như vậy.



KRṆĪYĀNUMODANAGĀTHĀ

KỆ TỤNG VỀ NGUỒN GỐC

Aggihuttaṃ mukhā yaññā.

Các sự cúng dường, nhất là cúng thần-lửa, là gốc của đạo Bà-La-Môn.

Sāvitti chandaso mukhaṃ

Kinh SAVITTISASTRA là gốc của các Kinh CHANDASASTRA.

Rāja mukhaṃ manussānaṃ.

Vua là gốc của tất cả con người.

Nadinam sagaro mukham.

Biển là gốc của tất cả sông và rạch.

Nakhattānam mukham cando.

Thái âm là gốc của tất cả Tinh-tú.

Ādicco tapatam mukham.

Thái-Dương là gốc của tất cả sự nóng nực.

**Punnam ākaṅkhamānānam saṅgho ve
yajatam mukham.**

Chư Tăng là gốc của tất cả chúng-sanh ;
chúng-sanh là những người mong mọi
hạnh-phúc nên hằng dâng-cúng, bố-thí (cũng do
lẽ ấy).



SIDDHIYĀCANAGĀTHĀ :

KỆ CẦU XIN SỰ THÀNH TỰU

**Siddhamathu siddhamatthu
siddhamatthu idaṃ phalaṃ
etasmiṇṇatanattayaismim
sampasādanacetaso.**

Cầu xin cho quả của tâm tín thành Tam-Bảo,
cho được thành tựu mỹ-mãn, cho được thành
tựu mỹ-mãn, cho được thành tựu mỹ-mãn.

Dứt kệ tụng (cho thí chủ) hoan-hỷ.

ANUMODANAVIDHI.

VỀ CÁCH DÙNG KỆ HOAN-HỖ

Nếu có dịp quý như thọ-lãnh Ca-Sa trong đền Vua hoặc nơi người thường, bổ-thí đến chư Tăng, theo lệ trong năm (như trong mỗi năm 3 kỳ) thì phải tụng bài :

KĀLADĀNASUTTAGĀTHĀ và ĀYUVAṆṆASUKHAMBALAM. — Nếu trong đền Vua có dâng cúng nhiều vật, thì thọ lãnh bằng bài : MAṄGALACAKKAVĀLA cùng BHAVATUSABBAMANGAMAM để phúc-chúc cho đức Vua.

Nếu dâng cúng Y VASSĀVĀSIKA thì phải tụng KĀLADĀNASUTTAGĀTHĀ, như thọ lãnh Ca-Sa theo lệ trong năm.

Nếu người dâng cúng KATHINA thì phải tụng SABBĪTIYO KENIYĀNUMODANA-GĀTHĀ, rồi đồng cùng nhau tụng : KĀLADĀNASUTTAGĀTHĀ và tụng dứt bằng BHAVATUSABBAMANGALAM. Khi người dâng cúng — VASSIKASĀṬIKĀ (y tắm mưa) thì phải tụng phúc-chúc như trong lễ KATHINA. Khi người dâng cúng thất, thì phải tụng VIHĀRADĀNAGĀTHĀ, thêm ĀYUVAṆṆASUKHAMBALAM.

Ngày mà người làm lễ chúc thọ thì phải tụng:
DEVATODISSADAKKHINĀNUMODANAGĀ
THĀ. Nếu ngày lễ khánh-thành đức kim thân
(Tượng Phật) Tháp-Bảo thì phải cầu chúc bằng
bài AGGAPPASĀDASUTTAGĀTHĀ,
SAṄGAHAVATTHUGĀTHĀ.

Nếu người thỉnh đi thọ thực hoặc đi dâng
com thì phải tụng bài :
BHOJANANUMODANAGĀTHĀ và
ĀDIYASUTTAGĀTHĀ, tụng phúc-chúc theo lễ
trong năm, như trong ngày Xuân-nhật, nhập và
xuất Hạ v.v...

JIVABHATTANUMODANAGĀTHĀ chỉ dùng
trong lễ đền ơn đến các bậc ân nhân, như là
đến cha mẹ, Thầy, Tổ, còn tại tiền, gọi là lễ
chúc thọ (ngoài ra thì không nên dùng đến).

Nếu người làm lễ hồi-hướng cho những kẻ
đã quá vãng, thì phải tụng
PUBBAPETABALĪDĀNĀNUMODANAGĀTĀ :
SIDDHIYĀCANAGĀTHĀ ;
"BHAVATUSABBAMAṄGALAM".

Dứt kinh kệ bố cáo (cho thí chủ) hoan-hỷ.

Kinh Tụng-Câu-An

BÀI THỈNH CHU-THIÊN

Sagge kāme ca rūpe girisikharatate
cantalikikkhe vimāne dīpe raṭṭhe ca gāme
taruvanagahaṇe gehavatthumhi khette
bhumṃā cāyantu devā jalathalavisame
yakkha gandhabba nāgā tiṭṭhantā
santikeyaṃ munivaracanaṃ sādhave me
sunantu.

Xin thỉnh Chư-Thiên ngự trên cõi Trời
dục-giới, cùng sắc-giới, Chư-Thiên ngự trên
đỉnh Núi, Núi không liền hoặc nơi hư-không,
ngự trên cồn bãi đất liền hoặc các châu quận,
ngự trên cây cối rừng rậm hoặc ruộng vườn ;
Chư Dạ-Xoa, Càn-Thất-Bà cùng Long-Vương
dưới nước trên bờ, hoặc nơi không bằng phẳng
gần đây ; xin thỉnh hội-họp lại đây. Lời nào là
Kim ngôn cao-thượng của đức Thích-Ca Mưu-Ni
(SAKYAMUNI) mà chúng tôi tụng đây, xin các
bậc Hiền-Triết nên nghe lời ấy.

Dhammassavana kālo ayambhadantā.

Xin các Ngài đạo-đức, giờ này là giờ nên
nghe Pháp-Bảo.

Dhammassavana kãlo ayambhadantã.

Xin các Ngài đạo-đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp-Bảo.

Dhammassavana kãlo ayambhadantã.

Xin các Ngài đạo-đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp-Bảo.

NAMASSAKĀRA :

PHÉP-LỄ-BÁI

**Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa. (Tụng ba lần)**

Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ đức BHAGAVĀ⁽¹⁾ đó, Ngài là bậc ARAHAM⁽²⁾, cao-thượng, được chứng quả Chánh-Biến-Tri, do Ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy (3 lần)

SARAṄAGAMANA

(TAM-QUY)

Buddham saraṇam gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin quy-y Phật.

(1) Tàu dịch : Thế-Tôn. (2) Ứng-Cung

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin quy-y Pháp.

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin quy-y Tăng.

Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin quy-y Phật,
lần thứ nhì.

**Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ
gacchāmi.**

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin quy-y Pháp,
lần thứ nhì.

Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin quy-y Tăng,
lần thứ nhì.

Tatīyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin quy-y Phật,
lần thứ ba.

Tatīyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin quy-y Pháp,
lần thứ ba.

Tatīyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin quy-y Tăng,
lần thứ ba.



SAMBUDDHE
(LỄ BÁI CHU PHẬT)

**Sambuddhe atthavīsañ ca dvādasāñca
sahassake pañcasatasahassāni namāmi
sirasā ahaṃ.**

Tôi đem hết lòng thành kính, làm lễ 28 Vị Chánh-Biến-Tri, 12 ngàn Vị Chánh-Biến-Tri, và 500 ngàn Vị Chánh-Biến-Tri.

**Tesam dhammanca saṅghañ ca ādarena
namāmihaṃ.**

Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ Pháp-Bảo và Tăng-Bảo, của các Vị Chánh-biến-Tri ấy.

**Namakārā nubhāvena hantvā sabbe
upaddave anekā antarāyā pi vinassantu
asesato.**

Do sự bái lễ cúng dường, xin nhờ oai-lực các bậc Chánh-biến-Tri mà những điều rủi-ro, và sự tai-hại thảy đều diệt tận.

**Sambuddhe pañca paññāsañ ca
catuvīsatisahasake dasasatasahassāni
namāmi sirasā ahaṃ.**

Tôi đem hết lòng thành kính, làm lễ 55 Vị Chánh-Biến-Tri, 24 ngàn vị Chánh-biến-Tri, và 1 triệu Vị Chánh-Biến-Tri.

**Tesaṃ dhammañ ca saṅghan ca ādarena
namāmiham.**

Tôi đem hết lòng thành kính, làm lễ Pháp-Bảo và Tăng-Bảo, của các vị Chánh-Biến Tri ấy.

**Namakārānubhāvena hantvā sabbe
upadda ve anekā antarāyā pi vinassantu
asesato.**

Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai-lực các bậc Chánh-Biến Tri, mà những điều rủi-ro, và sự tai-hại thấy đều diệt tận.

**Sambuddhe navuttarasate
aṭṭhacattālīsasahasake
vīsatisahasassāni namāni sirarā aham.**

Tôi đem hết lòng thành kính, làm lễ 109 Vị Chánh-Biến Tri, 48 ngàn vị Chánh-Biến Tri, và 2 triệu Chánh-Biến Tri.

**Tesaṃ dhammañ ca saṅhañ ca ādarena
namāmiham.**

Tôi đem hết lòng thành kính, làm lễ Pháp-Bảo và Tăng-Bảo, của các vị Chánh-Biến Tri ấy.

**Namakārānubhāvena hantvā sabbe
upadda ve anekā antarāyā pi vinassantu
asesato.**

Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai-lực các bậc Chánh-Biến Tri, mà những điều rủi-ro, và sự tai-hại thấy đều diệt tận.

MAṄGALASUTTĀRAMBHO :
TỤNG BỐ-CÁO HẠNH-PHÚC KINH.

Ye santā santaccittā tisananasaranā ettha lokantare vā bhummā bhummā ca devā guṇaganagahana byāvaṭā sabbakālaṃ.

Xin thỉnh tất cả chư Thiên ngự trong hư-không, hoặc chư-Thiên ngự ngoài hư-không thế-giới địa-cầu này, là bậc đã có lòng an-tĩnh, và đã quy-y Tam-Bảo, là bậc năng chuyên cần việc hạnh phúc.

Ete āyantu devā varakanakamaye merurāje vasanto santo.

Xin thỉnh tất cả chư-Thiên ngự trên Tu-Di Sơn-Vương, tinh-anh bằng vàng ròng cao-thượng.

Santo santo sahetuṃ munivaravacanam sotumaggam samaggam.

Xin thỉnh tất cả chư-Thiên là bậc Tịnh-Giã đồng tụ hội nơi đây, lắng nghe lời vàng của Đức Thích-Ca Mưu-Ni, là Pháp Vô thượng, làm cho phát sanh điều hoan-lạc.

Sabbesu cakkavālesu yakkhā devā ca brahmuno yaṃ amhehi kataṃ punnam sabba sampattisādhakam.

Sự phước báo mà chúng tôi đã làm; có thể độ thành tựu các thứ quả, cầu xin Dọa-Xoa, chư-Thiên cùng Phạm-Thiên, trong cả thế-giới Ta-bà đều hoan-hỷ thọ lãnh phước ấy.

Sabbe taṃ anumoditvā samaggā sāsane ratā pamadarahitā hontu ārakkhāsu visesato.

Tất cả Dạ-Xoa, chư-Thiên cùng Phạm-Thiên, khi đã thọ lãnh phước ấy, xin đồng tâm hoan-hỷ trong Phật-Pháp. Xin dứt lòng Dê Duôi và tùy phương tiện quý-báu để hộ-trì Phật-Pháp.

Sāsanassa ca lokassa vuddhī bhavatu sabbadā sāsanaṃ pi ca lokanca devā rakkhantu sabbadā.

Cầu xin Phật-Pháp hằng được thanh đạt, và chúng sanh hằng được tấn-hóa. Cầu xin tất cả chư-Thiên, hộ-trì Phật-Pháp và tiếp độ chúng-sanh.

Saddhiṃ hontu sukhī sabbe parivārehi attano anīghā sumanā hontu saha sabbehi nātibhi.

Cầu xin cho tất cả chúng-sanh đều được yên-vui, được vô khổ cụ, là người có thiện tâm, luôn cả thân bằng cùng quyến thuộc.

Yañca dvādasa vassāni cintayīnsu sadevakā cirassaṃ cintayantāpi neva jānīnsu mangalaṃ cakkavālasahassesu dasasu yena tattakaṃ kālaṃ kolāhalaṃ jātaṃ yāvabrahmanivesanā.

Tất cả nhơn-loại cùng chư-Thiên, trong 10 muôn triệu thế-giới Ta-bà, hằng mong cầu và

cố gắng tìm xét trong 10 hai năm, những điều hạnh-phúc vẫn chưa tìm thấy, tiếng xôn-xao thấu đến cõi trời Phạm-Thiên, trong khi ấy.

**Yaṃ lokanātho desesi
sabbapāpavināsanam yaṃ sutvā
sabbadukkhehi muncantā saṅkhiyā narā
evamādiguṇūpetam
mangalantambhanāma he**

Đức Phật có giảng-giải những sự hạnh-phúc làm cho các tội-lỗi đều phải tiêu-diệt, chúng-sanh nhiều không xiết kể, đã nghe và được dứt khỏi các sự thống khổ.



MAṄGALASŪTRA :

HẠNH-PHÚC KINH

Evamme sutam :

Tôi (tên là ANANDA) được nghe lại như vậy:

Ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyam.

**Viharati jetavane anāthapiṇḍikassa
ārāme.**

Một thuở nọ, Đức Thế-Tôn ngự tại Kỳ-Viên Tịnh-Xá của trưởng giả Cấp-Cô-độc gần thành Xá-Vệ (VESĀLI).

**Atha kho aññatarā devata abhikkantāya
rattiyā abhikkantavaṇṇa kevalakappaṃ
jetavanam obhāsetvā yena bhagavā tenu
pasaṅkami upasaṅkamitvā bhagavantam
abhivādetvā ekamantam atthāsi.**

Khi ấy có vị Trời chiếu hào-quang xinh đẹp, làm cho trọn cả Kỳ-Viên sáng ngời rực-rỡ, vị Trời ấy đến nơi Phật ngự, dâng lễ đức Thế-Tôn, xong rồi, đứng tại chỗ nên đứng.

**Ekamantam thitā kho sā devatā
bhagavantam gāthāya ajjabhāsi.**

Khi đã đứng yên, vị Trời ấy bèn bạch với đức Thế-Tôn bằng lời kệ rằng :

**Bahū devā manussā ca maṅgalāni
acintayum ākankhamānā soṭṭhānam brūhi
maṅgalamuttamam.**

Tất cả chư-thiên cùng nhơn-loại, đều cầu xin được những hạnh-phúc, và cố tìm xét những điều hạnh-phúc. Bạch đức Thế-Tôn, xin Ngài mở lòng bác-ái, giảng-giải về những hạnh-phúc cao-thượng. Đức Thế-Tôn tùy lời hỏi mà giảng rằng :

Asevanā ca bālānam paṇḍitānanca

**sevanā pūjā ca pūjanīyānaṃ etam
maṅgalamuttamaṃ.**

Một : tư cách không xu hướng theo kẻ dữ ;

Hai : tư cách thân-cận các bậc Trí-Tuệ ;

Ba : tư cách cúng-dường các bậc nên cúng-dường. Cả 3 điều ấy là hạnh-phúc cao-thượng.

**Paṭirūpadesavāso ca pubbe ca
katapuññatā. Attasammāpanīdhi ca
etammaṅgalamuttamaṃ.**

Một : tư cách ở trong nước nên ở ;

Hai : tư cách của người đã làm được việc lành để dành khi trước.

Ba : nét hạnh giữ mình theo lẽ chánh.

Cả 3 điều ấy là hạnh-phúc cao-thượng.

**Bāhusaccaṃ ca sippaṇca vinayo ca
sussikkhito subbhāsītā ca yāvācā
etammaṅgalamuttamaṃ.**

Một : nét hạnh của người được nghe nhiều học rộng.

Hai : sự suốt thông phận sự của người xuất gia và tại gia.

Ba : điều học mà người đã thọ trì được chính-chấn.

Bốn : lời mà người nói ra được ngay thật.

Cả 4 điều ấy là hạnh-phúc cao-thượng.

**Mātāpitu upaṭṭhānam putta dārassa
sangoho, anākulā ca kammantā
etammaṅgalamuttamam.**

Một : nét hạnh phụng sự Mẹ.

Hai : nét hạnh phụng sự Cha.

Ba : sự tiếp độ Vợ Con.

Bốn : Những nghề chẳng lẫn lộn nghiệp dữ.

Cả 4 điều ấy là hạnh-phúc cao-thượng.

**Dānañca dhammacariyā ca ñātakānañca
saṅgaho, anavasjāni kammāni,
etammaṅgalamuttamam.**

Một : nét hạnh bố-thí.

Hai : nét hạnh ở theo Phật-Pháp.

Ba : sự tiếp độ quyến-thuộc.

Bốn : những nghề vô tội.

Cả 4 điều ấy là hạnh-phúc cao-thượng.

**Āratī viratī pāpā majjapānā ca sannamo
appamādo ca dhammesu.**

Etammangalamuttamam.

Một : nét hạnh ghê sợ và tránh xa tội lỗi.

Hai : sự thu thúc để tránh khỏi sự uống rượu.

Ba : sự không dễ-duôi Phật-Pháp.

Cả 3 điều ấy là hạnh-phúc cao-thượng.

**Gāravo va nivāto ca santuṭṭhī ca
kataññutā, kālena dhammassavanam
etammaṅgalamuttamam.**

Một : sự tôn kính bậc nên tôn kính.

Hai : nét hạnh khiêm nhường.

Ba : vui mừng đến của đã có.

Bốn : nét hạnh biết đền ơn người.

Năm : nét hạnh tùy thời nghe Pháp.

Cả 5 điều ấy là hạnh-phúc cao-thượng.

**Khantī ca sovacassatā samanānañca
dassanam kālena dhammasākacchā
etammaṅgalamuttamam.**

Một : sự nhịn nhục.

Hai : nét hạnh người dễ dạy.

Ba : nét hạnh được thấy được gặp các bậc
Sa-Môn;

Bốn : nét hạnh biện luận về Phật-Pháp.

Cả 4 điều ấy là hạnh-phúc cao thượng.

**Tapo ca brahmacariyañca ariyasaccāna
dassanam nibbāsacchikiriyā ca
etammaṅgalamuttamam.**

Một : sự cố-gắng đoạn tuyệt điều ác.

Hai : nét hạnh hành theo Pháp cao-thượng.

Ba : nét hạnh thấy các Pháp Diệu-đế.

Bốn : nét hạnh làm cho thấu rõ Niết-Bàn.

Cả 4 điều ấy là hạnh-phúc cao thượng.

**Phuṭṭhassa lokadhammehi cittaṃ yassa
nakampati asokaṃ virajaṃ khemaṃ
etaṃmaṅgalamuttamaṃ.**

Một : tâm xao động vì Pháp thế-gian.

Hai : không có sự uất-ức.

Ba : dứt khỏi tình dục.

Bốn : lòng tự tại.

Cả 4 điều ấy là hạnh-phúc cao-thượng.

**Etāpisāni katvāna sabbatthamaparājitā
sabbattha sotthiṃ gacchanti taṅtasam
maṅgalamuttamaṃ-ti.**

Tất cả Chư-Thiên và nhơn-loại, nếu được thực hành theo những điều hạnh-phúc như thế, là người thắng quá trong mọi nơi, thì hằng được hạnh-phúc trong mọi nơi ; Chư-Thiên này ! Các người nên tin rằng : Cả 38 điều hạnh-phúc ấy, là hạnh-phúc cao-thượng.



RATANASUTTĀRAMBHO :
TỤNG BỐ-CÁO KINH TAM-BẢO

**Paṇidhānato paṭṭhāya tathāgatassa dasa
pāramiyo dasa upapāramiyo dasa
paramatthapāramiyo panca
mahāpariccāge tisso cariyā
pacchimabbhave gabbhā vakantiṃ jātiṃ**

**abhinikkhamanam padhānacariyam
bodhipallanke māravicayam.**

Chúng ta nên đem lòng từ thiện, (đối với tất cả chúng-sanh) như Đại-đức A-NAN-DA, đã suy tưởng đều đủ các công đức của Phật, từ khi mới phát nguyện thành bậc Chánh-đẳng Chánh-Giác, là tu 10 phép Ba-rá-mi (PĀRAMÍ⁽¹⁾) 10 phép Ú-bá-ba-rá-mi⁽²⁾ (UPAPĀRAMÍ) 10 phép Bá-rá-mát-thá-ba-rá-mi⁽³⁾ (PARAMATTHAPĀRAMÍ).

5 phép đại thí⁽⁴⁾

3 phép hành⁽⁵⁾

**Sabbannutaññānappaṭivedham nava
lokuttaradhammeti sabbe pime
buddhagūṇe āvajjitvā vesāliyā tīsu
pākārantaresu tiyāmarattiṃ parittam
karonto āyasmā ānandatthero viya
kāruñña-cittam upaṭṭhapetvā.**

Tư cách giáng sanh vào lòng Mẹ trong kiếp chót.

Tư cách ra đời.

Tư cách xuất gia.

Tư cách tu khô hạnh.

Tư cách cảm thắng Ma-Vương.

(1) đến bờ kia. (2) đến bờ trên. (3) đến bờ cao-thượng. (4) thí con, thí vợ, thí của, thí thể, thí sanh mạng. (5) hành cho lợi kỷ, cho lợi thân quyến; cho lợi chúng sinh.

Từ cách chứng quả Chánh-Biến-Tri trên Bồ-đoàn, 9 phép Thánh, suy tưởng xong rồi; Đại-đức ANANDA tụng kinh PARITTA ⁽¹⁾ cả đêm trọn đủ 3 canh, tại trong 3 vòng thành Xá-Vệ.

Koṭisatasahassesu cakkavālesu devatā yassānampatigganhanṭi yañca vesāliyam pure rogā manussadubbhikkhasambhūtan tividham khayam khippamantaradhāpesi parittantam bhanāma he.

Tất cả Chư-Thiên trong 10 muôn triệu thế-giới Ta-Bà, đều được thọ lãnh oai-lực kinh PĀRITTA, Kinh PĀRITTA đã làm cho 3 điều kinh sơ phát-sanh, là: Bệnh tật, Phi-nhơn và sự đói khát trong thành VESĀLÍ được mau tiêu diệt, Chư-Thiên này, nay chúng tôi tụng kinh PĀRITTA ấy.

RATANASŪTRA :

KINH TAM-BẢO

Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni vāyāni va antalikkhe.

Hạng Bhuta là Chư-Thiên ngự trên địa cầu, hoặc hạng Bhuta là Chư-Thiên ngự trên hư-không, thế-giới, mà đến hội-họp nơi đây.

(1) Kinh cầu an.

Sabbe va bhūtā sumanā bhavantu atho pi sakkaccasuṇantubhāsitaṃ.

Cầu xin tất cả hạng Bhuta ấy, mở lòng Từ-Thiện, và đem lòng thành kính mà nghe Phật ngôn.

Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe mettāṃ karotha mānusiya pajāya divā ca ratto ca haranti ye balaṃ.

Tất cả chư Bhutta được nghe kinh PARITTA rồi, nên mở lòng bác-ái, đối với chúng-sanh thuộc về Nhơn-loại, là những người hằng đem của bố-thí đem ngày không dứt.

Tasmā hi ne rakkhatha appamattā yaṃkinci vittaṃ idha vā huraṃ vā saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ nano samaṃ atthi tathāgatena.

Vì đó, các Ngài chẳng nên lãnh-đạm, cầu xin hộ-trì những người ấy. Tài sản trong thế-gian này, hoặc trong thế-giới khác, hoặc trên châu quý trong trên Thiên thượng. Cả tài sản và trên châu ấy, cũng chẳng sánh bằng đức Như-Lai.

Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Phật này như trên châu quý-báu cao-thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành-thật cầu được phát-sanh thanh lợi.

**Khayaṃ virāgaṃ amataṃpanītaṃ
yadajjagā sakyamunī samāhito.**

Đức giáo-chủ SAKYAMUNI, là bậc thanh tịnh đại ngộ các Pháp, diệt trừ phiền-não, dứt khỏi tình-dục, là Pháp bất diệt, là Pháp cao-thượng.

Na tena dhammena sam atthi kinci.

Chẳng có chi sánh bằng Pháp ấy.

Idam pi dhamme ratanaṃ panītaṃ.

Pháp-Bảo này như trân châu quý báu cao-thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành-thật cầu được pháp sanh thanh lợi.

Yam buddhassettho parivaṇṇayī sucim.

Đức Phật cao-thượng hằng ngợi khen Pháp Thiền-định (SAMĀDHI) là Pháp trong sạch.

Samādhim ānantarikaññamāhu.

Các bậc Trí-Tuệ đã giảng-giải về Pháp chánh-định, là Pháp sanh quả theo thứ tự.

Samādhinā tenasamo na vijjati

Thiền-định khác chẳng thể sánh bằng.

Idam pi dhamme ratanam panītam.

Pháp-Bảo này như trân châu quý báu cao-thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật cầu được phát-sanh thanh lợi.

Ye puggalā aṭṭhasatam pasatthā cattāri etāni yugāni honti te dakkhineyyā sugatassa sāvakā.

Những hạng tu-hành có 8 bậc, mà các Thiện trí-thức đã ngợi-khen, các bậc ấy đều là Thịnh-Văn đệ-tử của đức SUGATO⁽¹⁾. Các Ngài đáng thọ lãnh những vật thí, của người tin lý nhân-quả đem đến dâng cúng.

Etesu dinnāni mahapphalāni.

Những sự bố-thí đến các bậc DAKK-HINEYYA-PUGGALĀ⁽²⁾ là việc bố-thí được kết quả rất nhiều hạnh-phúc.

(1) Thiện-thệ.

(2) Người đáng thọ lãnh của người tin lý nhân quả dâng cúng.

Idam pi saṅghe ratanam paṇītaṃ.

Đức Tăng này như trân châu quý báu cao-thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành-thật cầu được phát sanh thanh lợi.

Ye suppayuttā manasā, daḥena nikkāmino gotama sāsanaṃhi.

Các bậc Thánh-nhơn trong giáo Pháp của đức Chánh-Biến-Tri hiệu GOTAMA ⁽¹⁾ đã hành theo lẽ chánh rồi, có lòng bền chắc, chẳng còn ái-dục.

Te pattipattā amatam vigayha laddhā mudhā nibbutim bhunjamānā.

Các bậc Thánh-nhơn ấy, đã chứng quả A-LA-HÁN, đã nhập Niết-Bàn, đã tắt lửa phiền-não và đã hưởng đạo quả rồi.

Idam pi saṅghe ratanam paṇītaṃ.

Đức Tăng này như trân châu quý báu cao-thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật cầu được phát sanh thanh lợi.

(1) COTAMA Tàu âm là: Cồ-đàm.

**Yathinadakhīlo pathaviṅsito siyā
catubbhi vātebhi asampakampiyo.**

Cột cừ đã đóng cứng dưới đất, đầu gió 4 phương cũng không lay động, thế nào.

**Tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi yo
ariyasaccāni aveccapassati.**

Người hay suy-xét thấy các Pháp Diệu-đề, Như-Lai gọi người ấy là bậc Thiện-Trí-thức, hạng không tham nhiễm các Pháp thế-gian, ví như cột cừ kia vậy.

Idampi sanghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Tăng này như trân châu quý-báu cao-thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật cầu được phát-sanh thanh lợi.

Ye ariyasaccāni vibhāvayanti.

Các bậc Thánh-nhơn, thấy rõ các Pháp Diệu-đề.

**Gambhīrapannena sudesitāni kiñcāpi te
honti bhusappamattā na te bhavaṃ
aṭṭhamamādiyanti.**

Mà đức Như-Lai có Trí-Tuệ thậm-thâm, đã giảng-giải đúng-dẫn. Các bậc Thánh-nhơn ấy,

dầu có dễ-duôi, cũng chẳng thọ sanh đến kiếp thứ 8, là chẳng luân-hồi quá 7 kiếp.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Tăng này như trân châu quý báu cao-thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành-thật cầu được phát-sanh thanh lợi.

Sahāvassa dassanasampadāya tayassu dhamā jahitā bhavanti sakkāyadiṭṭhi vicikicchitañ ca sīlabbatam vāpi yadatthi kiñci.

Bậc được chứng đạo-quả Tu-dà-Hườn, thì đã dứt khỏi 3 phép chướng-ngại thường có, là Thân-Kiến, Hoài-Nghi và Giới-cấm-thủ.

Catūhapāyehi ca vipparamutto cha cābhitthānāni abhabbo kātum.

Bậc Tu-dà-Hườn đã thoát khỏi cả 4 đường dữ, không còn phạm 6 điều ác, là 5 tội đại nghịch, và cách xu-hướng theo ngoại-đạo.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Tăng này như trân châu quý-báu cao-thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật cầu được phát-sinh thanh lợi.

**Kiñcāpi so kammaṃ karoti pāpakam
kāyena vācā uda cetasā vā abhabbo so tassa
paticchadāya.**

Nếu bậc Tu-đà-Hườn vô tâm phạm điều tội lỗi, do thân khẩu ý, các Ngài cũng chẳng dấu diếm.

Abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā.

Nét hạnh của bậc đã thấy đạo Niết-Bàn, bậc không có thể dấu kín nghiệp dữ, mà đức Phật đã giảng-giải rồi.

Idampi saṅghe ratanaṃ pañītaṃ.

Đức Tăng này như trân châu quý-báu cao-thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật cầu được phát sanh thanh lợi.

**Vanappagumbe yathā phussitagge
gimhānamāse paṭhamasmim gimhe,
tathūpamaṃ dhammavaraṃ adesayi
nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya.**

Pháp cao-thượng mà đức Chánh-Biến-Tri đã giảng-giải, là Pháp có thể tiếp dẫn chúng-sanh

đến Niết-Bàn choặng sự lợi-ích cao-thượng, Pháp ấy ví như cây trong rừng, sanh chồi trong đầu mùa hạ.

Idampi buddhe ratanam panitam.

Đức Phật này như trân châu quý báu cao-thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật cầu được phát-sanh thanh lợi.

Varo varaññū varado varāharo.

Đức Chánh-Biến-Tri là bậc cao-thượng, Ngài suốt thông Pháp cao-thượng, Ngài thí Pháp cao-thượng, Ngài đem đến Pháp cao-thượng.

Anuttaro dham mavaram adesayi.

Ngài là bậc vô thượng, đã diễn-thuyết các Pháp cao-thượng.

Idampi buddhe ratanam panitam.

Đức Phật này như trân châu quý-báu cao-thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật cầu được phát sanh thanh lợi.

**Khīnaṃ purāṇaṃ navamaṃ natthi
sambhavaṃ.**

Nghiệp cũ của các bậc Thánh-nhơn đã dứt hẳn rồi, nghiệp mới cũng chẳng phát sanh.

**Virattacittāāyatike bhavasmim te
khīnabījā avirulhichandā.**

Các bậc Thánh-nhơn nào đã chán-nản trong việc thoát sanh.

Nibbanti dhīrā yathā yampadīpo.

Là bậc có Trí-Tuệ thường được viên-tịch, cũng như ngọn đèn tắt vậy.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Tăng này như trên châu quý báu cao-thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật cầu được phát-sanh thanh lợi.

**Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummaṇi
vāyāni va antalikkhe tathāgataṃ
devamanussapūjitaṃ buddhaṃ
namassāma suvatthi hotu.**

Hạng Bhuta nào là chư-Thiên ngự trên địa

cầu, hoặc hạng Bhuta nào là chư-thiên ngự trên hư-không, mà đến hội-họp nơi đây, xin đồng cùng chúng tôi, làm lễ chư-Phật, là các đấng Giáo-chủ, đã được chứng quả giống nhau, mà Chư-Thiên cùng nhơn-loại, thường hay cúng dường; Cầu xin được phát sanh thành lợi.

**Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni
vāyāni va antalikkhe tathāgatam
devamanussapūjitam dhammam
namassāma suvatthi hotu.**

Hạng Bhuta nào là Chư-Thiên ngự trên địa-cầu, hoặc hạng Bhuta nào là chư-Thiên ngự trên hư-không, mà đến hội-họp nơi đây, xin đồng cùng chúng Tôi làm lễ các Pháp đã có giống nhau, mà chư-Thiên cùng nhơn-loại, thường hay cúng dường, cầu xin được phát sanh thành lợi.

**Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni
vāyāni va antalikkhe tathagatam
devamanussapūjitam sangham namassāma
suvatthi hotu.**

Hạng Bhuta nào là chư-Thiên ngự trên địa-cầu, hoặc hạng Bhuta nào là Chư-Thiên ngự trên Hư-không, mà đến hội-họp nơi đây, xin đồng cùng chúng tôi làm lễ chư-Tăng đã có giống nhau mà chư-Thiên cùng nhơn-loại thường hay

cúng-dường cầu xin được phát sanh thành lợi.



KARANĪYAMETASUTTRA - RAMBHO

BỒ-CÁO BÁC-ÁI KINH

Yassānubhāvato yakkhā nevadassenti
bhiñsanam yamhi cevānuyunjanto rattin
divamatandito sukham supati sutto ca
pāpam kiñci napassati evamā diguṇūpetan
parittantam bhanāmahe.

Do nhờ Oai-lực kinh PĀRITTA, mà các hạng
Đạ-Xoa không dám hiện hình đáng sợ, lại nữa
những người ngày và đêm không lười biếng,
siêng năng đọc tụng kinh PĀRITTA, đương khi
ngủ hoặc đã ngủ cũng đều được an-vui, không
nằm mộng thấy sự xấu-xa chút ít. Nay ta tụng
kinh PĀRITTA có những oai đức, nhưt là như
vậy :



KARANĪYAMETTASŪTRA

BÁC-ÁI KINH

Karaṇīya matthakusalena yantam
santam padam abhisamecca sakkó ujū ca
suhujū ca suvaco cassa mudu anatimāni.

Do sự nào mà bậc Thánh-Nhơn được Giác-Ngộ
các Pháp yên-lặng là Niết-Bàn, người rõ biết
trong việc hữu ích nên hành sự ấy, người ấy là

bậc đồng-cảm thân-khẩu ý chân-chánh và trong sạch là người dễ dạy có tánh nét nhu thuận, không ngã mạng thái-quá.

Santussako ca subharo ca appkicco ca sallahukavutti santindriyo ca nippako ca appagabbho kulesu ananugiddho.

Là người trí-túc dễ nuôi, là người ít bận việc, và thân tâm nhẹ nhàng, là người có lực-căn thanh tịnh, có nhiều Trí-tuệ, là người có liêm sĩ, không quyến-luyến theo thân bằng quyến thuộc.

Na ca khuddam samacare kiñci yena viññū pare upavadeyyum, sukhino vā khemino hontu sabbe sattā bhavantu sukhitattā.

Các bậc Thiện-trí-Thức hằng chê bai các chúng-sanh tạo những nghiệp không nên làm, là nghiệp xấu xa hèn-hạ dẫu là nhỏ-nhen chút-ít, và nên rải lòng bác-ái đến các hạng chúng-sanh như vậy.

Ye keci pāṇabhūtatti tasā vā thāvarā vā anavasesā dīghā vā ye mahantā vā majjhimā rassakāṇukathulā.

Cầu cho tất cả chúng-sanh đều được an-vui thong-thả, thân tâm được nhiều hạnh-phúc, tất cả chúng sanh không dư sót, dẫu là chúng-sanh có sự kinh sợ, là còn lòng ham-muốn, hoặc là bậc Hiền-Triết đã dứt lòng ham muốn.

**Diṭṭhā va yeva addiṭṭhā ye ca dūre
vasanti avidūre bhūtā vā sambhavesi vā
sabbe tattā bhavantu sukhittā.**

Chúng-sanh nào có thân hình dài hoặc lớn, có thân hình bậc trung hoặc vắn, có thân hình gầy hoặc béo, chúng-sanh mà ta đã thấy hoặc không thấy được, chúng sanh ngụ nơi xa hoặc gần, đã sanh ra rồi hoặc còn đang tìm nơi thọ sanh.

**Na paro param nikubbetha
nātimaññetha katthacinam kiñci
byārosanā paṭighasaññā nañña maññassa
dukkha miccheyya.**

Chúng-sanh chẳng nên dọa-hăm làm khổ chúng-sanh khác, chẳng nên khinh bỉ chút ít kẻ khác trong nơi nào cả, chẳng nên muốn làm khổ lẫn nhau vì sự nóng giận hoặc bất bình là bực tức trong tâm.

**Mātā yathā niyaṃ puttam āyusā
ekaputtamanurakkhe evampi
sabbabhūtesu mānasam bhāvaaye
aparimānam.**

Người mẹ thà liều chết để bảo dưỡng con đẻ là con một, là dám bỏ sanh mạng trong sự bảo dưỡng con thế nào; Người nên niệm lòng bác-ái vô lượng vô-biên để rãi đến tất cả chúng sanh cũng như thế ấy.

**Mettañ ca sabba lokasmiṃ mānasam
bhāvaye aparimāṇam uddhriam addho ca
tiriyañca asambādham averam asapattam.**

Người nên niệm tâm bác-ái vô-lượng vô biên, là pháp không nóng giận, không bất-bình, không thù oán, không bợn nghịch, đê rãi trong tất-cả thế-giới, là rãi bên trên, bên dưới, bên ngang và khoảng giữa.

**Tiṭṭhañ caram nisinnovā sayāno vā
yāvatassa vigatamiddho etam satim
adhiṭṭaheyya brahmametam vihāram idha
māhu.**

Người niệm lòng bác-ái ấy dầu đứng, đi, ngồi hoặc nằm, là người đã dứt bỏ sự hôn-trảm, là người chẳng còn ngủ mê, đến đâu nên thành tâm thường niệm lòng bác-ái đến đó, các bậc trí-thức gọi những tư cách ấy, là Pháp vô-lượng tâm trong Phật-Pháp.

**Diṭṭhinca anupagamma sīlavā dassanena
sampanno kāmesu vineyya gedham na hi
jātu gabbhaseyyam puna retīti.**

Người có vô-lượng tâm bác-ái, không tà-kiến, là người có tri-Giới, có chánh-kiến, là người đắc Tu-đà-Hườn đạo, đã dứt bỏ sự sa-mê theo ngũ trần rồi.

PAKIṆṆAKAPARITTA

(KINH TỤNG SAU CÙNG CÁC KINH CẦU-AN)

ABHAYAPARITTAGĀTHĀ

Yan dunnimittam avamaṅgalañca, yo
cāmanāpo sakunassa saddo, pāpaggaho
dussupinam akantam, buddhānubhāva
vināsamentu.

Nhờ Uy-linh của đức Phật, xin cho những
triệu bất-hảo, điều bất lợi, tiếng điệu thú
không vừa lòng, nghịch cảnh và mộng-mị bất
mãn thấy đều tiêu tan.

Yan dunnimittam avamaṅgalanca, yo
cāmanāpo sakunassa saddo, pāpaggaho
dussupinam akantam, dhammānubhāvena
vināsamentu.

Nhờ Uy-linh của Pháp-Bảo, xin cho những
triệu bất-hảo, điều bất lợi, tiếng điệu thú
không vừa lòng, nghịch cảnh và mộng-mị bất
mãn thấy đều tiêu tan.

Yan dunnimittam avamaṅgalañca, yo
cāmanāpo sakunassa saddo, pāpaggaho
dussupinam akantam, sanghānubhāvena
vināsamentu.

Nhờ linh của đức Tăng, xin cho những triệu
bất-hảo, điều bất lợi, tiếng điệu thú không

vừa lòng, nghịch cảnh và mộng-mị bất mãn
thảy đều tiêu tan.

**Dukkhappattā ca niddukkhā,
bhayappattā ca nibbhayā, sokappattā ca
nissokā, hontu sabbe pipaṇino.**

Tất cả chúng-sanh đến khổ rồi ; xin cho dứt
khổ ; đến điều lo sợ rồi, xin cho dứt lo sợ ; đến
con phiền muộn rồi, xin cho dứt phiền muộn.

**Etāvatā ca amhehi, sambhataṃ
puññasampadaṃ sabbe devā numodantu
(sabbasampattisiddhiyā).**

Mong chư-Thiên hoan-hỷ quả phước của
chúng tôi đã tạo, cho được thành tựu những
hạnh-phúc.

**Dānaṃ dadantu saddhāya sīlaṃ
rakkhantu sabbadā bhāvanābhiratā hontu
gacchantu devatāgatā.**

Chúng nhân hãy bố-thí, hãy trì-giới hãy là
người vui-thích Tham-Thiền (Niệm Phật)
thường-thường, chư-Thiên đã đến rồi, xin
thỉnh các Ngài hồi quy.

**Sabbe buddhā balappattā, paccekānañca
yambalaṃ, arahantānañca tejena, rakkhaṃ
bandhāmi sabbaso.**

Tất cả đức Chánh-Biến-Tri đều duy-trì
quyền-lực, Chư Độc-Giác cũng có quyền-lực, các

bậc A-LA-HÁN cũng có quyền-lực ; Tôi xin kết hợp sự duy-trì bằng cách phát quang hoàn-toàn (của các quyền lực ấy).

JAYAPARITTAGĀTHĀ :

**Mahākāruṇiko nātho, hitāya
sabbapāṇiṇaṃ, pūretvā pāramī sabbā patto
sambodhimuttamaṃ.**

Đức Chánh-Biến Tri là đấng cứu thế, Ngài gồm có đức đại-Bi, Ngài bỏ-khuyết tất-cả Pháp PĀRAMĪ⁽¹⁾ đem lợi-ích đến chúng-sanh rồi, Ngài chứng quả Toàn-Giác tối-thượng.

**Etena saccavajjena hotu te
jayamaṅgalaṃ.**

Do lời chân-thật này, xin cho hảo vận phát-sanh đến người.

**Jayanto bodhiyā mūle sakuyānaṃ
nandivaddhano, evaṃ tvaṃ vijayo hoti
jayassu jayamaṅgale aparājita pallaṅke
sīse paṭhavipokkhare ;**

Đức Chánh-Biến Tri khuyến-khích cả dòng Thích-Ca được hân hoan phát đạt Ngài đã cầm-thắng Ma-Vương rồi đắc bậc tối cao, Ngài thỏa-mãn (Pháp Ngài Giác-ngộ) trên bảo tọa bất khả chinh phục kẻ cận cội Bồ-đề, ngay trung tâm địa cầu ;

(1) Xem trang 59.

Abhi seke sabbabuddhānaṃ aggappatto pamodati.

Như lá sen là nơi đăng quang của Chư-Phật thế nào : xin cho người chiến-thắng (nghịch Pháp) như vậy.

Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ supabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ, sukhaṇo sumuhutto ca, suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.

Giờ nào chúng-sanh thực hành thân khẩu, ý trong sạch, giờ đó gọi là vận mệnh tốt, là giờ xán-lạn, là khắc tốt, là canh tốt, (tài thí mà người đã cúng dường đến các bậc Phạm-Hạnh rồi (giờ đó) gọi là cúng dường ⁽¹⁾ chân-chánh.

Padakkhinaṃ kāyakammaṃ vācākammaṃ padakkhinaṃ padakkhinaṃ manokammaṃ paṇidhī te padakkhinā.

Ngày đó gọi là có nghiệp thân phát đạt, nghiệp khẩu phát-dạt, nghiệp ý phát-dạt, Sự nguyện vọng của những người đó, cũng gọi là nguyện vọng phát-dạt. Người tạo nghiệp thân, nghiệp khẩu, nghiệp ý phát đạt như thế, rồi sẽ được những lợi-ích phát-dạt.

(1) Cũng gọi là tôn kính, tôn sùng.

So attaladdho sukhito
Virulho buddhasāsane
Arogo sukhito hohi
Saha sabbehi ñātibhi.

Người (nam) ấy hãy được lợi ích, được an vui, hãy được phát đạt trong Phật giáo, hãy đừng có bệnh hoạn, cho được an vui cùng với quyến thuộc cả thầy.

Sa attaladdha sukhita
Virulhā buddhāsāsane
Arogā sukhitā hoti
Saha sabbehi ñātibhi.

Người (nữ) ấy hãy được lợi ích, được an vui, hãy được phát đạt trong Phật giáo, hãy đừng có bệnh hoạn, cho được an vui cùng với quyến thuộc cả thầy.

Te attaladdhā sukhitā
Virulhā buddhasāsane
Arogā sukhitā hotha
Saha sabbehi ñātibhi.

Tất cả người (nam và nữ) ấy hãy được lợi ích, được an vui, hãy được phát đạt trong Phật giáo, hãy đừng có bệnh hoạn, cho được an vui cùng với quyến thuộc cả thầy.

ĀTĀNĀTIYAPARITTAGĀTHĀ :

**Sakkattvā buddharatanam osatham
uttamam varam, hitam devamanussānam,
buddhatejena sotthinā, nassantupaddavā
sabbe dukkhā vūpasamentute.**

Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan,
những khổ-não của người đều yên-lặng, nhờ
sự vinh-quang và vẻ Uy-linh của đức Phật, vì
lòng tôn kính Phật-Bảo, như món linh-dược quý
cao, là lợi-ích đến chư-Thiên và Nhân-Loại.

**Sakkattvā dhammaratanam, osatham
uttamam varam, parilāhu pasamanam,
dhammatejena sotthinā, nassantupaddavā
sabbe bhayā vūpasamentute.**

Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan,
những lo sợ của người đều yên-lặng, nhờ sự
vinh-quang và vẻ Uy-linh của đức Pháp, vì lòng
tôn kính Pháp-Bảo ; Như món linh-dược quý cao,
là Pháp trấn tĩnh điều Phiền-Não.

**Sakkattvā saṅgharatanam, osatham
uttamam varam, āhuneyyam pāhuneyyam
saṅghatejēna sotthinā, nassantupaddavā
sabbe rogā vūpasamentute.**

Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, những bịnh hoạn của người đều yên-lặng, nhờ sự vinh-quang và vẻ Uy-linh của đức-Tăng, vì lòng tôn kính Tăng Bảo, như món linh được quý-cao, đáng cho người cúng dường và hoang-nghinh tôn trọng.

**Yamkiñci ratanam loke, vijjati vividham
puthu, ratanam buddhasamam natthi,
tasmā sotthī bhavantute.**

Những báu vật trong thế-gian có nhiều thứ nhiều hạng, các báu vật ấy, chẳng sánh bằng Phật-Bảo đâu, vì thế, cầu xin hạnh-phúc phát-sanh đến người.

**Yamkiñci ratanam loke, vijjati vividham
puthu, ratanam dhammasamam natthi,
tasmā sotthī bhavantute.**

Những vật báu trong thế-gian có nhiều thứ nhiều loại, các báu vật ấy, chẳng sánh bằng Pháp-Bảo đâu, vì thế, cầu xin hạnh-phúc phát-sanh đến người.

**Yaṃkinci ratanaṃ loke, vijjati vividhaṃ
puthu, ratanaṃ sanghasamaṃ natthi, tasmā
sothī bhavantute.**

Những vật báu trong thế-gian có nhiều thứ
nhiều loại, các báu vật ấy, chẳng sánh bằng
Tăng-Bảo đâu, vì thế, cầu xin hạnh-phúc
phát-sanh đến người.



**Natthi me saranaṃ aññaṃ, buddho me
saranaṃ varaṃ, etena saccavajjena hotu te
jayamaṅgalaṃ.**

Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ
có đức Phật là nơi nương cao quý của tôi ; do
lời chân-thật này, xin cho hảo vận phát-sanh
đến người.

**Natthi me saranaṃ aññaṃ, dhammo me
saranaṃ varaṃ, etena saccavajjena hotu te
jayamaṅgalaṃ.**

Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ
có Pháp-Bảo là nơi nương cao quý của tôi, do lời
chân-thật này, xin cho hảo vận phát-sanh đến
người.

**Natthi me saranam aññam, saṅgho me
saranam varam, etena saccavajjena hotu te
jayamaṅgalam.**

Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ có đức-Tăng là nơi nương cao quý của tôi, do lời chân-thật này, xin cho hảo vận phát sanh đến người.

**So atthaladdho sukhito virulho
buddhasāsane arogo sukhito hohi saha
sabbehi ñātibhi.**

Người (Nam) ấy hãy được lợi-ích, được an-vui, được tiến-hóa trong đường Phật-đạo, khỏi bệnh-hoạn được sự an-vui cho những người trong gia quyến cả thầy.

**Sā atthaladdhā sukhitā virulhā
buddhasāsane arogā sukhitā hohi saha
sabbehi ñātibhi.**

Người (Nữ) ấy hãy được lợi-ích, được an-vui, được tiến-hóa, trong đường Phật đạo, khỏi bệnh-hoạn được sự an-vui, cho những người trong gia quyến cả thầy.

**Te atthaladdhā sukhitā viruḥhā
buddhasāsane arogā sukhitā hotha saha
sabbehi ñātibhi.**

Những người (Nam Nữ) ấy hãy được lợi-ích, được an-vui, được tiến-hóa trong đường Phật-đạo, khỏi bịnh-hoạn, được an-vui, cho những người trong gia quyến cả thảy.



TIDASAPĀRAMĪ

TAM THẬP-ĐỘ

1) — **Itipiso bhagavā dāna paāramī
sampanno.**

**Itipiso bhagavā dāna upapāramī
sampanno.**

**Itipiso bhagavā dāna
paramatthapāramī sampanno.**

NGHĨA

1) — Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp
bồ-thí đến bờ kia.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp
bồ-thí đến bờ trên.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp
bồ-thí đến bờ cao-thượng.

2) — **Itipiso bhagavā sīla pāramī sampanno.**

Itipiso bhagavā sīla upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā sīla paramatthapāramī sampanno.

2) — Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp trì-giới đến bờ kia.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp trì-giới đến bờ trên.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp trì-giới đến bờ cao-thượng.

3) — **Itipiso bhagavā nekkhamma pāramī sampanno.**

Itipiso bhagavā nekkhamma upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā nekkhamma paramatthapāramī sampanno.

3) — Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp xuất-gia đến bờ kia.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp xuất-gia đến bờ trên.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp xuất-gia đến bờ cao-thượng.

4) — **Itipiso bhagavā paññā pāramī sampanno.**

Itipiso bhagavā pannā upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā paññā paramatthapāramī sampanno.

4) — Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Trí-Tuệ đến bờ kia.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Trí-Tuệ đến bờ trên.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Trí-Tuệ đến bờ cao-thượng.

5) — **Itipiso bhagavā viriya pāramī sampanno.**

Itipiso bhagavā viriya upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā viriya paramatthapāramī sampanno.

5) — Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Tinh-Tấn đến bờ kia.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Tinh-Tấn đến bờ trên.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Tinh-Tấn đến bờ cao-thượng.

6) — Itipiso bhagavā khantī pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā khantī upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā khantī paramatthapāramī sampanno.

6) — Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Nhân-Nại đến bờ kia.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Nhân-Nại đến bờ trên.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Nhân-Nại đến bờ cao-thượng.

7) — Itipiso bhagavā sacca pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā sacca upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā sacca paramatthapāramī sampanno.

7) — Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Chân-thật đến bờ kia.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Chân-thật đến bờ trên.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Chân-thật đến bờ cao-thượng.

8) — **Itipiso bhagavā adhitthāna pāramī sampanno.**

Itipiso bhagavā adhitthāna upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā adhitthāna paramatthapāramī sampanno.

8) — Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp quyết-định đến bờ kia.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp quyết-định đến bờ trên.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp quyết-định đến bờ cao-thượng.

9) — **Itipiso bhagavā mettā pāramī sampanno.**

Itipiso bhagavā mettā upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā mettā paramatthapāramī sampanno.

9) — Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bác-ái đến bờ kia.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bác-ái đến bờ trên.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bác-ái đến bờ cao-thượng.

10) — Itipiso bhagavā upekkhā pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā upekkhā upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā upekkhā paramatthapāramī sampanno.

10) — Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Xã đến bờ kia.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Xã đến bờ trên.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Xã đến bờ cao-thượng.

11) — Itipiso bhagavā dasa pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā dasa upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā dasa paramatthapāramī sampanno.

11) — Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ 10 Pháp đến bờ kia.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ 10 Pháp đến bờ trên.

Đức Thế-Tôn Ngài đã tròn đủ 10 Pháp đến bờ cao-thượng.

**DHAMMACAKKAPPAVATTA-
NASUTTĀRAMBHO :**
BỒ-CÁO KINH CHUYỀN-PHÁP-LUÂN

**Anuttaram abhisambodhim sambujjhitvā
tathāgato paṭhamam yaṃ adeseṣi
dhammacakkaṃ anuttaram sammadeva
pavattento loke appaṭivattiyam.**

Đức Như-Lai là đấng Giáo-chủ, đã chứng
bậc vô thượng Chánh-Đẳng Chánh-Giác, những
Pháp trong thế-gian chẳng ai hành được, Ngài
có thể làm cho hành theo được, rất chơn-chánh.

**Yathākkhātā ubho antā paṭipatti ca
majjhimā catūsvāriyasaccesu visuddhnam
nānadassanam.**

Ngài chuyển Pháp-Luân lần đầu giảng-giải
về 2 Pháp thái-quá, là Pháp thấp-thỏi, cùng con
đường Trung-đạo và Trí-Tuệ hiểu thấy
phân-minh Tứ-Diệu-đế là Trí-Tuệ thanh bạch.

**Desitaṃ dhammarājena
sammāsambodhikittanaṃ namena
vissutaṃ suttaṃ.**

Nay tôi tụng kinh "Chuyên-Pháp-Luân" của đức Chánh-Biến-Tri, là bậc Pháp-Vương, đã diễn-giải chắc-chắn.

**Dhammacakkappavattanaṃ
veyyākaraṇapāṭhena sangītaṃ
bhanāmahe.**

Kinh ấy công bố về quả Chánh-Biến-Tri, mà các bậc A-XÀ-LÊ đã hội họp kết-lập, chỉnh-đốn theo Phạn-Ngữ (PĀLĪ) bằng văn thường, không lẫn lộn kệ ngôn.

DHAMMACAKKAPPAVATTANASŪTRA

KINH CHUYÊN-PHÁP-LUÂN

Evam-me suttaṃ.

Tôi (tên là A-NAN-DA) được nghe lại như vậy:

**Ekam samayaṃ bhagavā bārānasiyaṃ
viharati isipatane migadāye.**

Thuở đức Thế-Tôn ngụ tại rừng Hưu (Isipatanamigadayavana) gần thành BĀRĀNASĪ.

**Tatha kho bhagavā pancavaggiye
bhikkhū āmantesi.**

Đức Thế-Tôn một hôm gọi 5 Thầy Tỳ-Khuru, ngụ nơi ấy, dạy rằng :

Dveme bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā.

Này các Thầy Tỳ-Khuru ! 2 Pháp thái quá, là Pháp tu thấp-thỏi. Những bậc xuất gia, chẳng nên xu hướng theo, chẳng nên hành theo.

Katame dve ?

Hai Pháp thái quá ấy, thế nào ?

Yo cāyaṃ kāmesukāmasukhallikānuyogo hīno, gammo.

Một là, Pháp làm cho thân tâm quyết-luyện theo tình-dục, Pháp hèn hạ.

Pothujjaniko, anariyo

Pháp của kẻ thế, Pháp của Phàm-nhơn, chẳng phải của bậc cao-nhơn.

Anatthasañhito.

Chẳng có lợi-ích chi.

Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho.

Hai là, Pháp làm cho khổ khắc thân tâm, nhân làm cho thân hình đau đớn.

Anariyo.

Chẳng phải là Pháp của bậc cao-nhơn.

Anatthasañhito.

Chẳng có lợi-ích chi.

Ete te kho bhikkhave ubho ante
anupagamma majjhimā paṭipadā
tathāgatenā abhisambuddhā cakkhukaranī
ñānakaranī upasamāya abhinnāya
sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này các Thầy Tỳ-Khuru ! Sự tu hành theo con đường giữa, không thiên theo 2 điều thái quá ấy, mà Như-Lai đã được đại ngộ, là Pháp làm cho phát-sanh, sự thấy biết phân-minh, sự an-tĩnh có Trí-tuệ, sự hiểu biết chơn-chánh, sự dứt-khổ.

Katamā ca sā bhikkhave majjhimā
paṭipadā tathāgatenā abhisambuddhā
cakkhukaranī ñānakaranī upasamāya
sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này các Thầy Tỳ-Khuru ! Phép tu hành theo con đường giữa, mà Như-Lai đã được đại ngộ, là sự tu hành cho phát sanh Tuệ-Nhãn, sự hiểu biết phân-minh đích-xác, sự an-tĩnh có trí-tuệ, sự hiểu biết chơn-chánh, sự dứt khổ ấy là thể nào ?

Ayaṃeva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.

Là Bát Chánh-đạo, Pháp như con đường có 8 nẻo cao-thượng.

Seyyathidaṃ ?

Bát Chánh-đạo ấy thể nào ?

Sammādiṭṭhi.

Thấy hiểu chơn chánh.

Sammāsaṅkappo.

Suy nghĩ chơn chánh.

Sammāvācā.

Nói lời chơn chánh.

Sammākammanto.

Nghề nghiệp chơn chánh.

Sammāājīvo.

Nuôi mạng chơn chánh.

Sammāvāyāmo.

Tinh-Tấn chơn chánh.

Sammāsati.

Tư tưởng chơn chánh.

Sammāsamādhi.

Định tâm chơn chánh.

**Ayaṃ kho sã bhikkhave majjhimã
paṭipadã tathãgatena abhisambuddhã
cakkhukaraṇĩ nãnakaraṇĩ upasamãya
abhiññãya sambodhãya nibbãnãya
saṃvattati.**

Này các Thầy Tỳ-Khuru ! Bát chánh đạo, là con đường giữa, mà Như Lai đã đi và đã được đại ngộ, là sự tu hành theo, choặng phát sanh Tuệ-Nhãn, sự hiểu-biết phân-minh thật tướng, tu choặng sự an tịnh, cho có Trí-Tuệ, choặng hiểu biết chơn-chánh, choặng dứt khổ.

**Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ
ariyasaccaṃ jātipi dukkhā jarāpi dukkhā
byadhipi dukkhā maraṇampi dukkham
soka parideva dukkhadomanassupāyāsāpi
dukkhā appiyehi sampayogo dukkho piyehi
vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati.**

Này các Thầy Tỳ-Khuru ! Sanh, là sự hội-hợp ngũ uẩn, là nhân đem đến sự khổ ; Lão, là sự già cả yếu đuối, cũng là nhân đem đến sự khổ ; bệnh, là sự đau ốm cũng là nhân đem đến sự khổ ; Tử, là sự tan rã ngũ-Uẩn, cũng là nhân đem đến sự khổ ; Uất-ức, bức-tức trong lòng không bày tỏ ra được, cũng là nhân đem đến sự khổ ; không ưa mà hợp, cũng là nhân đem đến sự khổ ; ưa mà phải lìa cũng là nhân đem đến sự khổ.

**Tampi dukkhaṃ saṅkhittena
pancuppādānakkhandhā dukkhā.**

Các sự thống khổ dầu hết có sanh khổ ấy, gọi là khổ Diệu-đế.

**Idaṃ kho pana bhikkhave
dukkhasamudayo ariyasaccaṃ yāyaṃ
taṇhā ponobbhavikā nandiragasahagatā.**

Này các Thầy Tỳ-Khuru ! Sự thương muốn nào hằng tạo ra kiếp thoát sanh mới, do bởi tình-dục là mối ham muốn trong lòng,

thường-thường ưa thích điều vui sướng theo các cảnh giới ; Sự thương muốn ấy là thế nào ?

**Tatra tatrābhinandinī seyyathidaṃ
kāmatañhā bhavatañhā vibhavatañhā.**

Sự thương muốn ấy là :

1) — Ca-má-tanh-ha (kāmatañhā) ⁽¹⁾

2) — Phá-quá-Tanh-ha (Bhavatañhā) ⁽²⁾.

3) — Quí-phá-quá-tanh-ha (Vibhavatañhā) ⁽³⁾.

Cả 3 sự thương muốn ấy gọi là Tập khổ Diệu-đế.

**Idaṃ kho pana bhikkhave
dukkhanirodho ariyasaccaṃ yo tassāyeva
tañhāya asesavirāganirodho cāgo
paṭinissaggo mutti anālayo.**

Này các Thầy Tỳ-Khuru ! Cách dứt khỏi sự thương muốn, chẳng còn dư sót, do nhờ Bát-Chánh-đạo, cách tránh khỏi ái-dục, cách dứt bỏ ái-dục, cách thoát khỏi ái-dục chẳng còn dư sót, do nhờ Bát-Chánh-đạo ấy, gọi là Diệt-khổ-Diệu-đế.

(1) ái-dục trần thế (2) ái-dục sanh trong sắc giới (vì thường-kiến).

(3) ái-dục sanh trong vô-sắc-giới, (vì đoạn-kiến).

**Idaṃ kho pana bhikkhave
dukkhanirodhagāminī paṭipadā
ariyasaccam ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko
maggo seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi
sammāsaṅkappo sammāvācā
sammākammanto sammāājīvo
sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.**

Này các Thầy Tỳ-Khuru ! Bát-Chánh-đạo
cao-thượng ấy là thế nào ? là :

Hiểu biết chơn-chánh ;

Suy nghĩ chơn-chánh ;

Nói lời chơn-chánh ;

Nghề nghiệp chơn-chánh ;

Nuôi mạng chơn-chánh ;

Tinh-tấn chơn-chánh ;

Tư tưởng chơn-chánh ;

Định tâm chơn-chánh ;

Bát chánh-đạo ấy gọi là :

Diệt khổ đạo Diệu-đế.

**Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti me
bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu
cakkhuṃ udapādi ñānaṃ udapādi paññā
udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.**

Này các Thầy Tỳ-Khuru ! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, Tuệ biết rõ đã phát sanh, Tuệ biết không sai-lầm đã phát-sanh, tuệ đoạn-tuyệt hoài-nghi đã phát sanh, tuệ diệt Vô-minh đã phát sanh đến Như-Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như-Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng : đây là khổ Diệu-đế như thế.

**Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ
pariññeyyanti me bhikkhave pubbe
ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi
ñānaṃ udapādi paññā udapādi vijjā
udapādi āloko udapādi.**

Này các Thầy Tỳ-Khuru ! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai-lầm đã phát sanh, tuệ đoạn-tuyệt hoài-nghi đã phát sanh, tuệ-diệt Vô-Minh đã phát sanh đến Như-Lai rồi.

Trong các Pháp mà lúc đầu Như-Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng khổ Diệu-đế này, nên ghi nhớ bằng Trí-Tuệ như thế.

Taṃ kho paṇidam dukkham ariyasaccam pa hīnantam me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi ñānam udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các Thầy Tỳ-Khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn-tuyệt hoài-nghi đã phát sanh, tuệ diệt Vô-Minh đã phát sanh đến Như-Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như-Lai chưa từng được nghe được hiểu rằng: Khổ Diệu-đế này, Như-Lai đã ghi nhớ được rồi như thế.

Idam dukkhasamudayo ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu

cakkhum udapādi ñānam udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các Thầy Tỳ-Khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không, sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn-tuyệt hoài-nghi đã phát sanh, tuệ diệt Vô-Minh đã phát sanh đến Như-Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như-Lai chưa từng được nghe được hiểu rằng: đây là tập khổ Diệu-đế như thế.

Tam kho panidam dukkhasamudayo ariyasaccam pahātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi ñānam udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các Thầy Tỳ-Khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn-tuyệt hoài-nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô-minh đã phát sanh đến Như-Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như-Lai chưa từng được thấy được hiểu rằng: Tập khổ Diệu-đế này, phải dứt trừ như thế.

Tam kho panidaṃ dukkhasamudayo
ariyasaccaṃ pahīnanti me bhikkhave
pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ
udapādi ñānaṃ udapādi paññā udapādi
vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các Thầy Tỳ-Khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô-minh đã phát sanh đến Như-Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như-Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Tập khổ Diệu-đế này, Như-Lai đã hành được phân minh như thế.

Idaṃ dukkhanirodho ariyasaccanti me
bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu
cakkhuṃ udapādi ñānaṃ udapādi paññā
udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các Thầy Tỳ-Khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn-tuyệt hoài-nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô-minh đã phát sanh đến Như-Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như-Lai chưa từng được thấy được hiểu rằng: Đây là diệt khổ Diệu-đế như thế.

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodho
ariyasaccam sacchikātabbanti me
bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu
cakkhum udapādi ñānam udapādi paññā
udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các Thầy Tỳ-Khuru: Tuệ thấy rõ đã phát
sinh, tuệ biết rõ đã phát sinh, tuệ biết không
sai lầm đã phát sinh, tuệ đoạn-tuyệt hoài-nghi
đã phát sinh, tuệ diệt vô-minh đã phát sinh đến
Nhu-Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu
Nhu-Lai chưa từng được thấy được hiểu rằng:
Diệt khổ Diệu-đế này phải hành cho phân minh
như thế.

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodho
ariyasaccam sacchikatanti me bhikkhave
pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum
udapādi ñānam udapādi pannā udapādi
vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các Thầy Tỳ-Khuru! Tuệ thấy rõ đã phát
sinh, tuệ biết rõ đã phát sinh, tuệ biết không

sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô-minh đã phát sanh đến Như-Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như-Lai chưa từng được nghe được hiểu rằng: Diệt khổ Diệu-đế này Như-Lai đã hành được phân minh như thế.

Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñānaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các Thầy Tỳ-Khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn-tuyệt hoài-nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như-Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như-Lai chưa từng được nghe được hiểu rằng: Đây là diệt khổ đạo Diệu-đế như thế.

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñānaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các Thầy Tỳ-Khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn-tuyệt hoài-nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô-minh đã phát sanh đến Như-Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như-Lai chưa từng được thấy được hiểu rằng: Diệt khổ Diệu-đế này phải hành cho tăng-tiến như thế.

**Taṃ kho panidaṃ
dukkhanirodhagāminī paṭipadā
ariyasaccaṃ bhāvanti me bhikkhave
pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum
udapādi ñānaṃ udapādi paññā udapādi
vijjā udapādi āloko udapādi.**

Này các Thầy Tỳ-Khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn-tuyệt hoài-nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô-minh đã phát sanh đến Như-Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như-Lai chưa từng được thấy được hiểu rằng: Diệt khổ Diệu-đế này, Như-Lai đã hành cho tăng-tiến rồi như thế.

**Yāvakīvancame bhikkhave imesu catūsu
āriyasaccesu evañtiparivaṭṭaṃ
dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ
ñānadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahoṣi.**

Này các Thầy Tỳ-Khuru ! Bao giờ Tuệ biết rõ, thấy rõ theo lẽ chánh: Có 3 Luân⁽¹⁾ 12 thể⁽²⁾ vận chuyển trong Tứ-Diệu-đế ấy chưa phát sanh trong sạch đến Như-Lai.

**Neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake lōke
samārake sabrahmake sassamaṇa
brahmaṇiyā pajāya sadevamanussāya
anuttaraṃ sammāsambodhiṃ
abhisambuddho paccaññāsim.**

Này các Thầy Tỳ-Khuru! Trong khi Như-Lai chưa có sự hiểu biết cao siêu hơn trong các thế-giới luôn cả cõi trời, cõi Ma-vương, cõi Phạm-Thiên, trong vòng nhứt thiết chúng sanh, luôn cả bậc Sa-Môn và Bà-La-Môn, cùng chư-nhơn và ngoài hạng người ra nữa, thì Như-Lai cũng chưa gọi mình là bậc chứng quả Chánh-Biến-Tri vậy.

(1) 3 Luân là: Huệ thấy rõ Diệu-đế, Huệ thấy rõ "sự" trong Diệu-đế Huệ thấy rõ "sự" trong Diệu-đế đã hành rồi, 3 Luân ấy vận chuyển như bánh xe.

(2) Mỗi Diệu-đế có 3 Luân, 4 Diệu-đế thành: (3 x 4 = 12).

Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu
ariyasaccesu evantiparivaṭṭaṃ
dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ
nānadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi.

Này các Thầy Tỳ-Khuru! Khi nào Tuệ biết rõ, thấy rõ theo lẽ Chánh, có 3 luân và 12 thể, theo trong Tứ Diệu-đế ấy đã phát sanh trong sạch đến Như-Lai.

Athāhaṃ bhikkhave sadevake loke
samāraṃ sabrahmaṃ
sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadeva
manussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ
abhisambuddho paccaññāsim.

Này các Thầy Tỳ-Khuru! Thì Như-Lai được gọi là bậc vô-thượng Chánh-Biến-Tri, vì trong các thế-giới, những cõi Trời, cõi Ma-vương, cõi Phạm-Thiên trong vòng nhứt thiết chúng-sanh, luôn cả bậc Sa-Môn, và Bà-La-Môn, cùng chư nhơn và ngoài hạng người ra nữa, chẳng có sự hiểu biết nào, cao siêu hơn sự hiểu biết của Như-Lai.

Nānañca pana me dassanaṃ udapādi
akuppā me vimutti ayamantimā jāti
natthidāni punabbhavoti.

Tuệ biết rõ, thấy rõ đã phát-sanh cho nên Như-Lai biết rằng sự giải-thoát phiền-não của Như-Lai chẳng còn lay-động, biến đổi nữa, kiếp này là kiếp chót, từ đây Như-Lai chẳng còn thọ-sanh ra kiếp khác nữa.

Idamavoca bhagavā attamanā pañca
vaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ
abhinanduntī.

Đức Thế-Tôn giải-giải kinh "Chuyên-Pháp-
Luân" rồi, 5 Thầy Tỳ-Khuru phát lòng hoan-hỷ
vô hạn.

Imasminca pana veyyākaraṇasmim
bhaññamāne āyasmato koṇḍaññaassa
virajaṃ vītamaṃ dhammacakkhuṃ
udapādi yamkiñci samuddayadhammaṃ
sabbantaṃ nirodhadhammanti.

Trong khi đức Như-Lai giảng-giải kinh vô kệ
này, thì Pháp Nhãn là đạo Tu-dà-Hườn, đạo diệt
trừ bụi nhơ là tình-dục, phát sanh đến Kiêu-
Trần-Như, Ngài đã biết rõ: Cái chi có tánh cách
sanh tự nhiên, đều có tánh cách diệt tự nhiên.

Pavattite ca bhagavatā dhammacakke
bhumā devā sadamanussāvesuṃ etaṃ
bhagavatā bārāṇasīyaṃ isipatane migadāye
anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ
appaṭivattiyaṃ samanena vā brāhmanena
vā devena vā mārena vā brahmunā vā
kenaci vā lokasminti.

Khi đức Như-Lai giảng giải kinh "Pháp-Luân"
vừa dứt, tất cả Chư-Thiên ngự trên địa-cầu
bèn ca tụng rằng: Bánh xe Pháp này là bánh xe
vô-thượng, những Sa-Môn, Bà-La-Môn, Chư-

Thiên, Ma-Vương, Phạm-Thiên hoặc một bậc nào trong thế giới, đều không diễn-giải được. Chỉ có đức Như-Lai Ngài giảng-giải rồi, trong rừng Isipatanamigadāyā, gần thành Bārānasī.

**Bhumānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā
cātummahārājikā devā
saddamanussāvesuṃ.**

Chư-Thiên trong cõi tứ đại Thiên-Vương được nghe tiếng ca tụng của Chư-Thiên ngự trên địa-câu, rồi bèn đồng nhau ca tụng theo lời ngợi khen ấy.

**Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ
sutvā tāvatimsā devā saddamanussāvesuṃ.**

Chư-Thiên trong cõi Trời Đạo-Lợi được nghe tiếng của Chư-Thiên trong cõi Tứ-đại Thiên-Vương, rồi liền ca tụng y như thế ấy.

**Tāvatimsānaṃ devānaṃ saaddaṃ sutvā
yāmā devā saddamanussāvesuṃ.**

Chư-Thiên trong cõi Trời Dạ-Ma được nghe tiếng của chư-Thiên, trong cõi Trời Đạo-Lợi, cũng đều ca tụng lời ngợi khen ấy.

**Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā
devā saddamanussāvesuṃ.**

Chư-Thiên trong cõi Trời-Đầu-Xuất-Đà được nghe tiếng của chư-Thiên trong cõi Trời Dạ-Ma, rồi cũng rập nhau ca tụng theo nữa.

**Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā
nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ.**

Chư-Thiên trong cõi Trời Hóa-lạc-thiên, được nghe tiếng của chư-Thiên trong cõi Trời-Đầu-Xuất-Đà rồi, đồng thính ca tụng tiếp theo.

**Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ
suttvā paranimmitavasavattī devā
saddamanussāvesuṃ.**

Chư-Thiên trong cõi Trời Tha-Hóa-Tự-Tại, được nghe tiếng của chư-Thiên trong cõi Trời Hóa-lạc-thiên rồi cũng đồng nhau ca tụng lời ngợi khen ấy.

**Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ
saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā
saddamanussavesuṃ etaṃ bhagavatā
bārāṇāsīyaṃ ispatane migadāye anuttaraṃ
dhammacakkaṃ pavattitaṃ
appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmanena
vā devena vā mārena vā brāhmunā vā
kenaci vā lokasminti.**

Chư-Thiên trong hàng Phạm-Thiên, được nghe tiếng của chư-Thiên trong cõi Trời Tha-Hóa-Tự-Tại, rồi, cũng lập lại mà ca tụng như vậy: Chẳng có Pháp-Luân nào cao siêu hơn Pháp-Luân này, chư Sa-Môn, Bà-La-Môn, Chư-Thiên, Ma-Vương, Phạm-Thiên, hoặc một người nào trong các thế-giới cũng chẳng diễn-gải

được, chỉ có đức Như-Lai Ngài đã giảng-giải rồi, trong rừng Isipatana- migadayavana, gần thành Bārānāsī.

Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggacchi ayanca dasasahasī lokadhātu sankampi Sampakampi sampavedhi.

Tiếng ca tụng liên tiếp vang dội đến cõi Phạm-Thiên chỉ trong nháy mắt. Do sự truyền báo ca tụng mà cả 10.000 thế-giới thấy đều rung động, luôn cả trên dưới và các phương.

Appamāṇo ulāro obhāso loke pāturahosi atikkamma devānaṃ devanubhāvanti.

Có cả hào-quang rực-rỡ vô cùng vô tận, cao siêu hơn hào-quang của tất cả chư-Thiên, chiếu diệu trong thế-giới.

Atha kho bhagavā udānam udānesi aññasi vata bho koṇḍañño aññasi vata bho koṇḍaññoti.

Liền đó đức Như-Lai là đấng Giáo-chủ, bèn lên tiếng rằng: Kiều-Trần-Như đã được đại ngộ; A-Nhã Kiều-Trần-Như đã được đại ngộ.

Itihidaṃ āyasmato koṇḍaññassa aññakoṇḍanno tveva nāmaṃ ahoṣīti.

Từ đây A-Nhã Kiều-Trần-Như được gọi là đức Kiều-Trần-Như.



DASAMAṀ BOJJAṅGA PARITTAM

TỤNG CẦU AN CHO BỆNH NHÂN

Bojjhango satisankhāto, dhammānaṃ vicayo tathā, viriyaṃ pīti passaddhi, bojjaṅgā, ca tathāpare, samādhūpekkhā.

Bojjaṅga tức là Trí nhớ trạch Pháp Tinh-tấn, phĩ-lạc, an-tĩnh và Bojjaṅga khác là Thiên-định và Xã.

Bojjaṅgā, satte te sabbadassinā, muninā sammadakkhātā, bhavitā bahulīkatā: samvattanti abhinnāya nibbānāya ca bodhiyā.

Tất cả Pháp Thất-Giác-Chi ấy, đức Muni đã thông suốt, đã thấy chơn chánh, đã bỏ-khuyết, đã hành thâm đúng-đắn và đạt Thần-Thông, Niết-Bàn và Trục-Giác rồi.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

Do lời chân thật này, cầu xin thường được phát sanh hạnh-phúc đến người.

Ekasmiṃ samaye nātho, moggallanañca kassappaṃ, gilāne dukkhite disvā, bojjaṅge sattadesayi, te ca taṃ abhinanditvā, rogā muccimsu taṃkhane.

Thuở kia đáng cứu thế nhìn thấy Thầy Mục-Kiền-Liên và thầy Ca-Diếp đau khô, Ngài bèn thuyết Pháp Thất-Giác-Chi, 2 thầy hân hoan được thính Pháp liền khỏi bệnh tức khắc.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

Do lời chân thật này, cầu xin thường được phát sanh hạnh-phúc đến người.

Ekadā dhammarājā pi gelaññenābhipilīto cundattherena taññeva bhānapetvāna sādaraṃ sammoditvā ca abādhā taṇhā vuṭṭhāsi thānaso.

Lúc nọ đáng Cứu thế là vị Pháp-Vương thọ bệnh, Ngài dạy thầy Cunda tụng Pháp-Thất-Giác-Chi, Ngài hoan-hỷ rồi được bình-phục.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

Do lời chân thật này, cầu xin thường được phát sanh hạnh-phúc đến người.

Pahīnā te ca ābādhā tiṇṇannampi mahesinaṃ maggāhattakilesā va pattanuppatti dhammatam.

Những bệnh mà tam đại Thánh-nhơn đã dứt rồi, không còn tái phát nữa, như các Phiền-Não mà Thánh-nhơn đã diệt tuyệt bằng Thánh đạo.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

Do lời chân thật này, cầu xin thường được phát sanh hạnh-phúc đến người.



GIRIMĀNANDASŪTRA:

KINH "GÍ-RI-MA-NAN-DÁ" TỤNG CHO BỆNH NHÂN

Evam-me sutam :

Tôi (tên là Ananda) được nghe lại như vậy:

Ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.

Một thuở nọ đức Như-Lai ngự tại Kỳ-Viên Tịnh-Xá của trưởng-giả Cấp-Cô-độc, gần thành Xá-Vệ (Xa-quát-thí) (Sāvatti).

Tena kho pana samayena āyasmā girimānando ābādhiko hoti dukkhito bāhagilāno.

Thuở ấy có Thầy Tỳ-Khuru Girimānanda mang bệnh, chịu nhiều sự đau đớn nặng nề.

Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.

A-nan-da, vào nơi Phật ngự, dâng lễ đức Thế-Tôn, rồi ngồi chỗ nên ngồi.

Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantam etadavoca.

Khi A-nan-da an vị bèn bạch với đức Thế-Tôn bằng lời kệ này :

Āyasmā bhante girimānando ābādhiko dukkhito bālhagilāno.

Bạch đức Thế-Tôn, thầy **Girimānanda**, mang bệnh chịu nhiều sự đau đớn nặng nề.

Sādhu bhante bhagavā yenāyasmā girimānando tenupasankamatu anukampaṃ upādāyā ti.

Bạch đức Thế-Tôn, cầu xin đức Thế-Tôn mở lòng Bác-ái cứu giúp thầy **Girimānanda**, cầu xin đức Thế-Tôn ngự vào chỗ ngụ của thầy **Girimānanda**.

Sace kho tvam ānanda girimānandassa bhikkhuno upasankamitvā dasa saññā bhāseyyāsi.

Đức Thế-Tôn liền đáp: **Ānanda** này ! Ngươi nên vào chỗ của Tỳ-Khuru **Girimānanda** đặng giảng-giải cả 10 phép tướng.

Thānaṃ kho panetaṃ vijjatti yaṃ girimānandassa bhikkhuno dasa saññā sutvā so ābādho thānaso paṭippassambheyya.

Phép ấy là nguyên-nhân diệt bệnh, nếu thầy Tỳ-Khuru **Girimānanda** được nghe thì bệnh sẽ thuyên giảm lập tức.

Katamā dasa ?

10 Phép tướng ấy thế nào ?

Aniccasaññā anattasaññā asubhasaññā
ādīnavasaññā pahānasaññā virāgasaññā
nirodhasaññā sabbaloke anabhiratasaññā
sabbasaṅkhāresu aniccasaññā
ānāpānassati.

10 phép tuồng ấy là: Tuồng Vô-Thường, tuồng vô-ngã, tuồng bất-tịnh, tuồng sự khổ, tuồng sự dứt bỏ, tuồng dứt tình-dục, tuồng tịch-tịnh, tuồng sự không tham luyến thế-giới, tuồng các Pháp hành là vô-thường, tuồng hơi thở.

Katamā cānanda aniccasaññā.

Này Ananda, tuồng vô-thường thế nào ?

**Idhānanda bhikkhu araññagato vā
rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti
paṭisañcikkhati.**

Này Ananda, Thầy Tỳ-khuru trong Phật-Pháp, hoặc ở trong rừng hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh-vắng, suy tuồng như vậy:

Rūpaṃ aniccaṃ.

Sắc không thường.

Vedanā aniccā.

Thọ không thường.

Saññā aniccā.

Tuồng không thường.

Saṅkhārā aniccā.

Hành không thường.

Viññānaṃ aniccaṃ ti.

Thức không thường.

**Iti imesu pañcasu upādānakkhandhesu
aniccānupassī viharati.**

Thầy Tỳ-Khuru hằng suy tưởng, thấy 5 uẩn này đều là vô-thường như vậy. Ananda, Pháp ấy Như-Lai gọi là "Tưởng vô-thường vậy".

Ayam vuccatānanda aniccasaññā.

Này Ananda ! Tưởng vô-ngã thế nào ?

Katamā cānanda

**anattasaññā idhanānda bhikkhu
araññagato vā rukkhamūlagato vā
suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati.**

Này Ananda ! Thầy Tỳ-Khuru trong Phật-Pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, suy tưởng hằng thấy như vậy :

Cakkhum anattā.

Mắt chẳng phải là của ta.

Rūpā anattā.

Các sắc chẳng phải là của ta.

Sottam anattā.

Tai chẳng phải là của ta.

Saddā anattā.

Các tiếng chẳng phải là của ta.

Ghānam anattā.

Mũi chẳng phải là của ta.

Gandhā anattā.

Các mùi chẳng phải là của ta.

Jīvhā anattā.

Lưỡi chẳng phải là của ta.

Rasā anattā.

Các vị chẳng phải là của ta.

Kāyo anattā.

Thân chẳng phải là của ta.

Phoṭṭhabbā anattā.

Các sự dụng cụ chẳng phải là của ta.

Mano anattā.

Tâm chẳng phải là của ta.

Dhammā anatā ti.

Các pháp chẳng phải là của ta.

**Iti imesu chasu ajjhattikabāhiresu
āyatanesu anattānupassī viharati.**

Thầy Tỳ-Khuru hằng suy tưởng thấy
Lục-Căn và Lục-Trần đều chẳng phải là của ta.

Ayaṃ vuccattānanda anattasaññā.

Này Ananda! Phép ấy Như-Lai gọi tưởng là
vô-Ngã vậy.

Katamā cānanda asubhasaññā?

Này Ananda ! Tưởng bất tịnh thế nào?

Idhānanda bhikkhu imaṃ eva kāyaṃ
uddhaṃ pādatalā adho kesamatdthakā
tacapariyantam pūrannānappakārassa
asucino paccavekkhati atthi imasmim kāye
kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ
nahārū aṭṭhī aṭṭhimiñjaṃ vakkam
hadayaṃ yakanam kilomakam pihakam
papphasam antam antagunam udariyam
karīsam pittam semham pubbo lohitaṃ
sedo medo as su vasā khelo singhānikā
lasikā muttan ti.

Này Ananda ! Thầy Tỳ-Khuru suy tưởng
thấy trong thân thể, từ bàn chơn trở lên, từ
ngọn tóc trở xuống, có da bao bọc chung quanh,
chứa những vật không sạch, có nhiều hình dáng
khác nhau, những là:

Tóc, Lông, Móng, Răng, Da, Thịt, Gân, Xương,
Tủy, Thận, Tim, Gan, Dạ non, Lá lách, Phổi, Ruột
già, Ruột non, Vật thực chưa tiêu hóa, Phấn,
Mật, đàm, Mủ, máu, mồ-hôi, mỡ, nước mắt,
dầu trong da, nước miếng, nước mũi, nhớt,
nước tiểu.

Iti imasmim kāye asubhānupassī
viharati.

Thầy Tỳ-Khuru hằng suy tưởng thấy những
vật không sạch trong thân thể như vậy.

Ayaṃ vuccatānanda asubhassaññā.

Này Ananda ! Phép ấy Như-Lai gọi là tướng vật bất tịnh vậy.

Katamā cānanda ādīnavasaññā ?

Này Ananda ! Tướng sự khổ, thế nào ?

Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamulagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati.

Này Ananda ! Thầy Tỳ-Khuru trong Phật-Pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh-vắng suy tưởng thấy như vậy :

Bahudukkho kho ayaṃ kāyo bahuādīnavoti.

Thân thể thật có nhiều sự khổ não, nhiều sự tội lỗi.

Iti imasmim kāye vividhā ābādhā upajjanti.

Các bệnh hoạn đau nhức hằng phát sanh trong thân thể này :

Seyyathīdam ?

Bệnh hoạn ấy là thế nào ?

Cakkhurogo.

Bệnh trong con mắt.

Sotarogo.

Bệnh trong lỗ tai.

Ghāonarog.

Bệnh trong lỗ mũi.

Jivhārogo.

Bệnh trong lưỡi.

Kāyarogo.

Bệnh trong thân hình.

Sīsarogo.

Bệnh trong đầu.

Kaṇṇarogo.

Bệnh ngoài lỗ tai.

Mukharogò.

Bệnh trong miệng.

Datarogo.

Bệnh chun răng.

Kāso,sāso.

Bệnh ho, bệnh suyễn.

Pināso.

Bệnh ngoài lỗ mũi.

Daho, jaro.

Bệnh nóng, Bệnh gầy mòn.

Kucchirogo.

Bệnh trong bụng.

Mucchā.

Bệnh trúng gió, chóng mặt.

Pakkhadikā.

Bệnh thổ huyết.

Sulā, visūcikā.

Bệnh đau bụng, Bệnh tả.

Kuṭṭham, gando.

Bệnh cùi, Bệnh bứu.

Kilāso, soso.

Bệnh lác, Bệnh ho-lao.

Apamāro, daddu.

Bệnh kinh-phong, Bệnh mụn (mọt).

Kaṇḍu Kacchu.

Bệnh sảy (mọt-sảy), Bệnh phong-lở.

Rakhasā, vitachikā.

Bệnh ban, trái, Bệnh ghẻ phỏng.

Lohitam, pittam.

Bệnh đau máu, Bệnh đau mắt.

Madhumeho, amsā.

Bệnh hạch đá, Bệnh trĩ ngoại.

Pilakā.

Bệnh dinh-sang (mọt có mũ).

Bhagaṇḍalā.

Bệnh âm-sang (trĩ lậu) nội.

Pittasamuṭṭhānā ābādhā.

Bệnh đau mắt.

Semhasamuṭṭhānā ābādhā.

Bệnh bởi đàm sanh.

Vātasamutṭhānā ābādhā.

Bệnh cảm gió.

Sannipātikā ābādhā.

Bệnh phong đàm.

Utupariṇāmathā ābādhā.

Bệnh thời khí.

Visamaparihārathā ābādhā.

Bệnh tổn.

Opakkamikā ābādhā.

Bệnh do bị đánh đập.

Kammavipākajā hābādhā.

Bệnh do nghiệp báo.

Sītaṃ, unhaṃ.

Bệnh do sự lạnh, Bệnh do sự nóng.

Jighacchā, pipāsā.

Bệnh do sự đói, Bệnh do sự khát.

Uccaro, passāvoti.

Bệnh bón, Bệnh lậu.

**Iti imasmim kāyeādīnavānupassī
viharati.**

Thầy Tỳ-Khuru hằng suy tưởng thấy tội khổ trong thân thể như vậy.

Ayaṃ vuccatānanda ādīnavasaññā

Này Ananda ! Phép ấy Như-Lai gọi là tưởng tội khổ vậy.

Katamā cānanda pahānasaññā?

Này Ananda! Tương sự dứt bỏ thế nào?

Idhānanda bhikkhu uppannaṃ

kāma vitakkaṃ nādhivāseti pajahati

vinodeti byantīkaroti anabhavaṃ gameti.

Này Ananda! Thầy Tỳ-Khuru trong Phật-Pháp, không đem lòng thọ lãnh nghĩa là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho không còn phát sanh dục tư duy, (Kamavitakka) là thứ lòng suy nghĩ về tình-dục.

Uppannaṃ byāpāda vitakkaṃ

nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti

anabhavaṃ gameti.

Không đem lòng thọ lãnh, là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho không còn phát sanh hận tư duy (Byabadavittakka) là thứ lòng hay suy nghĩ về sự hiềm thù, là sự suy nghĩ cách làm hại chúng sanh.

Uppannaṃ vihimsā vitakkaṃ nādhivāseti
pajahati vinodeti byantīkaroti anabhavaṃ
gameti.

Không lòng thọ lãnh, là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho chẳng còn phát sanh khốn tư-duy, (Vihimsavitakka) là thứ lòng suy nghĩ làm khó chúng-sanh.

Uppannupanne pāpake akusale dhamme
nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroyi
anabhavaṃ gameti.

Không lòng thọ lãnh, là dứt bỏ làm cho tiêu tán, làm cho không còn phát sanh nghiệp dữ, nghiệp dữ đã có không cho tăng-tiến thêm nữa.

Ayaṃ vuccatānanda pahānasaññā

Này Ananda ! Phép ấy Như-Lai gọi là tướng sự dứt bỏ vậy.

Katamā cānanda virāgasaññā ?

Này Ananda ! Tướng dứt tình-dục, thế nào?

Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati.

Này Ananda ! Thấy Tỳ-Khuru trong Phật-Pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh-vắng ; quán tưởng thấy như vậy :

Etam santam etam panitam yadidam sabbasaṅkhārāsamatho sabbūpadhippaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nibbānanti.

Pháp dứt tình-dục là Niết-Bàn, diệt trừ các sở hành, dứt bỏ cả Phiền-não, đoạn-tuyệt cả ái-dục, rồi, pháp dứt tình-dục là Niết-Bàn ấy, là đức-tịnh ; Pháp dứt tình-dục là Niết-Bàn ấy, là đức cao-thượng.

Ayaṃ vuccatānanda viragasaññā.

Này Ananda ! Phép ấy Như-Lai gọi là tướng dứt tình-dục vậy.

Katamā cānanda Nirodhasaññā ?

Này Ananda ! Tướng tịch-tĩnh thế nào ?

Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati.

Này Ananda ! Thầy Tỳ-Khuru trong Phật-Pháp, hoặc ở trong rừng hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh-vắng, quán tướng thấy như vậy :

Etam santam etam panitam yadidam sabbasaṅkhārārasamatho sabbūpadhippaṭinissaggo taṇhakkhayo nirodho nibbānti.

Pháp tịch-tĩnh là Niết-Bàn diệt trừ các sở hành, dứt bỏ cả phiền-não, đoạn-tuyệt cả ái-dục rồi ; Pháp tịch-tĩnh là Niết-Bàn ấy, là đức-tĩnh ; Pháp tịch-tĩnh là Niết-Bàn ấy, là đức cao-thượng.

Ayaṃ vuccatānanda nirodhasaññā.

Này Ananda ! Phép ấy Như-Lai gọi là tướng tịch-tĩnh vậy.

Katamā cānanda sabbaloke anabhiratasaññā ?

Này Ananda ! Tướng sự không tham luyến thế-giới, là thế nào ?

**Idhānanda bhikkhu ye loke
upāyupādānā cetaso
adhiṭṭhānabhinivesānusayā te
pajahanto viramati na upādiyanto.**

Này Ananda ! Cái tâm nào đã nương theo ái-dục, hoặc cố chấp sự thường kiến cùng đoạn-kiến, và những vi tế phiền-não trong thế-giới, là tâm ác, thầy Tỳ-Khuru trong Phật-Pháp này, khi dứt bỏ hẳn cả các Pháp ấy, không lòng cố chấp nữa, thì được tránh cả ác Pháp ấy.

**Āyaṃ vuccatānanda sabbaloke
anabhirataaññā.**

Này Ananda ! Phép ấy Như-Lai gọi là tướng sự không tham-luyến thế-giới vậy.

**Katamā cānanda sabbasaṅkhāresu
aniccasaññā ?**

Này Ananda ! Tướng tất cả sở hành đều vô-thường, thế nào ?

**Idhānanda bhikkhu sabbasaṅkhārehi
attiyati harāyati jigucchati.**

Này Ananda ! Thầy Tỳ-Khuru trong Phật-Pháp, chán nản-gớm ghê các sở hành.

**Ayaṃ vuccatānanda sabbasaṅkhāresu
aniccasaññā.**

Này Ananda ! Phép ấy Như-Lai gọi tướng tất cả sở-hành đều là vô-thường vậy.

Katamā cānanda ānāpānassati ?

Này Ananda ! Niệm hơi thở thế nào ?

**Idhānanda bhikkhu araññagato vā
rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā
nisīdati pallankaṃ ābhijjivā ujum kāyaṃ
panidhāya parimukhaṃ satim
upaṭṭhapetvā.**

Này Ananda ! Thầy Tỳ-Khuru trong Phật-Pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh-vắng, ngồi nhắm mắt thân hình ngay thẳng, ý tưởng chơn-chánh, để tìm phép Thiền-định.

So satova assasati.

Thầy Tỳ-Khuru ấy chăm-chỉ nhớ biết rõ-rệt đến hơi thở ra.

Sato passasati.

Chăm-chỉ nhớ biết rõ-rệt đến hơi thở vô.

**Dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ
assasissāmīti pajānāti.**

Khi hơi thở ra dài, biết rõ : Ta thở ra dài.

**Dīghaṃ vā passasanto dīghaṃ
passasissāmīti pajānāti.**

Khi hơi thở vô dài biết rõ : Ta thở vô dài.

**Rassaṃ vā assasato rassaṃ
assasissāmīti pajānāti.**

Khi hơi thở ra vẫn, biết rõ : Ta thở ra vẫn.

**Rassaṃ vā assasanto rassaṃ
assasissāmīti pajānāti.**

Khi hơi thở vô vẫn, biết rõ : Ta thở vô vẫn.

**Sabbakāyappaṭisaṃvedī assasissāmīti
sikkhati.**

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người biết thật rõ hơi thở ra ⁽¹⁾ mới thở ra.

**Sabbakāyappaṭisaṃvedī passasissāmīti
sikkhati.**

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người biết thật rõ hơi thở vô ⁽²⁾ mới thở vô.

**Passambhayaṃ kāyasankhāraṃ
assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người diệt hơi thở ra, mới thở ra.

(1) Chú giải : Hành chặn đầu : (Mũi), chặn giữa : (Tim), chặn chót (Rún) theo hơi thở ra cho thật rõ.

(2) Hành chặn đầu (Rún), chặn giữa (Tim), chặn chót (Mũi) theo hơi thở vô cho thật rõ.

**Passabhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ
passasissamīti sikkhati.**

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người diệt hơi thở vô⁽¹⁾ mới thở vô.

Pītippaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người biết thật rõ sự vui mừng, mới thở ra.

**Pītippaṭisaṃvedī passasissāmīti
sikkhati.**

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người biết thật rõ sự vui mừng, mới thở vô.

**Sukhappaṭisaṃvedī assasissāmīti
sikkhati.**

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người biết thật rõ sự yên-vui, mới thở ra.

**Sukhappaṭisaṃvedī passasissāmīti
sikkhati.**

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người biết thật rõ sự yên-vui, mới thở vô.

**Cittasaṅkhārappaṭisaṃvedī
assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người biết thật rõ tâm hành⁽²⁾ mới thở ra.

(1) Diệt hơi thở thô thiện

(2) Tâm hành là : Thọ-uẩn và Tưởng-uẩn.

Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī
passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người biết rõ tâm hành, mới thờ vô.

Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ
assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người diệt tâm-hành, mới thờ ra.

Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ
passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người diệt tâm-hành, mới thờ vô.

Citappaṭisaṃvedī assasissāmīti
sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người biết thật rõ tâm, mới thờ ra.

Citappaṭisaṃvedī passasissāmīti
sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người biết thật rõ tâm, mới thờ vô.

Abhiṭṭhambhayaṃ cittaṃ assasissāmīti
sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta làm cho tâm thờ-thối, mới thờ ra.

Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta làm cho tâm thơ-thối, mới thờ vô.

Samāsaḥaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta giữ tâm cho bình đẳng trong cảnh giới, mới thờ ra.

Samādahaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta giữ tâm cho bình đẳng trong cảnh giới, mới thờ vô.

Vimocayaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta diệt tâm cho khỏi, nhưt là 5 Pháp cái, mới thờ ra⁽¹⁾.

Vimocayaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta diệt tâm cho khỏi, nhưt là 5 Pháp cái, mới thờ vô.

Aniccānupassī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : ta là người hằng thấy ngũ uẩn là vô-thường, mới thờ ra.

(1) Chú giải : Hành-giả diệt 5 pháp-cái nhờ nhập Sơ-Thiền diệt tâm sở (Tầm và sát) nhờ nhập nhị thiền, diệt tâm sở (phi-lạc) nhờ nhập tam-Thiền, diệt tâm sở (An-lạc) nhờ nhập tứ-Thiền.

Aniccānupassī passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người
hăng thấy ngũ-uẩn là vô-thường, mới thờ vô.

Virāgānupassī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người
hăng thấy Pháp dứt trừ tình-dục, mới thờ ra.

Virāgānupassī passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người
hăng thấy Pháp dứt trừ tình-dục, mới thờ vô.

Nirodhānupassī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người
hăng thấy Pháp tịch-tịnh, khỏi sự thống khổ, mới
thờ ra.

Nirodhānupassī passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người
hăng thấy Pháp tịch-tịnh, khỏi sự thống khổ, mới
thờ vô.

**Patinissaggānupassī assasissāmīti
sikkhati.**

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người
hăng thấy Pháp dứt bỏ phiền-não, mới thờ ra.

**Patinissaggānupassī passasissāmīti
sikkhati.**

Thầy Tỳ-Khuru tinh-cần như vậy : Ta là người
hăng thấy Pháp dứt bỏ phiền-não, mới thờ vô.

Ayaṃ vuccatānanda ānāpānassati.

Này Ananda ! Những điều ấy, Như-Lai gọi là niệm hơi thở vậy.

Sace kho tvam ānanda girimānandassa bhikkhuno upasaṅkamtivā imā dasa sañña bhāseyyāsi, tñhaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ girimānandassa bhikkhuno imā dasa sañña sutvā so ābādho tñhaso patippassambheyāti.

Này Ananda ! Nếu người nào vào đến chỗ ngụ của thầy Tỳ-Khuru Girimānanda rồi, nên giảng-giải 10 phép tướng như vậy, đó là nguyên-nhân làm cho bệnh của thầy Tỳ-Khuru Girimānanda được thuyên giảm trong giây phút.

Atha kho āyasmā ānando bhagavato santike imā dasa sañña uggahetvā yenāyasmā girimānando tenupasaṅkami upasaṅkamtivā āyasmato girimānandassa imā dasa sañña abhāsi.

Liền đó ông Ananda học cả 10 Phép tướng ấy của đức Thế-Tôn, rồi đem giảng-giải lại cho Thầy Tỳ-Khuru Girimānanda.

Atha kho āyasmato girimānandassa imā dasa sañña sutvā so ābādho tñhaso patippasambhi.

Nhờ nghe được 10 phép tướng, mà Thầy Girimānanda được khỏi bệnh lập tức.

Vuṭṭhahi cāyasmā girimānanda tamhā ābādhā.

Thầy Girimānanda hẳn được dứt khỏi bệnh ấy.

Tathā pahīno ca panāyasmato girimānandassa so ābādhō ahoṣīti.

Căn bệnh của thầy Girimānanda được dứt khỏi do thầy Girimānanda nghe được cả 10 phép tướng mà đức Ananda giảng-giải lại như vậy.

BHĀSITOVĀDASANKHEPA :

LỜI CHI TIẾT GIẢNG TÓM TẮT

Okāsa.

Tôi xin tôn kính.

Yo pana dhammānudhammappaṭipanno viharati sāmīcipaṭipanno anudhammacari so tathagataṃ sakkaroti garukaroti māneti pūjeti paramāya pūjāya paṭipattipūjāya.

Người nào tu hành hằng ở theo lẽ chánh, hằng hành theo điều chánh, người ấy gọi là người hết lòng thành kính, sùng bái đức Như-Lai, bằng cách cao-thượng, vì đã được hành theo chánh-Pháp.

Sabbapāpassa akaranaṃ.

Tư cách chẳng làm tất cả điều dữ.

Kusalassāpasampadā.

Tư cách làm những việc lành.

Sacittapariyodapanaṃ.

Tư cách làm cho tâm mình trong sạch.

Etaṃ buddhānasāsaṇaṃ.

Những tư cách ấy là giáo Pháp của chư Phật.

**Khanti paramaṃ tapo titikkhā,
nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā, na hi
pabbajito parūpaghātī, samaṇo hoti paraṃ
vihethayanto.**

Sự nhẫn-nhục là Pháp thiêu-hủy cao-thượng, chư Phật đã giải rằng : Niết-Bàn là đức cao-thượng, bậc xuất gia mà làm khó chúng-sanh, thì chẳng phải bậc xuất gia, chẳng phải bậc Sa-Môn.

Anūpavādo anūpaghāto.

Tư cách không phỉ báng (kẻ khác).

Tư cách không làm khổ (kẻ khác).

Paṭimokkhe ca saṃvaro.

Tư cách thu-thúc trong Giới-Bổn.

Mattaññutā ca bhattasmiṃ.

Sự biết tiết-độ trong thực phẩm.

Pantañca sayanāsanam, adhicitte ca āyogo, etaṃ buddhānasāsanam.

Tư cách nằm ngồi trong nơi thanh-vắng, tư cách cố-gắng trong sự tu tâm. Những điều ấy là giáo Pháp của chư Phật.

Silasamādhiguṇānam, khanti padhānakāranam, sabbe pi kusala dhammā khantyaēveva vadhanti te.

Tất cả các Pháp lành ấy, hằng được tăng-tiến, do nhờ sự nhẫn-nhục ; Sự nhẫn-nhục là nguyên-nhân phát sanh Giới và Định.

Kevalānam pi pāpānam khanti mūlam nikantati, garahakalahādinam mūlam khaṇati khantiko.

Sự nhẫn-nhục dứt trừ được nguồn cội tất cả tội lỗi, người nhẫn-nhục gọi là người đã trừ tuyệt gốc rễ tội lỗi, nhưt là tội phi-báng, mắng nhiếc, cãi lầy.

Khanti dhīrassalaṅkāro.

Sự nhẫn-nhục là khí cụ của bậc Trí-Tuệ.

Khanti tapo tapassino.

Sự nhẫn-nhục là Pháp thiêu hủy của người có pháp thiêu hủy.

Khanti balaṃ va yatināṃ.

Sự nhẫn-nhục là khí lực của người hành-giả.
Khanti hitasukkhāvahā.

Sự nhẫn-nhục là đức đem đến điều lợi-ích cùng sự an-vui.

**Khantiko metavā lābhī, yasassī
sukhasīlavā, piyo devamanussānaṃ,
manāpo hoti khantiko.**

Người nhẫn-nhục hằng có bằng-hữu, có tài lợi, có sự an-vui. Người nhẫn-nhục là nơi yêu mến vừa lòng của Chư-Thiên và tất cả nhân-loại.

**Attano pi paresanā, atthāvaho va
khantiko, saggamokkhaganaṃ māggaṃ
āruḥho hoti khantiko.**

Người nhẫn-nhục làm được nhiều điều lợi-ích cho mình và cho kẻ khác. Người nhẫn-nhục là người đi trên đàng về cõi Trời và Niết-Bàn.

**Satthuno vacanovādaṃ, karotiyeva
khantiko, paramāya ca pūjāya, jinaṃ pūjeti
khantiko.**

Người nhẫn-nhục là người thật hành theo giáo Pháp của Phật, người nhẫn-nhục là người sùng-bái đức Phật bằng cách cao-thượng.

**Dullabhañca manussattam,
buddhuppādo ca dullabho, dullabhā
khaṇasampatti saddhammo
paramadullabho.**

Phẩm cách sanh ra làm người, chúng-sanh khó mà sanh ra được. Phẩm cách chứng quả Phật, chúng-sanh khó mà chứng được.

Phẩm cách gặp thời kỳ ; là sanh ra gặp đức Phật, hoặc Phật-Pháp, chúng-sanh khó mà gặp được.

Pháp của bậc Thiện-Trí-Thức, chúng-sanh rất khó mà học được.

**Sukho buddhānamupādo, sukhā
saddhammadesanā, sukhā sanghassa
sāmaggī samaggānaṃ tapo sukho.**

Phẩm cách được chứng quả của chư Phật, đem đến sự an-vui, cách giảng-giải về Pháp của bậc Thiện-Trí-thức, đem đến sự an-vui.

Sự hòa hợp của chư-Tăng, hoặc của phe-đảng, đem đến sự an-vui, sự cố-gắng của những người hòa hợp, đem đến sự an-vui.

**Sukho viveko tuṭṭhassa, sutadhammassa
passato.**

Sự yên tĩnh của người vui trong chỗ thanh-vắng, là người đã được nghe Pháp, đã suy tưởng thấy Pháp, đem đến sự an-vui.

Abyāpajjham sukham loke pāṇabhūtesu saññamo.

Cách không làm khó, cách thu-thúc đối với chúng-sanh, đem đến sự an-vui.

Sukhā virāgatā loke, kāmānaṃ samatikkamo, asmimānassa vinayo, etaṃ ve paramaṃ sukhaṃ.

Phẩm hạnh tránh xa tình-dục, là cách thoát khỏi tình-dục, đem đến sự an-vui tuyệt đối.

Cách làm cho tiêu tan ngã-mạng, đem đến sự an-vui.

Kiccho manussapatilābho.

Cách luân-hồi lại làm người là việc khó.

Kicchaṃ maccana jīvitam.

Kicchaṃ saddhammassavanaṃ.

Sự nuôi mạng sống của tất cả chúng-sanh là việc khó, sự được nghe Phật-Pháp, là việc khó.

Kiccho buddhanamuppādo.

Cách được chứng quả của chư Phật là việc khó.

Satthuno saddhammaṃ sutvā, sabbasmim jinasāsane, kappāni satahassani, duggatiṃ so na gacchati,

Người đã nghe Phật-Pháp mà được hành theo giáo lý của chư Phật, thì chẳng bị đọa vào ác đạo, trọn 10 ngàn kiếp.

Pubbanhe piṇḍapātañca, sāyaṇhe dhammadesanaṃ, padose bhikkhu-ovādaṃ adharatte devapañhanṃ, paccūseva gate kāle bhabbābhabbe vilokanaṃ, ete pañcavidhe kicce, visodheti munipunkavoti.

Đức Phật lớn hơn tất cả các bậc Trí-Tuệ, Ngài làm trọn cả 5 phận sự :

- 1) — Trong buổi mai Ngài ngự đi trì bình khát thực.
- 2) — Trong buổi chiều Ngài Thuyết Pháp độ sanh.
- 3) — Trong lúc hoàng-hôn Ngài giáo-hóa các hàng Tỳ-Khuru.
- 4) — Trong canh khuya Ngài đáp lời vấn của chư-Thiên.
- 5) — Trong canh năm Ngài xem xét đến chúng-sanh, coi hạng nào nên giác ngộ, cùng không nên giác ngộ.

Kukkute gabbhavāso ca, soṇe cudaranikkhami, usabhe rājasampatti, sase pabbajito jino.

Đức Bồ-Tát giáng-sanh vào lòng Phật-Mẫu trong năm Dậu, Ngài sanh ra trong năm Tuất, Ngài lên ngôi vua trong năm Sửu, Ngài xuất gia trong năm Mão.

Kukkute sabbaññū buddho, tattha cakkam pavattayi, nibbānagamanam sappe, sahasam pañca mūsike.

Ngài chứng quả Phật trong năm Dậu, Ngài chuyển " Pháp-Luân " trong năm ấy, Ngài Nhập Niết-Bàn trong năm Ty. Phập-Pháp đủ chẵn 5 ngàn năm trong năm Tý.

Okkanto ca guruvārasmiṃ sukkavāre ca nikkhami, sambuddho buddhavārasmiṃ aṅgāre parinibbuto.

Ngài giáng-sanh vào lòng Phật-Mẫu trong ngày thứ năm, sanh ra trong ngày thứ sáu, được chứng quả Phật trong ngày thứ tư, nhập Niết-Bàn trong ngày thứ ba.

Āsāhapuṇṇamokkanto visākhe yeva nikkhami, visākhapuṇṇamī sambuddho visākhe parinibbuto.

Ngài giáng-sanh vào lòng Phật-Mẫu trong ngày Rằm tháng sáu, được chứng quả Chánh-Biến-Tri trong ngày Rằm tháng Tư. Ngài Nhập Niết-Bàn trong ngày Rằm tháng Tư.

Nibbute Iokanāthamhi sambuddhe
aggapuggale paṭimā bodhirukhā ca thūpā
ca jinadhatuyo caturāsīti sahassa
dhammakhandhā sudesitā
aggappavattanaṭṭhāne ṭhapitā honti
pāṇiṇaṃ.

Khi đức Chánh-Biến-Tri là bậc cao-thượng,
là nơi xu-hướng của tất cả chúng-sanh đã nhập
Niết-Bàn, Ngài để lại trong thế-gian, những
kim-thân, Bảo-Tháp, Cây Bồ-đề, Xá-Lợi-Tháp
và 8 muôn 4 ngàn Pháp môn, dạy chúng-sanh
ức-niệm và hành theo cho đặng hạnh phúc
cao-thượng.

Iti sammāsambuddhena desitaṃ ovādaṃ
citte ṭhapetvā sammāsambuddhena
vuttappakārena paṭipattipūjāya pūjaṃ
karontena lokiyalokuttara
sampattisiddham kātabbaṃ ukāsa
ārādhaṇaṃ karomi.

Người nên hết lòng ghi nhớ, những lời
giáo-huấn của đức Chánh-Biến-Tri, nên
xu-hướng theo, nên hành theo những điều mà
đức Chánh-Biến-Tri đã chỉ dẫn, hành theo cho
được kết-quả hữu lậu, cùng quả vô lậu, tôi xin
hết lòng hoan-hỷ ghi nhớ những điều như thế.

Okasa

Tôi xin tôn kính.

Sirīsakyamunisabbannūbuddhassa
balavappaccūsasamaye kusinārāya
yamakasālānamantare amumhi
sappasamvacchare gimhautumhi
visākhamāse sukkaṭṭhe pannarasiyā
titthiyam bhummavāre bhummyāme
anurādhanakkhattadivase parinibbānam
ahosi anupādisesāya nibbānadhātuyā.

Đức Sakyamuni Chánh-Biến-Tri, là đấng
giáo-chủ, Ngài đã nhập vô dư Niết-Bàn, vừa lúc
rạng-đông, tại khoảng trống giữa hai cây
Song-Long-Thọ, gần thành Kusinārā, trong
ngày thứ tư, trong mùa hạ năm Ty.

DHĀTUCETIYANAMAKĀRAGĀTHĀ

KỆ TỤNG LỄ BÁI CÁC THÁP THỜ XÁ-LỢI

Mahāgotamasambuddho, kusinārāya
nibbuto, dhātuvitthārakaṃ katvā tesu tesu
visesato.

Đại-Đức Gotama⁽¹⁾ là đức Chánh-Biến-Tri
cao-thượng, Ngài đã nhập Niết-Bàn, gần thành
Kusinārā có các thứ Xá-Lợi để lại nhiều nơi.

(1) Tàu âm là : Cổ-đàm.

Uṇhisam catasso dāṭhā, akkhakā dve ca sattamā, asamhinnā va tā satta, sesā bhinnā va dhātuyo.

Xá-Lị không bề có 7 đoạn là : đức Un-hi Xá-Lị (Uṇhisa) ⁽²⁾ đức Đa-thá Xá-Lị (Datha) ⁽³⁾ đức Ất-Khá-Ká Xá-Lị (Akkhaka) ⁽⁴⁾. Ngoài các Xá-Lị ấy đều bề ra (từ miếng nhỏ nhỏ).

Mahantā panca nālīca, majjhimā ca cha nālīyo, khuddakā panca nālī ca, sambhinnā tividhā matā.

Xá-Lị đã bề có 3 thứ : đức Xá-Lị đoạn lớn, cân được 5 cân, đức Xá-Lị đoạn vừa, cân được 6 cân, đức Xá-Lị đoạn nhỏ, cân được 5 cân.

Mahantā bhinnamuggā ca, majjhimā bhinnatandulā, khuddakā sāsapamattā, evam dhātuppamānikā.

Tất cả đức Xá-Lị có bề rộng lớn như vậy : Đức Xá-Lị đoạn lớn, lớn bằng hột đậu xanh, đức Xá-Lị đoạn vừa, lớn bằng hột gạo, đức Xá-Lị đoạn nhỏ, lớn bằng hột cùi.

(2) Xương trán.

(3) Răng nhọn (răng chó).

(4) Xương vai.

**Mahantā suvaṇṇavaṇṇā majjhimā
phalikappabhā khuddakā bakulavaṇṇā
tāpi vandāmi dhātuyo.**

Tất cả đức Xá-Lị màu sắc khác nhau như vậy : Đức Xá-Lị đoạn lớn có sắc như vàng, đức Xá-Lị đoạn vừa có sắc như ngọc Pha-li đức Xá-Lị đoạn nhỏ có sắc như bông cây **Bakula**. Tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các đức Xá-Lị ấy.

Eko thūpo rājagahe.

Một tòa-tháp để lại trong thành Ra-chá-grí-Há (Rājagriha).

Eko vesāliyā ahu.

Một tòa-tháp để lại trong thành Quê-sa-ly (Vesālī).

Eko kapilavatthusmiṃ.

Một tòa-tháp để lại trong thành Cá-bí-Lá-Quátstu (Kapilavatthu).

Eko ca alakappake.

Một tòa-tháp để lại trong thành Á-lá-cá-cáp-bá-cá (Alakappaka).

Eco ca rāmagāsmiṃ.

Một tòa-tháp để lại trong thành Ra-ma-gra-ma (Ramagrama).

Eko ca vetṭhadīpake.

Một tòa-tháp để lại trong thành Quét-thá-dí-bá-cá (**Vetṭhadīpaka**).

Eko pāveyyake malle.

Một tòa-tháp để lại trong thành Ba-quây-dá-cá (**Pāveyyaka**) trong **Mallarathajanapada**.

Eko ca kusinārake.

Một tòa-tháp để lại trong thành Cú-sí-na-ra (**Kusinārā**).

Ete sārīrikā thūpā jampūdipe patiṭṭhitā pūjitā naradevehi ahaṃ vandāmi dhātuyo.

(Cả 8) tòa-tháp ấy là tháp táng đức Xá-Lị để lại trong Nam-Thiện-Bộ-châu, tôi xin đem hết lòng thành kính mà chư Thiên và nhơn-loại hằng sùng bái cúng-dường.

Ekā dāṭhā tidasapure.

Một đức Đa-thá Xá-Lị để lại trong cõi Trời Đạo-Lợi.

Ekā nāgapure ahu.

Một đức Đa-thá Xá-Lị để lại trong cõi Long-Vương.

Ekā gandhāravīsaye.

Một đức Đa-thá Xá-Lị để lại trong Xứ Gan-thá-rá-Rát-thá (Gandhararattha).

Ekā Sīhaladīpake.

Một đức Đa-thá Xá-Lị để lại trong Xứ Tích-Lan (Ceylan).

Imā catūsu thānesu satthu dāṭhā patitthitā pūjitā naradevehi ahaṃ vandāmi dhātuyo.

Các đức Đa-Thá Xá-Lị ấy của Thế-Tôn để lại trong 4 nơi, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các đức Xá-Lị, mà chư-Thiên và nhơn-loại hằng sùng bái cúng dường.

Uddhaṃ dakkhiṇadāṭhā ca tāvatimse patitthitā adho dakkhiṇadāṭhā ca sīhaladīpe patitthitā vāmadāṭhā ca.

(Là) Đức Đa-Thá Xá-Lị bên hữu để trong cõi Trời Đạo-Lợi đức Đa-Thá Xá-Lị bên hữu phía dưới để trong Xứ Tích-Lan.

Uddhampi gandhāraratṭhe patitthitā vāmadāṭhā ca adhopi nāgaloke patitthitā pūjitā naradevehi ahaṃ vandāmi dhātuyo.

Đức Đa-Thá Xá-Lị tã phía trên đẽ trong xứ Ganh-thá-Rá, Đức Đa-Thá Xá-Lị bên tã phía dưới đẽ trong cõi Long-Vương, Tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ các đức Xá-Lị, mà chư Thiên và nhơn-loại hằng sùng bái cúng-dường.

**Brahmaloke dussadhātu
vāmaakkhakhadhātuyo sabbe
brahmābhipūjenti thūpaṃ
dvādasayojanam.**

Đức dus-sá (Dussa) ⁽¹⁾ Xá-Lị cùng đức Ất-khá-ká Akkhaka) Xá-Lị bên tã đẽ lại trong cõi Phạm-Thiên, chư Phạm-Thiên hằng sùng bái cúng dường, tòa-tháp 12 do tuần đẽ táng các đức Xá-Lị ấy.

**Tāvātimsamhi devānam culāmaṇimhi
kesakam sabbe devābhipūjenti pasannā
buddhasāsane pūjitā naradevehi aham
vandāmi dhātuyo.**

Tất cả Chư-Thiên là bậc tín-thành trong Phật-Pháp hằng cúng dường đức Kê-Sa ⁽²⁾ Xá-Lị đẽ táng trong tòa-pháp Chú-Là-má-ni (Culāmaṇī), trong cõi Trời Đạo-Lợi, tôi xin đem hết lòng thanh kính, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ đức Xá-Lị mà Chư-Thiên và nhơn-loại, hằng sùng bái cúng-dường.

(1) Y-phục của Ngài, mặc lúc trốn ra khỏi thành.

(2) Tóc.

**Cattālīsa samā dantā kesā lomā nakhā pi
ca devā haranti ekekaṃ
cakkavāḷaparamparā pūjitā naradevehi
aham vandāmi dhātuyo.**

Cả 40 đức Đan-Tá (Dantā)⁽¹⁾ Xá-Lị, và đức Kê-sa (Kesā), đức Lô-Mã (Lomā)⁽²⁾ đức Ná-Kha (Nakhā)⁽³⁾ mà Chư-Thiên đem mỗi thứ đi mỗi thế-giới khác, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các Thánh-tích, mà Chư-Thiên và nhơn-loại, hằng sùng bái cúng-dường.

**Aṭṭhārasa dve vassasate dhammāsoko
tadā ahu caturāsisahassā cetiyā ca kārāpitā
pūjitā naradevehi ahaṃ vandāmi dhātuyo.**

Thuở Phật-Pháp được 218 năm⁽⁴⁾ có một Hoàng-đế hiệu Tham-má-sô-ká (Dhammasoka)⁽⁵⁾ Ngài có tạo 8 môn 4 ngàn tòa-pháp để táng Xá-Lị, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các đức Thánh-tích ấy, mà Chư-Thiên và nhơn-loại hằng sùng bái cúng-dường.

(1) Răng.

(2) Lông.

(3) Móng.

(4) Kể từ, sau khi Phật nhập diệt.

(5) Hoàng-đế A-Dục.

ĀDITTAPARIYĀYASŪTRA :
KINH GIẢI VỀ LỬA (PHIÊN-NÃO)

Evamme sutam.

Tôi (tên là A-nan-đa) được nghe lại như vậy :

**Ekam samayam bhagavā gayāyam
viharati gayāsise sadhim
bhikkhusahassena.**

Một thuở nọ đức Thế-Tôn là đấng Giáo-Chủ, ngự trong nước Gá-dá-si-sá (GAYĀSĪSA) gần sông Gá-da (GAYĀ) cùng một ngàn thầy Tỳ-khuru.

Tatra kho bhagavā bhikkhu āmantesi.

Đức Thế-Tôn dạy các thầy Tỳ-khuru trong nước Ga-da-si-sa (GAYĀSĪSA) ấy phải chăm-chỉ nghe lời này :

Sabham bhikkhave ādittam.

Này các Thầy Tỳ-khuru ! Tất cả vật đều là nóng.

Kiñca bhikkhave sabbam ādittam.

Này các thầy Tỳ-khuru ! Tất cả vật đều là nóng, ấy là cái chi ?

Cakkhum bhikkhave ādittam.

Này các thầy Tỳ-khuru ! Mắt là vật nóng.

Rūpā ādittā.

Các sắc là vật nóng.

Cakkhuvinnānam ādittam.

Thức nương theo mắt là vật nóng.

Cakkhusamphasso āditto.

Sự tiếp-xúc của mắt là vật nóng.

**Yam pidam cakkhusamphassapaccayā
upajjati vedayitam sukham vā dukkhāṃ vā
adukkhamasukham vā.**

Sự biết rõ cảnh-giới là thọ lãnh điều vui,
điều khổ, hoặc không khổ, không vui, phát-sanh
do sự tiếp-xúc của mắt.

Tampi ādittam.

Sự biết rõ cảnh giới ấy, cũng là vật nóng.

Kena ādittam?

Nóng do lẽ chi?

**Ādittam rāgagginā dosagginā mohagginā
ādittam jātiyā jarāmaraneṇa sokehi
paridevehi dukkhehi domanassehi
upayāsehi ādittanti vadāmi.**

Như-Lai gọi nóng do lửa tình, so lửa sân do
lửa si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết;
Nóng do sự trái ý, do sự uất-ức, do sự khổ
trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó
chịu trong tâm.

Sotaṃ adittaṃ.

Tai là vật nóng.

Saddā adittā.

Các tiếng là vật nóng.

Sotaviññānaṃ ādittaṃ.

Tiếng nưong theo tai là vật nóng.

Sotasamphasso āditto.

Sự tiếp-xúc của tai là vật nóng.

**Yaṃ idaṃ sotasamphassapaccayā
upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā
adukkhamasukhaṃ vā.**

Sự biết rõ cảnh giới là thọ-lãnh điều vui
điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh
bởi sự tiếp xúc của tai.

Tampi ādittaṃ.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Kena ādittaṃ ?

Nóng do lẽ chi ?

**Ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā
ādittaṃ jātiyā jarāmaṇaṇa sōkehi
paridevehi dukkhehi domanassehi
upāyāsehi ādittanti vadāmi.**

Như-Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, do sự già yếu, và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất-ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

Ghānaṃ ādittaṃ.

Mũi là vật nóng.

Gandhā ādittā.

Các mùi là vật nóng.

Ghānaviññānaṃ ādittaṃ.

Thức nung theo mũi là vật nóng.

Ghānasamphasso āditto.

Sự tiếp-xúc của mũi là vật nóng.

Yampidaṃ ghānasamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukkhaṃ vā.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ-lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ, không vui, phát-sanh bởi sự tiếp-xúc của lưỡi.

Tampi ādittaṃ.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Kena ādittaṃ ?

Nóng do lẽ chi ?

**Ādittam rāgagginā dosagginā mohagginā
ādittam jātiyā jarāmarañena sokehi
paridevehi dukhehi domannassehi
upāyāsehi ādittanti vadāmi.**

Như-Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si; Nóng do sự sanh, do sự già yếu và sự chết; Nóng trái ý, do sự uất-ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong Tâm, do các sự khó chịu trong Tâm.

Jivhā ādittā.

Lưỡi là vật nóng.

Rasā adittā.

Các vị là vật nóng.

Jihāvinnam ādittam.

Thức nung theo Lưỡi là vật nóng.

Jivhāviññānamsamphasso āditto.

Sự tiếp nung theo của lưỡi là vật nóng.

**Yampidaṃ jivāsamphassapaccayā
upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā
adukkhamasukhaṃ vā.**

Sự tiếp-xúc của lưỡi là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của lưỡi.

Tampidaṃ ādittaṃ.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Kena ādittaṃ ?

Nóng do lẽ chi ?

**Ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā
ādittaṃ jātiyā jarāmaraneṇa sokehi
paridevehi dukkhehi domānassehi
upāyāsehi ādittanti vadāmi.**

Như-Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si ; Nóng do sự Sanh, do sự Già yếu và sự chết ; Nóng do sự trái ý, do sự uất-ức, do các sự khổ trong thân, do sự khổ trong Tâm, do các sự khó chịu trong Tâm.

Kāyo āditto.

Thân là vật nóng.

Phoṭṭhabbā ādittā.

Sự đụng chạm do thân-thể là vật nóng.

Kāyaviññānaṃ ādittaṃ.

Thức nung theo thân thể là vật nóng.

Kāyasamphasso āditto.

Sự tiếp-xúc của thân là vật nóng.

**Yam pidaṃ kāyasamphassapaccayā
upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā
adukkhamasukhaṃ vā**

Sự biết rõ cảnh giới là thọ-lãnh điều vui,
điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát-sanh
bởi sự tiếp-xúc của thân.

Tam pi ādittaṃ.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Kena ādittaṃ ?

Nóng do lẽ chi ?

**Ādittaṃ ragagginā dosagginā mohagginā
ādittaṃ jātiyā jarāmarañena sokehi
paridevehi dukkhehi domanassehi
upāyāsehi ādittanti vadāmi.**

Như-Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do
lửa Si ; Nóng do sự Sanh, do sự già yếu và sự
chết ; Nóng do sự trái ý, do sự uất-ức, do sự
khổ trong thân, do sự khổ trong Tâm, do các sự
khó chịu trong Tâm.

Mano āditto.

Ý là vật nóng.

Dhammā ādittā.

Các pháp là cảnh-giới phát-sanh trong Tâm là vật nóng.

Manoviññānaṃ ādittaṃ.

Thức nương theo ý là vật nóng.

Mano samphasso āditto.

Sự tiếp-xúc của ý là vật nóng.

**Yampidaṃ manosamphassapaccayā
upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ
vā adukkhamasukhaṃ vā.**

Sự biết rõ cảnh giới là thọ-lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát-sanh bởi sự tiếp-xúc của Ý.

Tampi ādittaṃ ?

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Kena ādittaṃ ?

Nóng do lẽ chi ?

**Ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā
ādittam jātiyā jarāmarañena sokehi
paridevehi dukkhehi domanassehi
upāyāsehi ādittanti vadāmi.**

Như-Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si ; Nóng do sự Sanh, do sự Già yếu và sự chết ; Nóng do sự trái ý, do sự uất-ức, do sự khổ trong Thân, do sự khổ trong Tâm, do sự khó chịu trong Tâm.

Evam passam bhikkhave sutavā ariyasāvako cakkhusmimpi nibbindati rūpesu pi nibbindati cakkhuvīññānapi nibbindati cakkhusamphassepi nibbindati.

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Các bậc Thinh-Văn cao-thượng, khi đã nghe thấy như thế ắt sanh lòng chán-nản trong mắt, chán-nản các sắc, chán-nản trong thức nương theo mắt, chán-nản sự tiếp-xúc của mắt.

Yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati.

Chán-nản sự biết rõ cảnh-giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp-xúc của mắt.

Sotasmimpi nibbinadati saddesupi nibbindati sotaviññānapi nibbindati

sotasamphassepi nibbindati.

Chán-nản trong tai, chán-nản các giọng nói (hoặc âm-thanh) chán-nản trong thức nương theo tai, chán-nản sự tiếp-xúc của tai.

**Yampidaṃ sotasamphassapaccayā
uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ
vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi
nibbindati.**

Chán-nản đến sự biết rõ cảnh-giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp-xúc của tai.

**Ghānasmimpi nibbindati gandhesupi
nibbindati ghānaviññane pi nibbindati
ghānasamphassepi nibbindati.**

Chán-nản trong mũi, chán-nản các mùi, chán-nản trong thức nương theo mũi, chán-nản sự tiếp-xúc của mũi.

**Yampidaṃ ghānasamphassapaccayā
uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ
vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi
nibbindati.**

Chán-nản đến sự biết rõ cảnh-giới, là thọ

lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp-xúc của mũi.

**Jivhāyapi nibbindati rasesupi nibbindati
jivhāviññānepsi nibbindati
jivhāsamphassepi nibbindati.**

Chán-nản trong lưỡi, chán-nản trong các vị, chán-nản trong thức nung theo lưỡi, chán-nản trong sự tiếp-xúc của lưỡi.

**Yampidaṃ jivhāsamphassapaccayā
uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ
vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi
nibbindati.**

Chán-nản đến sự biết rõ cảnh-giới, là thọ lãnh điều vui, điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp-xúc của lưỡi.

**Kāyasmimpi nibbindati phoṭṭhabbesupi
nibbindati kāyaviññānepsi nibbindati
kāyasamphassepi nibbindati.**

Chán-nản trong thân-thể, chán-nản các sự đụng chạm, chán-nản trong thức nung theo thân thể, chán-nản sự tiếp-xúc trong thân-thể.

**Yampidaṃ kāyasamphassapaccayā
uppājjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ
vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi
nibbindati.**

Chán-nản đến sự biết rõ cảnh-giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp-xúc của thân-thể.

**Manasmimpi nibbindati dhammesupi
nibbindati manoviññānapi nibbindati
manosamphassepi nibbindati.**

Chán-nản trong ý, chán-nản các Pháp, chán-nản trong thức nương theo ý, chán-nản sự tiếp-xúc của ý.

**Yampidaṃ manosamphassapaccayā
uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ
vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi
nibbindati.**

Chán-nản đến sự biết rõ cảnh-giới là điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp-xúc của ý.

Nibbindaṃ virajjati virāgā vimuccati.

Khi đã chán-nản (như vậy rồi) thì dứt khỏi

tình-dục, Tâm cũng giải-thoát (khỏi trầm-luân) nhờ dứt khỏi tình-dục.

Vimuttasmim vimuttamīti ñāṇaṃ hoti.

Khi Tâm giải-thoát (khỏi trầm-luân) thì Tuệ (của bậc Thinh-Văn) cao-thượng ấy cũng phát sanh phân minh và biết rằng Tâm của ta đã giải-thoát khỏi trầm-luân rồi.

**Khīnā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ
kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthatthāyāti
pajānātīti.**

Các (bậc Thinh-Văn cao-thượng) cũng rõ như vậy : Sự sanh (của ta) đã dứt, Pháp cao-thượng ta đã đắc, phận sự nên làm ta cũng đã làm, ngoài ra ta chẳng còn phận-sự gì khác nữa.

Idaṃ avoca bhagavā.

Đức Thế-Tôn là đấng Giáo-Chủ, diễn-giải kinh này rồi.

**Attamanā te bhikkhu bhagavato
bhāsitaṃ abhinandum.**

Các thầy Tỳ-Khuru ấy đều phát-sanh lòng hoan-hỷ.

**Imasmināca pana veyyākaraṇasmim
bhaññamāne tassa bhikkhusahassassa
anupādāya āsavehi cittāni vimuccim̐sūti.**

Khi đức Thế-Tôn giảng giải về Pháp có mẹo
mực này, Tâm 1000 thầy Tỳ-Khuru đều được
giải-thoát các nghiệp, hoặc nhờ dứt khỏi lòng
ngã chấp.



BUDDHAJAYAMANGALAGĀTHĀ :

KỆ TỤNG VỀ SỰ CẢM THẮNG VÀ HẠNH PHÚC

**1) — Bāhuṃ sahasamabhinim
mitasavudhantaṃ grimekhalam
uditaghorasasenamāram
dānādidhammavidhinā jitavā munindo
tantejasā bhavutu te jayamaṅgalāni.**

Đức Phật cao-thượng hơn các bậc Trí-Tuệ,
Ngài đã cảm thắng Ma-Vương, Ma-Vương biến
ngàn cánh tay đều cầm khí-giới, cỡi voi
Gr-mê-khá-lá (**GRIMEKHALA**) đủ cả binh ma,
tiếng hét la vang rền. Nhờ Pháp Thập-độ,
nhứt là Pháp Bồ-thí, mà đức Phật cảm thắng

được Ma-Vương. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh-phúc phát sanh đến người.

2) — **Mārā tirekamabhi-
yujjhitasabbarattim ghorampanālavaka
makkhamathaddhayakkham
khantīsudantavidhinā jitavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

Đức Phật đã cảm thắng Dạ-Xoa. **ĀLĀVAKA** rất cang ngạnh, không lòng nhân-nhục, khoe tài trọn đêm cùng đức Phật, Dạ-Xoa rất hung ác, cảm động hơn Ma-vương, đã bị đức Chánh-Biến-Tri dùng phép nhân-nhục thấu phục rồi. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh-phúc phát sanh đến người.

3) — **Nālāgirim gajavaram
atimattabhūtam dāvaggi cakkamasanīva
sudārunantam mettambuse kavidhinā jita
vā munindo tantejasā bhavatu te
jayamaṅgalāni.**

Đức Phật đã cảm thắng voi **NĀLĀGIRI** đến con hung ác dữ-tợn như lửa rừng, như sấm-sét, nhờ rải lòng Từ-Bi, mà đức Chánh-Biến-Tri cảm thắng được (voi ấy). Do nhờ

Phật lực này, xin cho sự hạnh-phúc phát sanh đến người.

4) — Ukkhittakhaggamati-
hatthasudārunantaṃ
dhāvantiyojanapathaṅ-gulimalavantaṃ
iddhībhisankhatamano jitavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

Đức Phật dùng phép Thần thông, cầm thẳng ANGULIMALA, kẻ cướp sát non, cắt ngón tay người xỏ làm tràng hoa, kẻ quá hung-bạo nhưng rất tinh-nhuệ, cầm gương rượt đức Chánh-Biến-Tri xa ba do-tuần. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh-phúc phát-sanh đến người.

Katvāna kaṭṭhamudaraṃ iva gabbhinīyā
ciñcāya duṭṭhavacanāṃ janakāyamajjhe
santena somavidhinā jitavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

Đức Phật đã khử trừ lời dữ của nàng Chỉnh-Cha, nàng dùng cây tròn giống dạng đức bé trong thai, giả làm phụ nữ mang thai. Nhờ dùng phép Chánh-Định, mà đức Chánh-Biến-Tri cầm thẳng nàng giữa chốn đông người. Do nhờ Phật lực này, xin cho hạnh-phúc phát sanh đến người.

**6 — Saccam vihāya matisacca-
kavādetum vādābhiropitamanam
atiantabhūtam paññāpadīpajalito jitavā
munindo tantejasā bhavatu te
ayamaṅgalāni.**

Đức Phật sáng-suốt nhờ ngọn đèn tuệ. Ngài đã cảm thán kẻ ngoại-đạo SACCAKA là kẻ không ngay thật, chỉ ưa thích sự nâng cao lời nói mình như người dựng cột phượng, kẻ rất si-mê, chẳng khác người mù. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh-phúc phát sanh đến người.

**7) — Nandopananda bhujagam
vibuddham mahiddhim puttena thera
bhujagena damāpayanto
iddhupadesavidhinā jitavā munido
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

Đức Phật dạy đại-đức Mục-Kiền-Liên, biến làm Long-Vương, để thâu phục Rồng chúa (NAN-DOPANANDA) là rồng tà-kiến, có nhiều Thần-thông, nhờ dạy đại-đức Mục-Kiền-Liên, mà đức Chánh-Biến-Tri thâu phục được (rồng chúa ấy). Do nhờ Phật lực này, xin cho hạnh-phúc phát-sanh đến người.

8) — **Duggāhaditṭhibhujagena
sudaṭṭhahattham brahman
visuddhijutimiddhibakābhidhānam
nāṇāgadena vidhinājitavā munindo tante
jasā bhavatu te jayamangalāni.**

Đức Phật đã cảm thán đại Phạm-Thiên (BAKĀ) Bá-Ca, tự cho mình là cao-thượng, vì đức trong sạch, có thần-thông, và chấp hủn tà-kiến, nhờ giác-Tuệ, mà đức Chánh-Biến-Tri cảm thán được đại Phạm-Thiên ấy. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh-phúc phát sanh đến người.

**Etāpi buddhajayamaṅga atthagāthā yo
vācano dinadine sarate matandī
hitvānanekavividhāni cupaddavānī
mokkham adhigameyya naro sapañño.**

Những người có trí-tuệ, không biếng nhác, thường ngày hằng tụng hoặc niệm tám kệ ngôn, tán-dương oai-lực của đức Chánh-Biến-Tri, thì sẽ được tránh khỏi vô số nạn tai ; và sẽ chứng-quả Niết-Bàn là nơi an vui độc nhất.

ANATTALAKKHAṆASUTRA :
KINH TỤNG VỀ TƯỞNG VÔ-NGÃ ⁽¹⁾

Evam-me sutam.

Kinh này (gọi là Vô-Ngã Tướng-Kinh). tôi là ANANDA có nghe như vậy :

Ekam samayaṃ bhagavā bārānasiyaṃ viharati isipatane migadāye.

Một thuở nọ, đức Phật ngụ trong rừng Huru, gần thành BARĀNASĪ.

Tatha kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Đức Phật gọi năm thầy Tỳ-Khuru trong nơi ấy mà giảng rằng :

Rūpaṃ bhikkhave anattā.

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Sắc thân là vô-ngã, chẳng phải là của ta.

Rūpañca hidam bhikkhave attā abhaviṣṣa na yidaṃ rūpamābādhāya samvatteyya.

(1) Kinh tụng trong khi người có bệnh hoặc tang lễ.

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Nếu sắc thân này thiệt là của ta, thì nó không phải chịu sự đau ốm.

Ladhetha ca rūpe evaṃ me rūpaṃ hotu evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣīti.

Lại nữa, người đời có thể nói : xin cho sắc của ta như thế này, xin đừng cho sắc thân của ta như thế kia.

Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati.

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Sắc thân thiệt là vô-ngã nên nó hằng chịu sự đau ốm.

Na ca labhati rūpe evaṃ me rūpaṃ hotu evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣīti.

Lại nữa, người đời không có thể nói : Xin cho sắc thân của ta như thế này, xin đừng cho sắc thân của ta như thế kia.

Vedanā anattā ;

Thọ chẳng phải là của ta.

Vedanā ca hi daṃ bhikkave attā abhavissa na yidaṃ.

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Nếu Thọ thiết là của ta.

Vedanā abādhāya samvetteyya.

Thọ ấy cũng không phải chịu sự đau khổ.

Labhetha ca vedanāya evaṃ me vedanā hotu evaṃ me vedanā mā ahoṣīti.

Lại nữa, người có thể nói : Xin cho thọ của ta như thế này, xin đừng cho thọ của ta như thế kia.

Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā tasmā vedanā ābādhāya samvattati.

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Thọ thiết là vô-ngã, nên nó phải hằng chịu sự đau khổ.

Na ca labhati vedanāya evaṃ me vedanā hotu evaṃ me vedanā mā ahoṣīti.

Lại nữa, người đời không có thể nói : Xin cho thọ của ta như thế này, xin đừng cho thọ của ta như thế kia.

Saññā anattā.

Tưởng chẳng phải là của ta.

**Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā
abhavissa na yidaṃ saññā ābādhāya
saṃvatteyya.**

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Nếu Tướng thiết
là của ta, Tướng ấy cũng không phải chịu tự
đau khổ.

**Lanheṭṭha ca saññāya evaṃ me saññā
hotu evaṃ me saññā mā ahoṣīti.**

Lại nữa người đời có thể nói : Xin cho tướng
của ta như thế này, xin đừng cho tướng của ta
như thế kia.

**Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā
tasmā saññā ābādhāya saṃvattati.**

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Tướng thiết chẳng
phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau
khổ.

**Na ca labhati saññāya evaṃ me saññā
hotu evaṃ me saññā mā ahoṣīti.**

Lại nữa người đời không có thể nói : Xin cho
tướng của ta như thế này, xin đừng cho tướng
của ta như thế kia.

**Saṅkhārā anattā saṅkhārā ca hi daṃ
bhikkhave attā abhavissamsu na yidaṃ
saṅkhārā abādāya saṃvatteyyuṃ.**

Hành chẳng phải là của ta : Này các thầy
Tỳ-khuru ! Nếu hành thật là của ta, hành ấy
cũng chẳng phải chịu sự đau khổ.

**Labhetha ca saṅkhāresu evaṃ me
saṅkhārā hontu evaṃ me saṅkhārā mā
ahosunti.**

Lại nữa, người đời có thể nói : Xin cho hành
của ta như thế này, xin đừng cho hành của ta
như thế kia.

**Yasmā ca kho bhikkhave saṅkhārā anattā
tasmā saṅkhārā abādāya saṃvattanti.**

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Hành thật chẳng
phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau
khổ.

**Na ca labhati saṅkhāresu evaṃ me
saṅkhārā hontu evaṃ me saṅkhārā mā
ahosunti.**

Lại nữa, người đời không có thể nói : Xin cho hành của ta như thế này, xin đừng cho hành của ta như thế kia.

Viññānaṃ anattā.

Thức chẳng phải là của ta.

Viññānañca hidamaṃ bhikkhave attā abhavissa.

Này các thầy Tỳ-khuru ! Nếu thức thật là của ta.

Na yidamaṃ viññānaṃ ābābhāya samvatteyya.

Thức ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ.

Labhetha ca viññāṇe evaṃ me viññanaṃ hotu evaṃ me viññānaṃ mā ahoṣīti.

Lại nữa người đời có thể nói : Xin cho thức của ta như thế này, xin đừng cho thức của ta như thế kia.

Yasmā ca kho bhikkhave viññānaṃ anattā tasmā viññānaṃ ābādhāya samvattati.

Này các thầy Tỳ-khuru ! Thức-thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ.

Na ca labhati viññāne evaṃ me viññānaṃ hotu evaṃ me vinnānaṃ mā ahoṣīti.

Lại nữa, người đời không thể nói : Xin cho thức của như thế này, xin đừng cho — thức của ta như thế kia.

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā ti?

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Các ngươi cho sắc thân là thường hay vô thường ?

Aniccaṃ bhante !

Bạch đức Thế-Tôn, sắc thân là vô-thường.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā ti?

Vật chi là vô-thường, vật ấy khổ hay vui ?

Dukkhaṃ bhante !

Bạch đức Thế-Tôn, vật ấy là khổ.

**Yampanāniccam dukkham
vipariṇāmadhammam kalamnu tam
samaupassitum etaṃ mama eso hamasmi
eso me attāti.**

Vật chi vô-thường là khổ, có sự biến đổi theo
lẽ thường thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta,
đó là thân ta chẳng ?

No hetam bhante !

Bạch đức Thế-Tôn, chẳng nên.

**Tam kim maññatha bhikkhave vedanā
niccā vā aniccā vā ti.**

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Các người cho thọ
là thường hay vô-thường ?

Aniccā bhante !

Bạch đức Thế-Tôn, thọ là vô-thường.

**Yampanāniccam dukkham vā tam
sukham vā ti ?**

Vật chi vô-thường, vật ấy khổ hay vui ?

Dukkham bhante !

Bạch đức Thế-Tôn vật ấy là khổ.

Yampanāniccam dukkham vipariṇāma-
dhammam kallaṃnu taṃ samanupassitum
etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?

Vật chi vô-thường là khổ, có sự biến đổi theo
lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta,
đó là thân ta chăng?

No hetam bhante!

Bạch đức Thế-Tôn, chẳng nên.

Taṃ kim maññatha bhikkhave saññā
niccā vā aniccā vāti?

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Các — người cho
tưởng là thường — hay vô-thường ?

Aniccā bhante!

Bạch đức Thế-Tôn, tưởng là — vô-thường.

Yampanāniccam dukkham vā taṃ
sukham vāti?

Vật chi vô-thường, vật ấy khổ hay vui ?

Dukkham bhante !

Bạch đức Thế-Tôn, vật ấy là khổ.

Yampanāniccam dukkham

vipariṇāmadhammam kalamnu tam

samanupassitum etam mama eso hamasmi

eso me attāti ?

vật chi vô-thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chẳng ?

No hetam bhante !

Bạch đức Thế-Tôn, chẳng nên.

Tam kim maññatha bhikkhave saṅkhārā

niccā vā aniccā vāti ?

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Các người cho hành là thường, hay vô-thường ?

Aniccam bhante !

Bạch đức Thế-Tôn, hành là vô-thường.

Yampanāniccam dukkham vā tam

sukham vāti ?

Vật chi vô-thường, vật ấy khổ hay vui ?

Dukkham bhante !

Bạch đức Thế-Tôn, vật ấy là khổ.

Yampanāniccam dukkham

vipariṇāmadhammam kalamnu tam

samanupassitum etam mama eso

hamasmi eso me attāti ?

Vật chi vô-thường là khổ, có sự biến-đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng ?

No hetam bhante !

Bạch đức Thế-Tôn, chẳng nên.

Tam kim maññatha bhikkhave viññanam

niccam vā aniccam vāti ?

Này các thầy Tỳ-Khưu ! Các — người cho thức là thường hay vô-thường ?

Aniccam bhante !

Bạch đức Thế-Tôn, thức là vô-thường.

**Yampanāniccam dukkham vā taṃ
sukkham vāti ?**

Vật chi vô-thường, vật ấy khổ hay vui ?

Dukkham bhante !

Bạch đức Thế-Tôn, vật ấy là khổ.

Yampanāniccam dukkham

vipariṇāmadhammaṃ kallaṃnu taṃ

samanupassitum etaṃ mama eso

hamasmi eso me attāti ?

Vật chi vô-thường là khổ, có sự biến-đổi theo
lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta,
đó là thân ta chăng ?

No hetam bhante !

Bạch đức Thế-Tôn chẳng nên.

**Tasmā tiha bhikkhave yaṃkinci rūpaṃ
atītānāgatapaccuppannaṃ ajhattaṃ vā
bahiddhā vā olārikaṃ vā sukhumam vā
hinaṃ vā paṇitaṃ vā yandūre santīke vā
sabbam rūpaṃ.**

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Cho nên sắc nào
dầu trong đời quá-khứ, vị-lai, hiện-tại, bên
trong, bên ngoài, thô-thiền, vi tế, hèn hạ, quý cao
sắc nào gần xa hay gần, các sắc ấy đều chỉ là
sắc thôi.

**Netam mama neso hamasmi na meso
attāti evametam yathābhūtam
sammappaññāya daṭṭhabbam.**

Các người nên xem sắc ấy bằng trí-tuệ trong
sạch theo chơn-ly như vậy : Đó chẳng phải của
ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

**Yākāci vedanā atītānāgatapaccuppannā
ajjhattā vā bahiddhā vā clārikā vā sukhumā
vā hinā vā paṇītā vā yā dūre santike vā
sabbā vedanā.**

Thọ nào trong đời quá-khứ, vị-lai, hiện tại,
bên trong, bên ngoài, thô-thiền, vi tế, hèn hạ
hoặc quý cao thọ nào gần hoặc xa, các thọ ấy
đều chỉ là thọ thôi.

**Netam mama neso hamasmi na meso
attāti evametam yathābhūtam**

sammappaññāya daṭṭhabbam.

Các người nên sự ấy bằng Trí-tuệ trong sạch, theo chơn-lý, như vậy : Đó chẳng phải của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

**Yākāci saññā atītānāgatapaccuppannā
ajjhattā vā bahiddhā vā olārikā vā sukhumā
vā hīnā vā paṇītā vā yā dūre santike vā
sabbā saññā.**

Tường nào trong đời quá-khứ, vị-lai, hiện-tại, bên trong, bên ngoài, thô-thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao, tường này gần hoặc xa, các tường ấy đều chỉ là tường thôi.

**Netam mama neso hamasmi na meso
attāti evametam yathābhūtam
sammappaññāya daṭṭhabbam.**

Các người nên xem sự ấy bằng trí-tuệ trong sạch, theo chơn-lý như vậy : Đó chẳng phải của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải thân ta.

**Yekeci saṅkhārā
atītānāgatapaccuppannā ajjhattā vā**

bahiddhā vā olārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā vā ye dūre santike vā sabbe saṅkhārā.

Hành nào trong đời quá-khứ, vị-lai, hiện-tại, bên trong, bên ngoài, thô-thiển, vi-tế, hèn hạ hoặc quý cao. Hành nào gần hoặc xa, các hành ấy đều chỉ là hành thôi.

Netam mama neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam.

Các người nên xem sự ấy bằng trí-tuệ trong sạch, theo chơn-lý như vậy : Đó chẳng phải của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

Yaṃkiñci viññānam atītānāgatapaccuppannam ajjhattam vā bahiddhā vā olārikam vā sukhumam vā hinam vā paṇītam vā yandūre santike vā sabbam viññānam.

Thức nào trong đời quá-khứ, vị-lai, hiện-tại, bên trong, bên ngoài, thô-thiển, vi-tế, hèn hạ hoặc quá cao. Thức nào xa hoặc gần, các thức ấy đều chỉ là thức thôi.

**Netam mama neso hamasmi na meso
attātti evametam yathābhūtam
sammappaññāya datṭhabbam.**

Các người nên xem sự ấy bằng trí-tuệ trong
sạch, theo—chơn-lý như vậy : Đó chẳng phải
của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải thân
ta.

**Evam passam bhikkhave sutavā
ariyasāvako rūpasmimpi nibbindati
vedanāyapi nibbindati saññāsapi
nibbindati saṅkhāresupi nibbindati
viññāṇasmimpi nibbindati.**

Này các thầy Tỳ-Khuru ! Các bậc Thinh-Văn
được nghe và thấy như thế rồi, các Ngài chán
nản trong sắc, chán-nản trong thọ, chán-nản
trong—tưởng, chán-nản trong hành và chán-nản
trong thức.

Nibbindam virajjati virāgā vimuccati.

Khi đã chán-nản (như thế) thì được lánh xa
tình-dục, tâm được giải-thoát.

Vimuttasmim ñanam hoti.

Khi tâm được giải-thoát, trí-tuệ (của bậc Thinh-văn) phát sanh rõ-rệt, mà biết rằng Tâm của ta đã giải-thoát rồi.

**Khīnā jāti suvitam brahmacariyaṃ
katam karaṇīyaṃ nāparam itthattāyāti
pajānātīti.**

Các bậc Thinh-Văn cũng biết rõ rằng : Sự sanh (của ta đã dứt, đạo của Pháp cao-thượng ta đã đắc rồi, phận sự nên hành, ta cũng đã hành rồi.

Idamavo ca bhagavā.

Đức Phật đã giảng-giải dứt kinh này.

**Atta manā pañcavaggiya bhikkhū
bhagavato bhāsitaṃ abhinandum.**

Bọn 5 thầy Tỳ-Khuru nghe được khẩu truyền của đức Thế-Tôn, lấy làm hoan-hỷ.

**Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim
bhaññamāne pancavaggiyānaṃ
bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni
vimuccimsūti.**

Khi đức Phật đang giảng-kinh này, thì tâm

của bọn 5 thầy Tỳ-Khuru được giải-thoát các vi-tế phiền-não, vì chẳng còn nê chấp (rằng chung ta nữa).



VI-DIỆU-TẠNG (PHÁP-TỰU)

KINH TỤNG TRONG ĐÁM CÚNG VONG NHÂN ⁽¹⁾

**Kusalā dhammā, akusalā dhammā,
abyākatā dhammā, sukhāya vedanāya
sampayuttā dhammā, dukkhāya
vedanāya—sampayuttā dhammā,
adukkhamasukhāya vedanayā
sampayuttādhammā.**

**Vipākā dhammā, vipāka dhamma
dhammā, nevavipāka navipākadhamma
dhammā.**

**Upādiṇṇupādā niyā dhammā,
anupādiṇṇupādā niyā dhammā,
anupādiṇṇānupādā niyā dhammā.**

(1) từ trang 116 đến trang 119.

Saṅkiliṭṭha saṅkilesikā dhammā,
asankiliṭṭha saṅkilesikāddhammā,
asankiliṭṭhā saṅkilesikā dhammā.

Savitakka savicārā dhammā, avitakka
vicāramattā dhammā, avitakkā vicārā
dhammā.

Pīṭisahagatā dhammā, sukhasahagatā
dhammā, upekkhāsahagatā dhammā.

Dassanena pahātabbā dhammā,
bhāvanāya pahātabbā dhammā, neva
dassanena nabhāvanāya pahātabbā
dhammā.

Dassanena pahātabba hetukā dhammā,
bhāvanāya pahātabba hetukā dhammā,
nevadassa nena nabhāvanāya pahātabba
hetukā dhammā.

Ācayagāmino dhammā, appacayagāmino
dhammā, neva cayagāmino
nappacayagāmino dhāmmā.

Sekkhā dhammā, asekkhā dhammā, neva
sekkhā nāsekkhā nāsekkhā dhammā.

Parīttā dhammā, mahaccatā dham mā,
appamānā dhammā, parittārammaṇā
dhammā, mahaggatārammaṇā dhammā,
appamānārammaṇā dhammā.

Hīnā dhammā, majjhimā dhammā,
paṇītā dhammā, micchattaniyatā dhammā,
sammattaniyatā dhammā, aniyatā dhammā.

Maggāranmmaṇā dhammā,
maggahetukā dhammā,
maggādhipatinodhammā.

Uppannā dhammā, anuppanā dhammā,
uppādino dhammā.

Atītā dhammā, anāgatā dhammā.
paccuppanā dhammā, atītārammanā
dhammā, anāgatārammaṇā dhammā
paccuppanārammaṇā dhammā.

Ajjhattā dhammā, bahiddhā dhammā,
ajjhatabahiddhā dhammā,
ajjhattārammaṇā dhammā,
bahiddhārammaṇā dhammā,
ajjhatabahiddhārammaṇā dhammā.

Sanidassanasappaṭighā dhammā,
anidassanasappaṭighā dhammā,
anidassanappaṭighā dhammā.

Bāvīsattitikamātikā dhammā
sanganipakaranam nāma samattam.



PATICCASAMUPPĀDA

THẬP NHỊ DUYÊN KHỞI ⁽¹⁾

Avijjā paccayā saṅkhārā.

Các Pháp hành phát khởi vì duyên vô-minh.

(1) Kinh tụng trong khi có tang lễ, đám táng hoặc hỏa táng.

Saṅkhāra paccayā viññānaṃ.

Thức phát khởi vì duyên hành.

Viññāna paccayā nāmarūpaṃ

Danh sắc phát khởi vì duyên thức

Nāmarūpa paccayā salāyatanaṃ

Lục nhập phát khởi vì duyên danh sắc.

Salāyatana paccayā phassa.

Tiếp-Xúc phát khởi vì duyên lục nhập.

Phassa paccayā vedanā.

Thọ phát khởi vì duyên tiếp-xúc.

Vedanā paccayā taṇhā.

Ái phát khởi vì duyên thọ.

Taṇhā paccayā upādānaṃ.

Thủ phát khởi vì duyên ái.

Upādāna paccayā bhavo.

Hữu phát khởi vì duyên thủ.

Bhava paccayā jāti.

Sanh phát khởi vì duyên hữu.

Jātipaccayā jarāmaranam.

Lão tử phát khởi cũng vì duyên sanh.

Sokaparidevadukkha domanāssupāyāsā sambhavanti.

Uất-ức. sanh tử biệt ly khổ, trái ý, bực bội, hằng phát - khởi (cũng vì duyên sanh).

Evame tassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

Tánh cách phát khởi những thống khổ ấy lý do như thế.

Avijjāya tveva asesā virāga nirodhā sankhāra nirodho.

Tánh cách diệt hành hẳn thật vì diệt tận vô-minh do theo Thánh-đạo.

Saṅkhāranirodhā viññānanirodho.

Tánh cách diệt thức vì diệt hành.

Viññānanirodhā nāmarūpanirodho.

Tánh cách diệt danh sắc vì diệt thức.

Nāmarūpanirodhā salāyatānanirodho.

Tánh cách diệt lục-nhập vì diệt danh sắc.

Salāyatananirodhā phassanirodho.

Tánh cách diệt tiếp-xúc vì diệt lục nhập.

Phassanirodhā vedanānirodho.

Tánh cách diệt thọ vì diệt tiếp-xúc.

Vedanānirodhā taṇhānirodho.

Tánh cách diệt ái vì diệt thọ.

Taṇhānirodhā upādānanirodho.

Tánh cách diệt thủ vì diệt ái.

Upādānanirodhā bhavanirodho.

Tánh cách diệt hữu vì diệt thủ.

Bhavanirodhā jātinirodho.

Tánh cách diệt sanh vì diệt hữu.

Jātinirodhā jarāmaranaṃ

Lão tử diệt vì tánh cách diệt sanh.

**Sokaparidevadukkha domanassupāyāsā
nirojanti.**

Sự uất-ức sanh tử biệt ly khổ, sự trái ý và bực bội trong Tâm cũng đều diệt, vì tánh cách diệt sự sanh.

**Evame tassa kevalassa
dukkhakkhandhassa nirodho hoti.**

Tánh cách diệt những thống khổ ấy lý do
như thế.

SAMVEJANĪYA — GĀTHĀ :

(CÁC) KỆ-ĐỘNG-TÂM

*Tụng cho sanh động tâm hoặc khi bệnh, tang lễ
dám ma (Từ đây về sau)*

1) — **Nagāma dhammo nigamassa
dhammo na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo
sabbassa lokassa sadevakassa eseva
dhammo yadiaṃ aniccatā.**

Pháp nào có tên gọi là vô-thường, là Pháp có
trạng thái thay đổi—không thường, Pháp ấy
chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong
một Xứ, chẳng phải chỉ để riêng—cho những
người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng

cho những người trong một gia tộc dâu. Pháp ấy để chung cho Nhơn-loại, Súc-sanh, luôn đến Chư-thiên, Ma-vương và Phạm-Thiên cả thảy.

**2) — Nagāma dhammo nigamassa
dhammo na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo
sabbassa lokassa sadevakassa eseva
dhammo yadidaṃ ca dukkhatā.**

Pháp nào có tên gọi là "khổ-não", là Pháp có trạng-thái đau đớn buồn rầu, Pháp ấy chẳng phải chỉ để — riêng cho những người trong một — Xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho — những người trong một xóm, chẳng — phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc dâu. Pháp ấy để chung cho Nhơn-Loại, súc-sanh, — luôn đến chư-Thiên, Ma-vương, và Phạm-Thiên cả thảy.

**3) — Nagāma dhammo nigamassa
dhammo na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo
sabbassa lokassa sadevakassa eseva
dhammo yadidaṃ anattatā.**

Pháp nào có tên gọi là "vô-ngã", là Pháp có trạng-thái "không phải là của ta" Pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một Xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một Xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. Pháp ấy để chung cho Nhơn-loại, Súc-sanh, luôn đến Chư-Thiên, Ma-Vương, và Phạm-Thiên cả thảy.



**Natattha hatthīnaṃ bhūmi na rathānaṃ
na pattiyaṃ na cāpi mantayuddhena sakkā
jetuṃ dhanena vā tasmā hi paṇḍito poso
sampaṣsaṃ hatthamattano buddhe
dhamme ca saṅghe ca dhīrosaddhaṃ
nivesaye yo dhammacāvī kākeyena
vācāya dacetasā iddhe vaṇaṃ paṣaṃsanti
pacca sagge pamodati.**

Tất cả chúng-sanh không có thể đấu chiến với tử thần được, vì sự chiến đấu ấy chẳng phải là dùng sức của Voi-binh, chẳng phải là dùng sức của Xa-binh, chẳng phải là dùng sức của Bộ-binh, hoặc dùng bùa chú hay — của-cái để chiến đấu, cũng — chẳng hơn được.

Cho nên bậc Trí-Tuệ, khi thấy điều lợi-ích của mình, hằng—làm cho phát sanh tín-nguỡng kiên-cố nơi đức Phật, đức Pháp, và đức Tăng vì người làm cho thân khẩu và ý được trong sạch, người ấy trong thế-gian này, hằng được bậc trí-tuệ ngợi khen, đến khi mạng chung, thường được an vui trong cõi Thiên đàng chẳng sai.



Sabbe sattā marisanti, maranantaṃ hi
jīvitantaṃ, yathākammaṃ gamissanti,
puññāpāpabhalū pagā, nirayaṃ pā
pakammantā puññakammā ca sugatiṃ,
tasmā kareyya kalyānaṃ, nicayaṃ
samparāyikaṃ, puññāni paralokasmiṃ,
pattiṭṭhā honti pāninaṃ.

Tất cả chúng-sanh chỉ sẵn đành để chịu chết đều nhau cả, vì sanh mạng của tất cả chúng-sanh chỉ có sự chết là nơi cuối cùng. Tất cả chúng-sanh đều phải chịu quả phước cúng quả tội, vừa theo cái nghiệp của mình đã tạo rồi đi thọ sanh trong kiếp sau, chúng-sanh nào làm

nghiệp dữ, phải chịu khổ trong cảnh địa-ngục, chúng-sanh nào làm việc-lành, được thọ vui trong cõi — Thiên đàng, cho nên người cần phải hồi-hả làm việc phước đức, mà bậc trí-tuệ hằng tha-thiết, làm cho đặng để dành, dính theo trong đời vị-lai. Vì các việc phước đức là nơi nương nhờ của tất cả chúng-sanh, trong ngày vị-lai.

**Upaniyati jīvitamappamāyum jarupanī
tassa nasanti tānā etam bhayaṃ marane
pekkhamāno puññāni kayirātha
sukhāvahāni.**

Tuổi thọ của tất cả chúng-sanh rất ít, sự già hăng dất dẫn tìm sự chết, chúng-sanh đã bị sự—già dất dẫn đi tìm sự chết rồi, chẳng còn chi là nơi nương nhờ được. Nếu người đời đã thấy điều lo sợ trong sự chết như thế, chỉ nên chuyên cần làm việc — phước đức, nó sẽ đem sự an-vui đến cho.

**— Mattikanca yathākatam kumbhakārena
bhājanam pakkapakkam mahankañca**

**khuddakanca nirāvasaṃ sabbam
bhebapariyañtam evaṃ maccāna jīvitam.**

Nồi đất mà thợ gốm đã làm bằng đất, dầu cũ hay mới, lớn hay — nhỏ, đến khi cuối cùng, cũng đều phải bị lũng bể như nhau, chẳng còn dư sót thể nào ; Thì sanh mạng của tất cả chúng-sanh, đến ngày cuối-cùng, cũng đều phải bị tiêu diệt như thế ấy.

**Yatthāpi sēlā vipulā sabbam āhacca
pabbatā samamtā anupariyeyyum
nippothentā catuddisā khattiye brahmane
vesse sudde caṇḍālapukkuse
nakiñciparivajjeti sabbame vā bhimaddati.**

Tất cả núi bằng tảng đá liền-lạc to lớn, cao thấu thình không đến khi nứt bẻ rơi xuống, hằng đè ép tất cả chúng-sanh và vật gần bên, đều đủ bốn phương chẳng còn dư sót thể nào ; Thì sự già và sự chết hằng đè ép tất cả — chúng-sanh, dầu là Vua chúa, Bà-La-Môn

thương nhân, hoặc kẻ đói khổ hèn hạ, cũng đều bị sự già và sự chết phá hoại, chúng-sanh nào, cũng như thế ấy.



Ye ca vuddhā ca daharā, ye ca bātā ca paṇḍitā, addhā ceva ḍaliddā, ca sabbe maccū parāyanā.

Chúng-sanh nào dầu già hay trẻ, chúng-sanh nào dầu ngu hay trí, là người giàu hoặc nghèo, chúng-sanh ấy hằng có sự chết đoán — chờ phía trước cả thảy.



Accentī kātā tarayanti rattiyo vayogḍṇā anupubbam jahanti etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno puññāni kayirātha sukhāvahāni.

Các thì giờ chỉ thoáng qua, ngày và đêm khi qua khỏi, thời gian của các niên cấp⁽¹⁾ chỉ hao

(1) Niên cấp là : Ấu-niên, Trung-niên và Lão-niên

mòn dần-dần. Nếu người đời được xem thấy
niên-cấp trong sự chết như thế, chỉ nên cố-
gắng làm các việc phước đức, nó hằng đem sự
an-vui đến cho.

●
**Aciraṃ vatayaṃ kāyo, paṭhaviṃ
adhisessati, chuddho apetaviññāno,
niratthaṃ va kalingaraṃ.**

Thân này chẳng tồn tại bao lâu đâu, khi tâm
thức lìa bỏ rồi, thì nằm trên mặt đất như khúc
gỗ, không còn lợi-ích nào nữa.

●
**Āyu usmā ca viññānaṃ, yadā kāyaṃ
jahantimam, apavittho tadā sete, niratthaṃ
vakalingaram.**

Tuổi thọ chất lửa, hoặc tâm — thức khi lìa
bỏ thân này trong giờ nào, thì thân này không
nên quàn để trong nhà, người đời — họ đem
liêng bỏ nằm trên mặt đất trong giờ ấy, như
khúc gỗ, không còn lợi-ích nào nữa.

**Upanīyati loko adhuvo, atāṇo loko
anabhissara, assko loko sabbam pahāya
gamanīyaṃ, uno loko atitto taṇhādāso.**

Chúng-sanh không bền vững được bao lâu,
già hằng dẫn tìm bịnh, bịnh hằng dẫn tìm chết.
Chúng-sanh không ai ngăn đón cản trở được.
Chúng-sanh hằng thấy thiếu thốn, không biết
no đủ, đều là nô lệ của lòng ham muốn.

**Ajjeva kiccaṃ ātappaṃ kojaññā
maraṇaṃ suve na hi no saagarantena
mahāsenena maccunā.**

Sự Tinh-Tấn là khí cụ để thiêu-hủy
phiền-Não, mà người phải hành cho xong trong
ngày nay. Ai biết rằng : " Sự chết chắc sẽ đến
trong ngày mai ; " vì sự kỳ — hẹn cho khỏi chết,
không thể được, bởi sự có rất nhiều quân-binh.

Sabbe sattā maranti ca marimsu ca

**marissare tathevāhaṃ marassāmi natthime
ettha saṃsayo.**

Tất cả chúng-sanh mới chết hiện tại hoặc đã chết rồi, hoặc sẽ chết trong ngày vị-lai (thế nào) thì ta đây chắc sẽ chết như thế ấy, không sai, Tâm ta không — nghi ngờ đâu.

**Animitta manaññātaṃ maccānaṃ idha
jīvitaṃ kasirañca parittañca tañca
dukkhena saṃvutaṃ.**

Sanh mạng của tất cả chúng-sanh, trong thế-gian này, tìm người phân biện cho biết rằng : Ta phải sống hết thời gian này thời-gian kia, chẳng được đâu, và sự sống ấy càng cực nhọc, càng vắn-vỏi, có nhiều sự khổ nũa.

**Na hi so upakkamo atthi yena jātā na
miyyare jarampi patvā maraṇaṃ evaṃ
dhamma hi pāṇino.**

Tất cả chúng-sanh đã sanh ra rồi, ngăn ngừa không cho chết do sự Tinh-Tấn nào, sự tinh-tấn ấy chẳng có đâu (dẫu chúng-sanh cầu khẩn rằng : Đừng cho chết, hoặc chờ già sẽ chết " cũng — chẳng dặng đâu). Vì tất cả — chúng-sanh hằng chịu sự già và sự chết như thế, là thường sự.

**Yathāpi kumbhakarassa katā
māttikabhājanā sabbe bhedaparīyanti
evaṃ maccāna jīvitam.**

Các thứ đồ đựng mà thợ gốm đã làm rồi, đến lúc cúi cùng đều phải lũng bẽ, thế nào ; Sự sống của tất cả chúng-sanh, đều có sự chết đón chờ phía trước, cũng như thế ấy.

**Daharā ca mahantā ca yebālā ye ca
paṇḍitā sabbe maccūvasaṃ yanti sabbe
maccūparāyanā.**

Tất cả chúng-sanh dẫu trẻ hay già, ngu hay

trí tất cả chúng-sanh ấy, đều mắc trong quyền-lực của sự chết cả thảy.



Jīvitam byādhi kālo ca dehanikkhe panamgati pañcete jīvalokasmim animittā na nāyare.

Sanh mạng là sự sống của chúng-sanh, bệnh hoạn là sự đau ốm của chúng-sanh, thì giờ nhứt-định chắc sẽ chết của chúng-sanh, nơi mà chúng-sanh phải — chết, cõi mà chúng-sanh phải đi đầu thai trong ngày vị-lai, cả 5 điều ấy chẳng có một ai trong thế-gian biết chắc được cả thảy.



Uragova ca tam jīṇam hitvā gacchati santanum evam sarīre nibbhoge pete katākate satidayhamā-no najānāti nātinam paride vitam tasmā etaṃ na socāmi gato sotassa yāgati.

Loại rắn hăng lột da cũ của nó, rồi bỏ đi thế nào, thì chúng-sanh khi thân hình dùng làm việc

chi chẳng được, hằng chịu chết, đi thọ sanh kiếp khác, theo duyên nghiệp của mình, cũng như thế ấy : Tử thi còn lại thiêu cũng chẳng biết, không cần nói đến sự than khóc, rên la của tất cả thân-thích. Bởi cố ấy, ta chẳng nên thương tiếc thân hình này đâu.

**Nassanti puttā tñāya, na pitā napi
bandhavā, antakenā thipannassa, natthi
ñātisutānata, etamathavasam ñatvā,
paṇḍito sīla samvuto, nibbāna gamaṇam
maggam, khippameva visodhaye.**

Người bị sự chết đè nén rồi, các con đến ngửa đón chẳng dặng. Cha Mẹ ngăn cấm cũng chẳng dặng, sự ngăn ngừa trong tất cả thân bằng cũng chẳng được đâu, (cho nên) người có trí-tuệ, khi đã được biết thế lực của điều — lợi-ích, là sự trì giới rồi, cần phải thu-thúc thọ trì giới luật, cần phải trau giồi con đường đi đến Niết-Bàn cho mau chóng, không nên trì hoãn nữa đâu.

Tam vinā naññāto dukkham, na hoti na ca tantato, dukkha hetuniyāmena, iti saccam visattikā.

Khổ chẳng phát sanh do nguyên-nhân nào khác, ngoài lòng ham-muốn, Khổ ấy chỉ phát sanh do lòng ham-muốn thật. Cho nên đức Thế-Tôn giảng rằng : " Lòng ham muốn — thật là nguyên-nhân sanh khổ ".

Naññā nibbānato santi, santam na ca natam yato, santabhāvaniyā mena, tato saccamidam matam.

Các đức ngoài Niết-Bàn chẳng phải là Pháp diệt khổ ; Chỉ có Niết-Bàn là Pháp diệt khổ. Bởi cơ ấy đức Thế-Tôn giải rằng : " Niết-Bàn là một Pháp đúng theo trạng-thái diệt khổ được ".

Maggā aññaṃ na niyyānaṃ, aniyyāno na cāpisa, acchaniyyāna bhāvattā, itiso sacca sammato.

Các đức khác ngoài đạo (Bát-Chánh) chẳng phải là phương-tiện tiếp dẫn chúng-sanh thoát ly thống khổ được. Chỉ có — (Bát-Chánh-đạo) là phương Pháp cho chúng-sanh ra khỏi khổ — được. Bởi cơ ấy, đức Thế-Tôn giải rằng: "đạo-Bát-Chánh" chỉ danh là một điều thiết, vì là Pháp cứu khổ chúng-sanh được.

Sabbe saṅkhārā aniccāti, yadā paññāya passati, atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng trí-tuệ rằng: "Tất cả tập học là vật không-thường", như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán-nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường của sự trong sạch cao-thượng.

Sabbe saṅkhārā dukkhāti, yadā paññāya passati, atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng Trí-tuệ rằng "Tất cả tập học đều là khổ não" như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ

chán-nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy, đó là con đường trong-sạch cao-thượng.

— **Sabbe dhammā anattāti, yadā paññāya passati, atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.**

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng trí-tuệ rằng : " Tất cả các Pháp chẳng phải là của ta " như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán-nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy ; đó là con đường trong-sạch cao-thượng.

Aniccā vata saṅkhārā, uppādavaya dhammino, uppajjtvā nirujjhanti, tesamvū pasamo sukho.

Tất cả tập hợp không trường-tồn đâu, đều có tánh cách sanh ra rồi diệt là lẽ thường. Vì tất cả tập hợp chỉ sanh ra rồi diệt (mới đem gần sự khổ não — thông thường).

Chỉ có Niết-Bàn là Pháp yên-lặng tất cả tập hợp ấy được : mới có sự an vui.

DỨT

MỤC LỤC

SỐ THỨ TỰ	SỐ TRANG
1.— Anumodanārambhagātha (Kê bỏ cáo (cho thí chủ) Hoan hỷ)	3
2.— Samannānumodanagāthā (Kê hoan hỷ tương hợp)	4
3.— Bhojanadānānumodanagāthā (Kê hoan hỷ về sự thí thực)	10
4.— Tirokuddakandagāthā (Kê hỏi hương quả báo đến nga qui nhứt là nga qui ngự ngoài vách nhà) (Tụng trong ngày giỗ)	16
5.— Yānadānānumodanagāthā (Kê tụng về sự hoan hỷ theo vật thí (Xe cộ))	22
6.— Kāladānappakāsanagāthā (Kê bỏ cáo thời bỏ thí)	24
7.— Vihāradānasuttagāthā (Kê tụng về thí tịnh xá)	26
8.— Devatoddissadakkhinānumodanagāthā (Kê tụng để hỏi hương quả bỏ thí đến Chư Thiên,	28
9.— Ādiyasuttagāthā (Kính tụng để ghi nhớ)	29
10.— Sangahavatthugāthā (Kê tụng về pháp tế độ)	30
11.— Saccapānavidhyānūrūpagāthā (Kê tụng vừa theo lẽ phải)	32
12.— Nidhikandagāthā (Kê tụng về sự chôn của để dành)	35

13.—	Krniyānumodanagāthā	41
	(Kệ tụng về nguồn gốc)	
14.—	Siddhiyācanagāthā	42
	(Kệ cầu xin sự thành tựu)	
15.—	Anumodanavidhi	43
	(Về cách dùng kệ hoan hỷ)	
16.—	Kinh Tụng cầu an	45
	(Bài thỉnh chư thiên)	
17.—	Namassakāra	46
	(Pháp lễ bái)	
18.—	Saranagamana	46
	(Tam quy)	
19.—	Sambuddhe	48
	(Lễ bái Chư Phật)	
20.—	Mangalasuttārambho	50
	(Tụng bổ cáo Hạnh phúc Kinh)	
21.—	Mangalasūtra	52
	(Hạnh Phúc Kinh)	
22.—	Ratanasuttārambho	57
	(Tụng bổ cáo kinh tam bảo)	
23.—	Ratanasūtra	59
	(Kinh tam bảo)	
24.—	Karaniyamettasutra	70
	(Bác ái kinh)	
25.—	Pakinnakaparitta	74
	(Kinh tụng sau cùng các kinh cầu an)	
26.—	Tīdasapāramī	83
	(Tam thập độ)	
27.—	Dhammacakkappavatta-nasuttārambho	89
	(Bổ cáo kinh chuyển pháp luân)	

28.—	Dhammacakkappavattanasūtra	90
	(Kính chuyển pháp luân)	
29.—	Dasamam Bojjhanga parittam	110
	(Tụng cầu an cho bệnh nhân)	
30.—	Girimānandasūtra	112
	Kính (Gi-Ri-ma-nan-da) tụng cho bệnh nhân	
31.—	Bhāsitovādasankhepa	133
	(Lời chỉ giáo tóm tắt)	
32.—	Dhātucetiyanamakāragāthā	142
	(Kệ tụng lễ bái các tháp thờ Xá-Lợi)	
33.—	Ādittapariyāyasūtra	149
	Kính giải về lửa (Phiền não)	
34.—	Buddhajayamangalagāthā	162
	Kệ tụng về sự cảm thông và hạnh phúc	
35.—	Anattalakkhanasutra	167
	Kệ tụng về tướng vô ngã (1)	
36.—	Vi-Diệu-Tụng (Pháp Tụng)	184
	Kính tụng trong đám cúng vong nhân	
37.—	Paticcasamuppāda	187
	Thập nhị duyên khởi	
38.—	Samvejaniya—Gāthā	191
	(Các) Kệ-Động-Tâm	



KINH ẮN TỔNG